

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Cấp Tiểu học

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Đổi mới giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội là một quá trình đổi mới về nhiều lĩnh vực của giáo dục mà tâm điểm của quá trình này là đổi mới chương trình giáo dục từ Tiểu học tới Trung học phổ thông.

Quá trình triển khai chính thức chương trình giáo dục ở Tiểu học, Trung học cơ sở và thí điểm ở Trung học phổ thông cho thấy có một số vấn đề cần được tiếp tục điều chỉnh để hoàn thiện. Luật Giáo dục năm 2005 đã quy định về chương trình giáo dục phổ thông với cách hiểu đầy đủ và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Do vậy, chương trình giáo dục phổ thông cần phải tiếp tục được điều chỉnh để hoàn thiện và tổ chức lại theo quy định của Luật Giáo dục.

Từ tháng 12 năm 2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hoàn thiện bộ Chương trình giáo dục phổ thông với sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học, nhà sư phạm, cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên đang giảng dạy tại các nhà trường. Hội đồng Quốc gia thẩm định Chương trình giáo dục phổ thông được thành lập và đã dành nhiều thời gian xem xét, thẩm định các chương trình. Bộ Chương trình giáo dục phổ thông được ban hành lần này là kết quả của sự điều chỉnh, hoàn thiện, tổ chức lại các chương trình đã được ban hành trước đây, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức dạy học ở tất cả các cấp học, trường học trên phạm vi cả nước.

Bộ Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm:

1. Những vấn đề chung;
2. Chương trình chuẩn của 23 môn học và hoạt động giáo dục;
3. Chương trình các cấp học: Chương trình Tiểu học, Chương trình Trung học cơ sở, Chương trình Trung học phổ thông.

Ở cấp Trung học phổ thông có 8 môn học có nội dung nâng cao (Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ). Chương trình chuẩn và chương trình nâng cao của 8 môn học này được trình bày trong văn bản chương trình cấp Trung học phổ thông.

Nhân dịp này, Bộ Giáo dục và Đào tạo xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, nhà sư phạm, nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục đã tham gia tích cực vào quá trình biên soạn, hoàn thiện các chương trình. Bộ Giáo dục và Đào tạo xin bày tỏ sự cảm ơn tới các cơ quan, các tổ chức và những cá nhân đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho việc hoàn thiện bộ Chương trình giáo dục phổ thông này.

Lời nói đầu

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Phần thứ hai

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Môn Tiếng Việt

Môn Toán.....

Môn Đạo đức

Môn Tự nhiên và Xã hội.....

Môn Khoa học

Môn Lịch sử và Địa lí.....

Môn Âm nhạc

Môn Mỹ thuật

Môn Thủ công, Kỹ thuật

Môn Thể dục.....

Phần thứ ba

CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG VÀ YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể bắt đầu học trước tuổi hoặc ở tuổi cao hơn tuổi quy định.

I. MỤC TIÊU GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học Trung học cơ sở.

II. PHẠM VI, CẤU TRÚC VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NỘI DUNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Kế hoạch giáo dục tiểu học

Môn học và hoạt động giáo dục	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	10	9	8	8	8
Toán	4	5	5	5	5
Đạo đức	1	1	1	1	1
Tự nhiên và Xã hội	1	1	2		
Khoa học				2	2
Lịch sử và Địa lí				2	2
Âm nhạc	1	1	1	1	1
Mĩ thuật	1	1	1	1	1
Thủ công	1	1	1		
Kĩ thuật				1	1
Thể dục	1	2	2	2	2
Giáo dục tập thể	2	2	2	2	2
Giáo dục ngoài giờ lên lớp	4 tiết/tháng				
Tự chọn (không bắt buộc)	*	*	*	*	*
Tổng số tiết/tuần	22*	23*	23*	25*	25*

Giải thích, hướng dẫn

a) Các số trong cột tương ứng với mỗi môn học, hoạt động giáo dục là số tiết của môn học, hoạt động giáo dục đó trong một tuần. Các số kèm theo dấu + ở dòng tổng số tiết/tuần chỉ tổng thời lượng của các môn học và hoạt động giáo dục trong một tuần. Dấu * chỉ thời lượng của các nội dung tự chọn và môn học tự chọn (Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có hướng dẫn cụ thể).

b) Ở Tiểu học, thời lượng mỗi năm học ít nhất là 35 tuần. Đối với các trường, lớp dạy học 5 buổi/tuần, mỗi buổi học không quá 4 giờ (240 phút); các trường, lớp dạy học 2 buổi/ngày hoặc nhiều hơn 5 buổi/tuần, mỗi ngày học không quá 7 giờ (420 phút). Mỗi tiết học trung bình 35 phút. Giữa các tiết học có thời gian nghỉ ngơi, tập thể dục. Tất cả các trường, lớp đều thực hiện kế hoạch giáo dục này.

Mỗi tuần có ít nhất 2 tiết hoạt động tập thể để sinh hoạt lớp, Sao Nhi đồng, Đội Thiếu niên và sinh hoạt toàn trường.

c) Bắt đầu từ lớp 1, đối với những trường, lớp dạy tiếng dân tộc có thể dùng thời lượng tự chọn để dạy học tiếng dân tộc. Bắt đầu từ lớp 3, thời lượng tự chọn dùng để dạy học các nội dung tự chọn và hai môn học tự chọn: Ngoại ngữ, Tin học. Học sinh có thể chọn hoặc không chọn học các nội dung và hai môn học nêu trên.

d) Các trường, lớp dạy học 2 buổi/ngày hoặc nhiều hơn 5 buổi/tuần và đã có đầy đủ điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất, được sự thỏa thuận của gia đình học sinh, có thể tổ chức dạy học Ngoại ngữ, Tin học, nội dung tự chọn của các môn học.

e) Việc áp dụng kế hoạch giáo dục này cho các vùng miền, các trường chuyên biệt, các trường, lớp học 2 buổi/ngày, các trường, lớp học nhiều hơn 5 buổi/tuần thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

g) Hiệu trưởng trường tiểu học lập kế hoạch dạy học hằng tuần căn cứ vào kế hoạch giáo dục và chương trình các môn học, đặc điểm của nhà trường và của địa phương.

2. Yêu cầu đối với nội dung giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VÀ YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ CỦA CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC

Chuẩn kiến thức, kỹ năng là các yêu cầu cơ bản, tối thiểu về kiến thức và kỹ năng của môn học, hoạt động giáo dục mà học sinh cần phải và có thể đạt được.

Chuẩn kiến thức, kỹ năng được cụ thể hóa ở các chủ đề của môn học theo từng lớp, ở các lĩnh vực học tập cho từng lớp và cho cả cấp học. Yêu cầu về thái độ được xác định cho từng lớp và cho cả cấp học.

Chuẩn kiến thức, kỹ năng là cơ sở để biên soạn sách giáo khoa, quản lý dạy học, đánh giá kết quả giáo dục ở từng môn học và hoạt động giáo dục nhằm bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi của Chương trình Tiểu học; bảo đảm chất lượng và hiệu quả của quá trình giáo dục ở Tiểu học.

IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC Ở TIỂU HỌC

1. Phương pháp giáo dục tiểu học phải phát huy được tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc trưng môn học, hoạt động giáo dục, đặc điểm đối tượng học sinh và điều kiện của từng lớp học; bồi dưỡng cho

học sinh phương pháp tự học, khả năng hợp tác; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

Sách giáo khoa và phương tiện dạy học phải đáp ứng yêu cầu của phương pháp giáo dục tiểu học.

2. Hình thức tổ chức giáo dục tiểu học bao gồm các hình thức tổ chức dạy học và hoạt động giáo dục trên lớp, trong và ngoài nhà trường. Các hình thức tổ chức giáo dục phải bảo đảm cân đối, hài hòa giữa dạy học các môn học và hoạt động giáo dục; giữa dạy học theo lớp, nhóm và cá nhân; bảo đảm chất lượng giáo dục chung cho mọi đối tượng và tạo điều kiện phát triển năng lực cá nhân của học sinh.

Đề bảo đảm quyền học tập và học tập có chất lượng cho mọi trẻ em, có thể tổ chức dạy học và hoạt động giáo dục theo lớp ghép, lớp học hòa nhập,...

Đối với học sinh biểu hiện có năng khiếu, có thể vận dụng hình thức dạy học và hoạt động giáo dục phù hợp nhằm phát triển các năng khiếu đó.

3. Giáo viên chủ động lựa chọn, vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục cho phù hợp với nội dung, từng đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể.

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Đánh giá kết quả giáo dục đối với học sinh ở các môn học và hoạt động giáo dục trong mỗi lớp và cuối cấp nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu giáo dục, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, động viên, khuyến khích học sinh chăm học và tự tin trong học tập.

2. Đánh giá kết quả giáo dục các môn học, hoạt động giáo dục trong mỗi lớp và cuối cấp cần phải:

- a) Bảo đảm tính toàn diện, khoa học, khách quan và trung thực;
- b) Căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ của từng môn học và hoạt động giáo dục ở từng lớp, ở toàn cấp học để xây dựng công cụ đánh giá thích hợp;
- c) Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh; giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng;
- d) Kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

3. Các môn học Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí được đánh giá bằng điểm kết hợp với nhận xét của giáo viên; các môn học và hoạt động giáo dục khác được đánh giá bằng nhận xét của giáo viên.

PHẦN THỨ HAI
CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

MÔN TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

Môn Tiếng Việt ở cấp Tiểu học nhằm:

1. Hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động của lứa tuổi.

Thông qua việc dạy học Tiếng Việt, góp phần rèn luyện các thao tác tư duy.

2. Cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về tiếng Việt; về tự nhiên, xã hội và con người; về văn hóa, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

3. Bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt và hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho học sinh.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	10	35	350
2	9	35	315
3	8	35	280
4	8	35	280
5	8	35	280
Cộng (toàn cấp)		175	1505

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$10 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 350 \text{ tiết}$$

1. Kiến thức (không có bài học riêng, chỉ trình bày các kiến thức học sinh cần làm quen và nhận biết thông qua các bài thực hành)

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Âm và chữ cái, thanh điệu và dấu ghi thanh điệu.
- Một số quy tắc chính tả (c/k, g/gh, ng/ngh).

1.1.2. Từ vựng

Từ ngữ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

1.1.3. Ngữ pháp

- Dấu chấm, dấu chấm hỏi.
- Nghi thức lời nói: chào hỏi, chia tay.

1.2. Văn học

Một số đoạn văn, bài văn, bài thơ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Thao tác đọc (tư thế; cách đặt sách, vở; cách đưa mắt đọc).
- Phát âm các âm, đánh vần các vần thông thường và một vài vần khó.
- Đọc trơn tiếng, từ, cụm từ, câu. Nghi hơi ở chỗ có dấu câu.
- Tìm hiểu nghĩa của từ, nội dung của câu và đoạn văn.
- Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài văn vần ngắn.

2.2. Viết

- Thao tác viết (tư thế, cách cầm bút, đặt vở,...).
- Viết chữ thường cỡ vừa và nhỏ; tô chữ hoa cỡ lớn và vừa; viết từ, câu, các chữ số đã học (từ 0 đến 9).
- Viết chính tả khổ thơ, đoạn văn ngắn theo hình thức nhìn - viết, nghe - viết.

2.3. Nghe

- Nghe - trả lời câu hỏi và kể lại những mẫu chuyện có nội dung đơn giản.
- Nghe - viết khổ thơ, đoạn văn ngắn.

2.4. Nói

- Nói lời chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.
- Trả lời câu hỏi; đặt câu hỏi đơn giản (theo mẫu).
- Kể lại những mẫu chuyện được nghe kể trên lớp (kết hợp nhìn tranh minh họa và đọc lời gợi ý dưới tranh).
- Nói về mình và người thân bằng một vài câu.

LỚP 2

$$9 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 315 \text{ tiết}$$

1. Kiến thức (không có bài học riêng, chỉ trình bày các kiến thức học sinh cần làm quen và nhận biết thông qua các bài thực hành)

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Bảng chữ cái.
- Quy tắc chính tả (viết hoa chữ đầu câu, viết hoa tên riêng Việt Nam).

1.1.2. Từ vựng

Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về cuộc sống của thiếu nhi trong trường học, gia đình; thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.1.3. Ngữ pháp

- Các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.
- Câu kể, câu hỏi.
- Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy.

1.2. Tập làm văn

- Sơ giản về đoạn văn và nội dung của đoạn văn.
- Một số nghi thức lời nói: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu; đáp lời chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu.

1.3. Văn học

Một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về cuộc sống của thiếu nhi trong gia đình, trường học, về thế giới tự nhiên và xã hội.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc trơn từ, câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn có nội dung đơn giản; đọc lời hội thoại (chú trọng đọc các từ có vần khó, từ dễ đọc sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương).

- Đọc thầm.

- Tìm hiểu nghĩa của từ, câu; nội dung, ý chính của đoạn văn; nội dung của bài văn, bài thơ ngắn và một số văn bản thông thường.

- Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài thơ ngắn.

- Đọc một số văn bản thông thường: mục lục sách, thời khóa biểu, thông báo đơn giản.

2.2. Viết

- Viết chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa và nhỏ.

- Viết chính tả đoạn văn xuôi, đoạn thơ theo các hình thức nhìn - viết, nghe - viết (chú trọng viết các chữ có vần khó, các từ dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương).

- Viết câu kể, câu hỏi đơn giản.

- Viết đoạn văn kể chuyện, miêu tả đơn giản bằng cách trả lời câu hỏi.

- Viết bưu thiếp, tin nhắn.

2.3. Nghe

- Nghe và trả lời câu hỏi về những mẩu chuyện có nội dung đơn giản gần gũi với lứa tuổi.

- Nghe - viết chính tả một đoạn văn, đoạn thơ hoặc bài thơ ngắn.

2.4. Nói

- Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, đề nghị, tự giới thiệu; đáp lời cảm ơn, xin lỗi, lời mời,... trong các tình huống giao tiếp ở trường học, gia đình, nơi công cộng.

- Trả lời và đặt câu hỏi đơn giản.

- Kể một mẩu chuyện hoặc một đoạn của câu chuyện được nghe.

- Nói lời giới thiệu đơn giản về bản thân, gia đình, bạn bè, trường lớp theo gợi ý.

LỚP 3

$8 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 280 \text{ tiết}$

1. Kiến thức (không có bài học riêng, chỉ trình bày các kiến thức học sinh cần làm quen và nhận biết thông qua các bài thực hành)

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

Cách viết tên riêng nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về lao động sản xuất, văn hóa, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...

1.1.3. Ngữ pháp

- Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.
- Câu trần thuật đơn và hai bộ phận chính của câu.
- Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

Sơ giản về các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa.

1.2. Tập làm văn

- Sơ giản về bố cục của văn bản.
- Sơ giản về đoạn văn.
- Một số nghi thức giao tiếp chính thức trong sinh hoạt ở trường, lớp: thư, đơn, báo cáo, thông báo,...

1.3. Văn học

- Một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về lao động sản xuất, văn hóa, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...
- Nhân vật trong truyện, vần trong thơ.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc một số văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí, khoa học thường thức (chú trọng đọc tên riêng nước ngoài, từ dễ đọc sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương).
- Đọc thầm.

- Tìm hiểu ý chính của đoạn, nội dung của bài; nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết; đặt đầu đề cho đoạn văn.
- Đọc thuộc một số bài thơ, đoạn văn ngắn.
- Ghi chép một vài thông tin đã đọc.

2.2. Viết

- Viết chữ cái hoa cỡ nhỏ.
- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe - viết, nhìn - viết, nhớ - viết. Viết tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài đơn giản. Phát hiện và sửa lỗi chính tả trong bài.
- Viết câu trần thuật đơn. Dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy khi viết.
- Huy động vốn từ để diễn đạt ý kiến của bản thân. Bước đầu sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa.
- Viết đoạn văn kể, tả đơn giản theo gợi ý.
- Điền vào tờ khai in sẵn; viết đơn, viết báo cáo ngắn theo mẫu; viết bức thư ngắn, trình bày phong bì thư.

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại những câu chuyện đơn giản, thuật lại nội dung chính của các bản tin ngắn hoặc văn bản khoa học thường thức có nội dung phù hợp với lứa tuổi.
- Nghe - viết đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn.
- Ghi lại một vài ý khi nghe văn bản ngắn, có nội dung đơn giản.

2.4. Nói

- Dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức trong sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đội.

- Đặt câu hỏi về vấn đề chưa biết, trả lời câu hỏi của người đối thoại.
- Kể từng đoạn hoặc kể toàn bộ câu chuyện đơn giản đã được nghe.
- Thuật lại nội dung chính của bản tin ngắn hoặc văn bản khoa học thường thức có nội dung phù hợp với lứa tuổi.
- Phát biểu ý kiến trong cuộc họp; giới thiệu hoạt động của tổ, lớp, chi đội; trình bày miệng báo cáo ngắn (đã viết theo mẫu) về hoạt động của tổ, lớp, chi đội.

LỚP 4

$$8 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 280 \text{ tiết}$$

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Sơ giản về cấu tạo của tiếng.
- Cách viết tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

- Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về phẩm chất con người).
- Sơ giản về từ đơn, từ phức (từ láy và từ ghép).

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc các văn bản nghệ thuật, khoa học, hành chính, báo chí.
- Đọc thầm.
- Đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ, màn kịch ngắn.
- Tìm hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ và một số chi tiết có giá trị nghệ thuật trong bài văn, bài thơ. Nhận xét về nhân vật, hình ảnh và cách sử dụng từ ngữ trong bài văn, bài thơ.
- Đọc thuộc một số bài thơ, đoạn văn.
- Dùng từ điển học sinh hoặc các sách công cụ để tra cứu, ghi chép thông tin.

2.2. Viết

- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe - viết, nhớ - viết (chú trọng các từ dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương). Sửa lỗi chính tả trong bài viết. Lập sổ tay chính tả.
- Lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, tả cây cối, tả con vật).
- Viết đoạn văn kể chuyện và miêu tả theo dàn ý.
- Viết thư (thăm hỏi, cảm ơn, trao đổi công việc), giấy mời, điện báo,...

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại câu chuyện có nội dung đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. Nhận xét về nhân vật.
- Nghe và thuật lại các bản tin. Nhận xét về một vài chi tiết trong bản tin.

- Nghe - viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe - ghi lại một số thông tin của văn bản đã nghe.

2.4. Nói

- Kể câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. Kể chuyện bằng lời của nhân vật.
- Bày tỏ ý kiến riêng khi trao đổi, thảo luận về vấn đề gần gũi. Đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi làm rõ vấn đề trong trao đổi, thảo luận.
- Giới thiệu về con người, lịch sử, văn hóa địa phương.

LỚP 5

$$8 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 280 \text{ tiết}$$

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

Cấu tạo của vần.

1.1.2. Từ vựng

- Từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, bảo vệ hòa bình, bảo vệ môi trường).

- Sơ giản về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm.

1.1.3. Ngữ pháp

- Từ loại: đại từ, quan hệ từ.

- Sơ giản về câu ghép và một số kiểu câu ghép.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

Biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa.

1.2. Tập làm văn

- Sơ giản về liên kết câu, đoạn văn.

- Văn miêu tả (tả người, tả cảnh).

- Văn bản thông thường: đơn, báo cáo thống kê, biên bản, chương trình hoạt động.

- Một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

- Một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng các văn bản về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, bảo vệ hòa bình, bảo vệ môi trường).

- Đề tài, đầu đề văn bản.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí.
- Đọc thâm, đọc lướt để nắm thông tin.
- Đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, màn kịch ngắn.
- Tìm hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ; một số chi tiết có giá trị nghệ thuật. Nhận xét về nhân vật, hình ảnh, cách sử dụng từ ngữ và tình cảm, thái độ của tác giả.
- Đọc thuộc một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Tra từ điển học sinh, sổ tay từ ngữ, ngữ pháp để tìm và ghi chép thông tin. Hiểu các kí hiệu, số liệu trên sơ đồ, biểu đồ,...

2.2. Viết

- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe - viết, nhớ - viết (chú trọng các từ ngữ dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương). Sửa lỗi chính tả trong bài viết. Lập sổ tay chính tả.
- Lập dàn ý cho bài văn miêu tả (tả người, tả cảnh).
- Viết đoạn văn, bài văn miêu tả (tả người, tả cảnh) theo dàn ý.
- Viết biên bản một cuộc họp, một vụ việc.
- Viết tóm tắt văn bản (độ dài vừa phải).

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại câu chuyện. Nhận xét về nhân vật trong truyện.

- Nghe - thuật lại bản tin, văn bản phổ biến khoa học.
- Nghe và tham gia ý kiến trong trao đổi, thảo luận.
- Nghe - viết chính tả một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe - ghi chép một số thông tin, nhân vật, sự kiện....

2.4. Nói

- Kể câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.
- Trao đổi, thảo luận về đề tài phù hợp với lứa tuổi; bày tỏ ý kiến, thái độ về vấn đề đang trao đổi, thảo luận.
- Giới thiệu về lịch sử, văn hóa, các nhân vật tiêu biểu,... của địa phương.

3. Ôn tập cuối cấp

3.1. Kiến thức

- Một số quy tắc chính tả. Cách viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài.
- Cấu tạo từ (từ đơn, từ phức); các từ loại chủ yếu (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ); nghĩa của từ.
- Câu đơn và các thành phần của câu đơn (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ); câu ghép.
- Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến.
- Các dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang).
- Các biện pháp tu từ (so sánh, nhân hóa).
- Cấu tạo ba phần của văn bản.
- Các kiểu văn bản: kể chuyện, miêu tả, thư.

3.2. Kỹ năng

- Đọc - hiểu nội dung, ý nghĩa của văn bản; nhận biết một số chi tiết nghệ thuật của văn bản (từ ngữ, hình ảnh, nhân vật,...).

- Viết đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả, viết thư.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết	<ul style="list-style-type: none">- Nhận biết các chữ cái, tổ hợp chữ cái, dấu thanh.- Nhận biết các bộ phận của tiếng: âm đầu, vần, thanh.- Biết quy tắc viết chính tả các chữ <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i>.	<ul style="list-style-type: none">- Biết đọc các chữ cái, tổ hợp chữ cái theo âm mà chúng biểu thị (ví dụ: <i>ă - á, kh - khờ,...</i>). Biết tên các dấu thanh (ví dụ: huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng).- Biết đánh vần (ví dụ: tiếng <i>bờ-âu-bâu-huyền-bầu</i>).- Biết cách viết đúng, không cần phát biểu quy tắc.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.1.2. Từ vựng	Biết thêm các từ ngữ chỉ một số sự vật, hoạt động, tính chất thông thường; từ xưng hô thường dùng trong giao tiếp ở gia đình và trường học; các số đếm tự nhiên từ 1 đến 100.	
1.1.3. Ngữ pháp	- Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy trong bài học. - Nắm được các nghi thức lời nói đơn giản: chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.	
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Các thao tác thực hiện việc đọc	Có tư thế đọc đúng.	- Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). - Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25 cm.
2.1.2. Đọc thông	- Đọc trơn, đọc rõ tiếng, từ, câu. - Đọc đúng đoạn hoặc bài văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng 80 - 100 chữ, tốc độ tối thiểu 30 chữ/phút. Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.	- Đọc liền mạch, không rời rạc những từ có nhiều tiếng (ví dụ: <i>học tập, kênh rạch, vô tuyến truyền hình,...</i>). - Có thể chưa đọc thật đúng tất cả các tiếng có vần khó, ít dùng (ví dụ: <i>uyu, oam, oăp, uyp,...</i>).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.1.3. Đọc - hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu nghĩa của từ ngữ trong bài học. - Hiểu nội dung thông báo của câu, đoạn, bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết giải nghĩa các từ ngữ bằng lời mô tả hoặc bằng vật thật, tranh ảnh. - Trả lời đúng câu hỏi về nội dung thông báo của câu, đoạn, bài.
2.1.4. Ứng dụng kỹ năng đọc	Thuộc khoảng 4 đoạn thơ (bài thơ) đã học có độ dài khoảng 30 đến 40 chữ.	
2.2. Viết 2.2.1. Viết chữ	<ul style="list-style-type: none"> - Có tư thế viết đúng. - Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường cỡ vừa và nhỏ, tô đúng chữ cái viết hoa cỡ lớn và vừa; viết đúng chữ số cỡ to và vừa (từ 0 đến 9). 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngồi thẳng lưng, tựa vào ghế ở phần trên thắt lưng; hai chân đặt vuông góc ở đầu gối; tay trái úp đặt lên góc vở bên trái, tay phải cầm bút; ngực không tì vào mép bàn, khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25 cm. - Cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa); biết đặt vở, xê dịch vở hợp lí khi viết.
2.2.2. Viết chính tả	Viết đúng chính tả bài viết có độ dài khoảng 30 chữ, tốc độ 30 chữ/15 phút, không mắc quá 5 lỗi theo các hình thức nhìn - viết (tập chép). Trình bày bài chính tả đúng mẫu.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.2.3. Đặt câu	Biết điền từ vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu văn.	
2.3. Nghe 2.3.1. Nghe - hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe - hiểu đúng câu hỏi đơn giản, lời kể, lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại. - Nghe - hiểu nội dung và kể lại được mẩu chuyện đơn giản có kèm tranh minh họa và lời gợi ý dưới tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè; làm theo chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè. - Trả lời được câu hỏi về nội dung đoạn truyện, mẩu chuyện.
2.3.2. Nghe - viết chính tả	Biết chú ý nghe để viết đúng bài chính tả có độ dài khoảng 30 chữ.	
2.4. Nói 2.4.1. Phát âm	<ul style="list-style-type: none"> - Nói rõ ràng, đủ nghe. Nói liền mạch cả câu. - Bước đầu có ý thức khắc phục lỗi phát âm. 	
2.4.2. Sử dụng nghi thức lời nói	<ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói. - Biết nói lời chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học. 	Nói đúng lượt lời, nhìn vào người nghe khi nói.
2.4.3. Đặt và trả lời câu hỏi	<ul style="list-style-type: none"> - Biết trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. Nói thành câu. - Bước đầu biết đặt câu hỏi đơn giản. 	
2.4.4. Thuật việc, kể chuyện	Kể được một đoạn hoặc cả mẩu chuyện có nội dung đơn giản được nghe thầy, cô kể trên lớp (kết hợp với nhìn tranh minh họa, đọc lời gợi ý dưới tranh).	
2.4.5. Phát biểu, thuyết trình	Biết giới thiệu một vài câu về mình, về người thân hoặc về một vài đồ vật quen thuộc....	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc bảng chữ cái. Biết xếp tên người, tên sách, truyện theo thứ tự chữ cái mở đầu. - Biết mẫu chữ cái viết hoa. - Biết quy tắc viết hoa chữ đầu câu và viết hoa tên riêng Việt Nam. 	Biết cách viết đúng, không cần phát biểu quy tắc.
1.1.2. Từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> - Biết các từ ngữ chỉ một số sự vật, hoạt động, tính chất thông thường; các số đếm tự nhiên dưới 1000; một số thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu. - Bước đầu nhận biết các từ có quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa. 	Tìm từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa với các từ quen thuộc.
1.1.3. Ngữ pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu nhận biết các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất. - Nhận biết câu trong đoạn; nhận biết kiểu câu kể, câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các mô hình câu kể: Ai là gì ?, Ai làm gì ?, Ai thế nào ?. - Nhận biết câu hỏi qua các từ nghi vấn: Khi nào ?, Ở đâu ?, Để làm gì ?, Như thế nào ?...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điền dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy vào đoạn văn đã lược bỏ một hoặc hai loại dấu câu.
1.2. Tập làm văn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết đoạn văn, ý chính của đoạn văn. - Biết cách tạo lập một số văn bản thông thường (danh sách học sinh, tờ khai lí lịch, thông báo, nội quy, bưu thiếp,...). - Biết một số nghi thức lời nói (chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu,...). 	Biết đặt đầu đề cho đoạn văn (theo gợi ý).
2. Kỹ năng		
2.1. Đọc		
2.1.1. Đọc thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc đúng, liền mạch các từ, cụm từ trong câu; đọc trơn đoạn, bài đơn giản (khoảng 120 - 150 chữ), tốc độ khoảng 50 - 60 chữ/phút; biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. - Bước đầu biết đọc thầm. 	
2.1.2. Đọc - hiểu	Hiểu nội dung của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ và một số văn bản thông thường đã học.	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại các chi tiết trong bài đọc. - Trả lời câu hỏi về nội dung đoạn, bài. - Đặt đầu đề cho đoạn, bài (theo gợi ý).
2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc 6 đoạn thơ, đoạn văn, bài thơ (khoảng 40 - 50 chữ). - Biết đọc mục lục sách giáo khoa, truyện thiếu nhi, thời khóa biểu, thông báo, nội quy. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2.2. Viết</p> <p>2.2.1. <i>Viết chữ</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết chữ hoa cỡ vừa. Biết nối chữ cái viết hoa với chữ cái viết thường. - Viết chữ thường tương đối thành thạo. 	
<p>2.2.2. <i>Viết chính tả</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Viết đúng các chữ mở đầu bằng <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i>; viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó (<i>uynh, uơ, uyu, oay, oăm,...</i>). - Viết đúng một số cặp từ dễ lẫn âm đầu (<i>l/n, s/x, d/gi/r,...</i>), vần (<i>an/ang, at/ac, iu/iêu, uu/uou,...</i>), thanh (<i>?/~, ~/. ,...</i>) do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. - Biết viết hoa chữ cái mở đầu câu, viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam. - Nhìn - viết, nghe - viết bài chính tả có độ dài khoảng 50 chữ, tốc độ 50 chữ/15 phút, trình bày sạch sẽ, đúng quy định, mắc không quá 5 lỗi. 	
<p>2.2.3. <i>Viết đoạn văn, văn bản</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết đoạn văn kể, tả đơn giản có độ dài khoảng 3 - 5 câu bằng cách trả lời câu hỏi. - Biết điền vào bản khai lí lịch, giấy mời in sẵn; viết danh sách tổ, thời gian biểu, tin nhắn, bưu thiếp (theo mẫu). 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3. Nghe 2.3.1. Nghe - hiểu	Nghe và trả lời được câu hỏi về những mẩu chuyện có nội dung đơn giản, gần gũi với lứa tuổi (kết hợp nhìn hình minh họa).	
2.3.2. Nghe - viết	Nghe - viết được bài chính tả có độ dài khoảng 50 chữ trong khoảng 15 phút.	
2.4. Nói 2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói	- Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, yêu cầu, bày tỏ sự ngạc nhiên, thán phục; biết đáp lại những lời nói đó. - Biết dùng từ xưng hô, biết nói đúng vai trong hội thoại.	
2.4.2. Đặt và trả lời câu hỏi	- Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi: Ai ?, Cái gì ?, Làm gì ?, Thế nào ?, Ở đâu ?, Bao giờ ?,.... - Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản trong bài học.	
2.4.3. Thuật việc, kể chuyện	- Kể rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc (dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý). - Biết nói lời nhận xét đơn giản về nhân vật, nội dung của câu chuyện đã nghe, đã đọc; bộc lộ được tình cảm, thái độ với nhân vật.	
2.4.4. Phát biểu, thuyết trình	Biết giới thiệu vài nét về bản thân và những người xung quanh.	Giới thiệu vài nét về bản thân, người thân, bạn bè...; thể hiện được tình cảm, thái độ trong lời kể; cách nói tự nhiên, mạnh dạn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức <i>1.1. Tiếng Việt</i> <i>1.1.1. Ngữ âm và chữ viết</i>	- Nắm vững mẫu chữ cái viết hoa. - Biết cách viết hoa tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài (phiên âm).	
<i>1.1.2. Từ vựng</i>	Biết thêm các từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về lao động sản xuất, văn hóa, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...	
<i>1.1.3. Ngữ pháp</i>	- Nhận biết được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất. - Nắm vững mô hình phổ biến của câu trần thuật đơn và đặt câu theo những mô hình này. - Biết cách dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm.	Dùng câu hỏi: <i>Ai ? , Cái gì ? , Làm gì ? , Thế nào ? , Là gì ? để nhận diện từng thành phần câu trần thuật.</i>
<i>1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ</i>	Bước đầu nhận biết biện pháp so sánh, nhân hóa trong bài học và trong lời nói.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.2. Tập làm văn	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cấu tạo ba phần của bài văn. - Bước đầu nhận biết đoạn văn và ý chính của đoạn văn. - Bước đầu nhận biết cấu tạo của một số loại văn bản thông thường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các phần mở bài, thân bài, kết bài qua các bài tập đọc và qua các câu chuyện được học. - Biết tìm ý chính của một đoạn văn đã đọc theo gợi ý; lựa chọn đầu đề cho đoạn văn. - Nhận biết các phần của bức thư, lá đơn, báo cáo đơn giản về công việc.
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc đúng, rõ ràng, rành mạch các văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí,... có độ dài khoảng 200 chữ; tốc độ đọc 70 - 80 chữ/phút. - Đọc thầm nhanh hơn lớp 2 (khoảng 90 - 100 chữ/phút). - Biết đọc phân biệt lời nhân vật trong các đoạn đối thoại và lời người dẫn truyện. 	<p>Đọc thầm các bài học để trả lời câu hỏi về nội dung bài.</p>
2.1.2. Đọc - hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu ý chính của đoạn văn. - Biết nhận xét một số hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đọc. 	
2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc được 6 bài thơ, đoạn văn dễ nhớ, có độ dài khoảng 80 chữ. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng mục lục sách, thời khóa biểu, đọc thông báo, nội quy,... để phục vụ sinh hoạt và học tập của bản thân. 	
2.2. Viết 2.2.1. Viết chữ	<p>Viết đúng và nhanh các kiểu chữ thường và chữ hoa cỡ nhỏ; viết chữ rõ ràng, đều nét, liền mạch và thẳng hàng.</p>	
2.2.2. Viết chính tả	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe - viết, nhớ - viết bài chính tả có độ dài khoảng 60 - 70 chữ trong 15 phút, không mắc quá 5 lỗi, trình bày đúng quy định, bài viết sạch. - Viết đúng tên riêng Việt Nam và một số tên riêng nước ngoài. - Biết phát hiện và sửa lỗi chính tả trong bài viết. 	
2.2.3. Viết đoạn văn, văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Biết viết đơn, viết tờ khai theo mẫu; biết viết thư ngắn đề báo tin tức hoặc hỏi thăm người thân. - Viết được đoạn văn kể, tả đơn giản (6 - 8 câu) theo gợi ý. 	
2.3. Nghe 2.3.1. Nghe - hiểu	<p>Kể lại được đoạn truyện, mẩu chuyện đã nghe thầy, cô kể trên lớp.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3.2. Nghe - viết	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe - viết bài chính tả có độ dài 70 chữ, trong đó có từ chứa âm, vần khó hoặc từ có âm, vần, thanh dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương, tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài. - Ghi lại được một vài ý trong bản tin ngắn đã nghe. 	
2.4. Nói		
2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói	Biết dùng từ xưng hô và lời nói phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường,....	
2.4.2. Đặt và trả lời câu hỏi	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp.	
2.4.3. Thuật việc, kể chuyện	<ul style="list-style-type: none"> - Biết kể một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc, đã nghe. - Nói được một đoạn đơn giản về người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi. 	
2.4.4. Phát biểu, thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong cuộc họp. - Biết giới thiệu các thành viên, các hoạt động của tổ, của lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu ý kiến cá nhân, nhận xét ý kiến của bạn trong các tiết học trên lớp và trong sinh hoạt tập thể. - Giới thiệu hoạt động của tổ, lớp dựa trên báo cáo hoặc văn bản đã chuẩn bị theo mẫu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Kiến thức 1.1. Tiếng Việt 1.1.1. Ngữ âm và chữ viết	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết cấu tạo ba phần của tiếng: âm đầu, vần, thanh. - Biết quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài. 	Nhớ quy tắc và biết vận dụng quy tắc viết hoa tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.
1.1.2. Từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thêm các từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, lao động sản xuất, bảo vệ Tổ quốc,... - Nhận biết được sự khác biệt về cấu tạo của từ đơn và từ phức, từ ghép và từ láy. 	Biết tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ đã cho; kết hợp từ đã cho với các từ ngữ khác; tìm thêm từ có cùng yếu tố cấu tạo; tìm các thành ngữ, tục ngữ theo chủ đề.
1.1.3. Ngữ pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu thế nào là danh từ, động từ, tính từ. - Hiểu thế nào là câu, câu đơn, các thành phần chính của câu đơn (chủ ngữ, vị ngữ), thành phần phụ trạng ngữ. - Hiểu thế nào là câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến. Biết cách đặt các loại câu. - Biết cách dùng dấu hai chấm, dấu gạch ngang, dấu ngoặc kép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết danh từ, động từ, tính từ trong câu. - Nhận biết chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ trong câu. - Nhận biết câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến dựa vào các từ nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, các dấu kết thúc câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than) và nghĩa của câu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu nêu được cảm nhận về tác dụng của một số hình ảnh so sánh, nhân hóa trong câu văn, câu thơ. - Biết nói, biết viết câu có dùng phép so sánh, nhân hóa. 	
1.2. Tập làm văn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các phần của bài văn kể chuyện, miêu tả: mở bài, thân bài, kết bài. - Biết cách lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả. - Biết cách viết đơn, thư (theo mẫu). 	
1.3. Văn học	<p>Bước đầu hiểu thế nào là nhân vật, cốt truyện trong tác phẩm tự sự.</p>	
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc các văn bản nghệ thuật, khoa học, báo chí có độ dài khoảng 250 chữ, tốc độ 90 - 100 chữ/phút. - Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 3 (khoảng 100 - 120 chữ/phút). - Bước đầu biết đọc diễn cảm đoạn văn, đoạn thơ, phù hợp với nội dung của từng đoạn. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.1.2. <i>Đọc - hiểu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dàn ý của bài đọc; hiểu nội dung chính của từng đoạn trong bài, nội dung của cả bài. - Biết phát hiện một số từ ngữ, hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa trong bài văn, bài thơ được học; biết nhận xét về nhân vật trong các văn bản tự sự. 	
2.1.3. <i>Ứng dụng kỹ năng đọc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc 6 đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn trong sách giáo khoa. - Biết dùng từ điển học sinh, sổ tay từ ngữ, ngữ pháp,... để phục vụ cho việc học tập. - Bước đầu biết tìm thư mục để chọn sách đọc và ghi chép một số thông tin đã đọc. 	
2.2. <i>Viết</i> 2.2.1. <i>Viết chính tả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được bài chính tả nghe - viết, nhớ - viết có độ dài khoảng 80 - 90 chữ trong 20 phút; không mắc quá 5 lỗi/bài; trình bày đúng quy định, bài viết sạch. - Viết đúng một số từ ngữ dễ lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. - Biết viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài. - Biết tự sửa lỗi chính tả trong các bài viết. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2.2.2. <i>Viết đoạn văn, văn bản</i></p>	<p>Biết tìm ý cho đoạn văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật); viết được đoạn văn theo dàn ý đã lập. Biết dùng từ, đặt câu, sử dụng dấu câu.</p> <p>- Biết lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật); bước đầu viết được bài văn theo dàn ý đã lập có độ dài khoảng 150 - 200 chữ.</p> <p>- Viết được các văn bản thông thường: thư, đơn, báo cáo ngắn, điện báo,...</p> <p>- Biết viết tóm tắt đoạn tin, mẫu tin, câu chuyện đơn giản.</p>	<p>- Viết mở bài theo cách trực tiếp và gián tiếp, kết bài theo cách mở rộng, không mở rộng cho bài văn miêu tả, kể chuyện. Viết các đoạn văn trong phần thân bài của bài văn kể chuyện, tả đồ vật, cây cối, con vật.</p> <p>- Viết 4 bài văn kể chuyện, miêu tả có bố cục đủ ba phần; phần thân bài có thể gồm một vài đoạn; lời văn trôi chảy, câu văn bước đầu có cảm xúc.</p> <p>- Biết kiểm tra, rà soát lại bài viết về nội dung, cách diễn đạt, cách trình bày.</p>
<p>2.3. <i>Nghe</i> 2.3.1. <i>Nghe - hiểu</i></p>	<p>Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn; kể lại câu chuyện đã được nghe.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.3.2. Nghe - viết	Nghe - viết bài chính tả có độ dài 90 chữ, trong đó có từ chứa âm, vần khó hoặc âm, vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương; tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài.	
2.4. Nói		
2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói	Biết xưng hô, lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng.	
2.4.2. Đặt và trả lời câu hỏi	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc một số vấn đề gần gũi.	
2.4.3. Thuật việc, kể chuyện	Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hay sự việc đã chứng kiến, tham gia. Biết thay đổi ngôi kể khi kể chuyện.	
2.4.4. Phát biểu, thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách phát biểu ý kiến trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi. - Biết giới thiệu ngắn gọn về lịch sử, về hoạt động, về nhân vật tiêu biểu ở địa phương. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>1. Kiến thức</p> <p><i>1.1. Tiếng Việt</i></p> <p><i>1.1.1. Ngữ âm và chữ viết</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết cấu tạo của vần: âm đệm, âm chính, âm cuối. Biết quy tắc ghi dấu thanh trên âm chính. - Biết cách viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài. 	
<p><i>1.1.2. Từ vựng</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thêm các từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, lao động sản xuất, bảo vệ Tổ quốc,... - Hiểu thế nào là từ nhiều nghĩa: nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ nhiều nghĩa. - Bước đầu nhận biết và có khả năng lựa chọn từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong nói và viết. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<i>1.1.3. Ngữ pháp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và có khả năng sử dụng các đại từ, quan hệ từ phổ biến. - Nhận biết và có khả năng tạo lập câu ghép trong nói và viết. - Biết dùng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm, dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết câu ghép và các vế của câu ghép trong văn bản. - Nhận biết một số quan hệ từ thường dùng để nối các vế trong câu ghép. - Biết đặt câu ghép theo mẫu.
<i>1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và bước đầu cảm nhận được cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa trong các bài học. - Biết dùng các biện pháp nhân hóa và so sánh để nói và viết được câu văn hay. 	
<i>1.2. Tập làm văn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết nhận diện và sử dụng một số biện pháp liên kết câu trong nói và viết. - Biết cách làm bài văn tả người, tả cảnh. 	
<i>1.3. Văn học</i>	<p>Bước đầu hiểu thế nào là nhân vật, lời thoại trong kịch.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Kỹ năng 2.1. Đọc 2.1.1. Đọc thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc đúng và lưu loát các văn bản nghệ thuật (thơ, văn xuôi, kịch), hành chính, khoa học, báo chí,... có độ dài khoảng 250 - 300 chữ với tốc độ 100 - 120 chữ/phút. - Biết đọc thầm bằng mắt với tốc độ nhanh hơn lớp 4 (khoảng 120 - 140 tiếng/phút). - Biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, trích đoạn kịch ngắn. 	<p>Biết điều chỉnh giọng đọc về cao độ, trường độ, nhấn giọng ở các từ ngữ quan trọng để thể hiện đúng cảm xúc trong bài.</p>
2.1.2. Đọc - hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết dàn ý và đại ý của văn bản. - Nhận biết ý chính của từng đoạn trong văn bản. - Phát hiện các từ ngữ, hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa trong bài văn, bài thơ, trích đoạn kịch được học. Biết nhận xét về nhân vật trong văn bản tự sự. Biết phát biểu ý kiến cá nhân về cái đẹp của văn bản đã học. - Biết tóm tắt văn bản tự sự đã học. 	
2.1.3. Ứng dụng kỹ năng đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tra từ điển và một số sách công cụ. - Nhận biết nội dung ý nghĩa của các kí hiệu, số liệu, biểu đồ trong văn bản. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc khoảng 7 bài thơ, đoạn văn xuôi dễ nhớ có độ dài khoảng 150 chữ. 	
<p>2.2. Viết</p> <p>2.2.1. Viết chính tả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được bài chính tả nghe - viết, nhớ - viết có độ dài khoảng 100 chữ trong 20 phút, không mắc quá 5 lỗi. - Viết đúng một số từ ngữ cần phân biệt phụ âm đầu, vần, thanh điệu dễ lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. - Biết tự phát hiện và sửa lỗi chính tả, lập sổ tay chính tả. 	
<p>2.2.2. Viết đoạn văn, văn bản</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tìm ý cho đoạn văn và viết đoạn văn kể chuyện, miêu tả; biết dùng một số biện pháp liên kết câu trong đoạn. - Biết lập dàn ý cho bài văn tả cảnh, tả người. - Biết viết bài văn kể chuyện hoặc miêu tả có độ dài khoảng 200 chữ. - Biết viết một số văn bản thông thường: đơn, biên bản, báo cáo ngắn, chương trình hoạt động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết đoạn mở bài, thân bài và kết bài cho bài văn tả cảnh, tả người. - Viết 4 bài văn kể chuyện, miêu tả. - Viết một số loại đơn theo mẫu đã học. - Viết biên bản một cuộc họp của học sinh ở trường lớp, biên bản về một sự việc đơn giản mới xảy ra.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		- Viết báo cáo ngắn về một hoạt động của học sinh trong tổ, lớp. - Lập chương trình hoạt động của tổ, lớp.
2.3. Nghe		
2.3.1. Nghe - hiểu	Kể lại hoàn chỉnh câu chuyện được nghe.	
2.3.2. Nghe - viết	- Nghe - viết bài chính tả có độ dài 90 chữ, trong đó có từ chứa âm, vần khó hoặc âm, vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương, tên riêng Việt Nam và tên riêng nước ngoài. - Ghi chép được một số thông tin, nhận xét về nhân vật, sự kiện,... của bài tập nghe - ghi.	
2.4. Nói		
2.4.1. Sử dụng nghi thức lời nói	Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến.	Xung hô lịch sự, dùng từ, đặt câu phù hợp với mục đích nói năng.
2.4.2. Thuật việc, kể chuyện	Biết kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc; chuyển đổi ngôi kể khi kể chuyện; thuật lại một sự việc đã biết hoặc đã tham gia.	- Kể câu chuyện đã nghe, đã chứng kiến bằng lời người kể, bằng lời của nhân vật trong câu chuyện. - Thuật lại một việc thành bài có độ dài khoảng 15 - 20 câu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.4.3. Trao đổi, thảo luận	Biết giải thích để làm rõ vấn đề khi trao đổi ý kiến với bạn bè, thầy cô. Bước đầu biết nêu lí lẽ để bày tỏ sự khẳng định hoặc phủ định.	
2.4.4. Phát biểu, thuyết trình	Biết giới thiệu thành đoạn hoặc bài ngắn về lịch sử, văn hóa, về các nhân vật tiêu biểu,... của địa phương.	

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Mục tiêu quan trọng nhất của môn Tiếng Việt là hình thành và phát triển ở học sinh các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói).

Nội dung chương trình được xây dựng theo các nguyên tắc:

- Dạy học Tiếng Việt thông qua hoạt động giao tiếp;
- Tận dụng những kinh nghiệm sử dụng tiếng Việt của học sinh;
- Vận dụng quan điểm tích hợp trong dạy học Tiếng Việt.

Môn Tiếng Việt hình thành và phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh với trọng tâm là các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói, trong đó tập trung nhiều hơn vào kĩ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, các kiến thức về ngữ âm, chữ viết, chính tả, từ

vựng, ngữ pháp, văn bản của tiếng Việt được đưa vào chương trình một cách tinh giản, nhằm tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển các kỹ năng.

Quan điểm tích hợp trong dạy học Tiếng Việt được thể hiện ở cả hai yêu cầu: tích hợp dọc (đồng tâm) và tích hợp ngang (đồng quy).

Theo yêu cầu tích hợp dọc, chương trình toàn cấp được bố trí thành hai vòng:

- Vòng 1 (gồm các lớp 1, 2, 3) tập trung hình thành ở học sinh các kỹ năng đọc, viết và phát triển các kỹ năng nghe, nói với những yêu cầu cơ bản: đọc thông và hiểu đúng nội dung một văn bản ngắn; viết rõ ràng và đúng chính tả; thông qua các bài tập thực hành, bước đầu có một số kiến thức sơ giản về từ, câu, đoạn văn và văn bản.

- Vòng 2 (gồm các lớp 4, 5) cung cấp cho học sinh một số kiến thức sơ giản về tiếng Việt để phát triển các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói ở mức cao hơn với những yêu cầu cơ bản như: hiểu đúng nội dung và bước đầu biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ ngắn; biết cách viết một số kiểu văn bản; biết nghe - nói về một số đề tài quen thuộc.

Theo yêu cầu tích hợp ngang (đồng quy), chương trình mỗi lớp đều thể hiện sự phối hợp giữa các mảng kiến thức tiếng Việt, văn học, văn hóa và đời sống; giữa kiến thức với kỹ năng; giữa các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói. Kiến thức, kỹ năng và thái độ được hình thành và phát triển thông qua các bài học và liên kết với nhau theo hệ thống chủ điểm học tập.

2. Về phương pháp dạy học

Để thực hiện tư tưởng dạy học tập trung vào người học, phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh trong học tập, chương trình coi trọng các phương pháp tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc trưng bộ môn, với độ tuổi của học sinh như: rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, thảo luận, chơi trò chơi học tập,...

Chương trình coi trọng cả ba hình thức tổ chức học tập: học theo lớp, học theo nhóm, học cá nhân.

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được vận dụng một cách linh hoạt trong mỗi bài học, mỗi tiết dạy nhằm khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh, mang lại hiệu quả thiết thực; tránh khuynh hướng tuyệt đối hóa một vài phương pháp hoặc một vài hình thức tổ chức dạy học.

Việc đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với đổi mới phương tiện và thiết bị dạy học. Các phương tiện và thiết bị dạy học môn Tiếng Việt từng bước được hoàn thiện và hiện đại hóa theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ của chương trình môn học. Dựa vào chuẩn, các nội dung đánh giá được xác định trong đề kiểm tra; đề kiểm tra bảo đảm yêu cầu cả về kiến thức, kỹ năng (đọc, viết, nghe, nói) và thái độ.

Kết quả học tập của học sinh được đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được tiến hành trong từng bài học, từng chương, từng phần do giáo viên trực tiếp thực hiện trong giờ học.

Đánh giá định kì được tiến hành vào giữa học kì, cuối học kì, cuối năm học, cấp học do nhà trường tổ chức. Đánh giá thường xuyên và định kì được thực hiện bằng vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan kết hợp với quan sát của giáo viên nhằm bảo đảm độ chính xác, tin cậy của kết quả đánh giá.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Chương trình này ngoài việc dùng làm căn cứ để biên soạn sách giáo khoa còn dùng để biên soạn các tài liệu dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, tài liệu dạy học Tiếng Việt cho học sinh khuyết tật, tài liệu bồi dưỡng học sinh có năng lực về tiếng Việt, tài liệu hướng dẫn giáo viên dạy học Tiếng Việt phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng đối tượng học sinh.

I. MỤC TIÊU

Môn Toán ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có những kiến thức cơ bản ban đầu về số học các số tự nhiên, phân số, số thập phân; các đại lượng thông dụng; một số yếu tố hình học và thống kê đơn giản.
2. Hình thành các kỹ năng thực hành tính, đo lường, giải bài toán có nhiều ứng dụng thiết thực trong đời sống.
3. Bước đầu phát triển năng lực tư duy, khả năng suy luận hợp lí và diễn đạt đúng (nói và viết) cách phát hiện và cách giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống; kích thích trí tưởng tượng; chăm học và hứng thú học tập toán; hình thành bước đầu phương pháp tự học và làm việc có kế hoạch khoa học, chủ động, linh hoạt, sáng tạo.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	4	35	140
2	5	35	175
3	5	35	175
4	5	35	175
5	5	35	175
Cộng (toàn cấp)		175	840

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

4 tiết/tuần × 35 tuần = 140 tiết

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>1. Các số đến 10. Phép cộng và phép trừ trong phạm vi 10.</p> <p>a) Đếm, đọc, viết, so sánh các số đến 10.</p> <p>b) Bước đầu giới thiệu về phép cộng và phép trừ.</p> <p>c) Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 10. Số 0 trong phép cộng, phép trừ.</p> <p>2. Các số đến 100. Phép cộng và phép trừ không nhớ trong phạm vi 100.</p> <p>a) Đếm, đọc, viết, so sánh các số đến 100. Giới thiệu đơn vị, chục; tia số.</p>	<p>1. Đơn vị đo độ dài: xăng-ti-mét (cm). Đo và ước lượng độ dài.</p> <p>2. Tuần lễ, ngày trong tuần. Đọc giờ đúng trên đồng hồ, đọc lịch (loại lịch hằng ngày).</p>	<p>1. Nhận dạng bước đầu về hình vuông; hình tam giác; hình tròn.</p> <p>2. Giới thiệu về điểm; đoạn thẳng; điểm ở trong và điểm ở ngoài một hình.</p> <p>3. Thực hành vẽ đoạn thẳng; gấp hình, cắt hình.</p>	<p>1. Giới thiệu bài toán có lời văn.</p> <p>2. Giải các bài toán bằng một phép cộng hoặc một phép trừ, chủ yếu là các bài toán thêm, bớt một số đơn vị.</p>

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
b) Phép cộng và phép trừ không nhớ trong phạm vi 100. c) Tính giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (trong các trường hợp đơn giản).			

LỚP 2

$5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 175 \text{ tiết}$

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
1. Phép cộng và phép trừ có nhớ trong phạm vi 100. a) Tên gọi thành phần và kết quả của mỗi phép tính.	1. Đơn vị đo độ dài: đề-xi-mét (dm), mét (m), ki-lô-mét (km), mi-li-mét (mm). Quan hệ giữa các đơn vị đo.	1. Giới thiệu về đường thẳng; ba điểm thẳng hàng; đường gấp khúc; hình tứ giác; hình	Giải bài toán bằng một phép tính cộng, trừ, nhân, chia trong đó có các bài toán về nhiều hơn, ít hơn

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>b) Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 20.</p> <p>c) Phép cộng, phép trừ các số có hai chữ số, không nhớ hoặc có nhớ một lượt. Tính nhẩm.</p> <p>d) Tìm một thành phần chưa biết của phép cộng và phép trừ.</p> <p>2. Các số đến 1000.</p> <p>a) Đọc, viết, so sánh các số. Đơn vị, chục, trăm.</p> <p>b) Phép cộng, phép trừ các số có ba chữ số không nhớ.</p> <p>3. Phép nhân và phép chia.</p> <p>a) Khái niệm ban đầu về phép nhân, phép chia. Tên gọi các thành phần, kết quả của phép nhân, phép chia.</p> <p>b) Bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5. Giới thiệu về $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$.</p> <p>c) Số 1 và số 0 trong phép nhân và phép chia.</p> <p>d) Nhân, chia nhẩm trong phạm vi các bảng tính.</p> <p>e) Tìm thừa số, số bị chia. Tính giá trị biểu thức số có đến hai dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia).</p>	<p>Đo và ước lượng độ dài.</p> <p>2. Giới thiệu về lít (l). Đong, đo, ước lượng theo lít.</p> <p>3. Đơn vị đo khối lượng: ki-lô-gam (kg). Cân, ước lượng theo ki-lô-gam.</p> <p>4. Ngày, giờ, phút. Đọc lịch, xem đồng hồ (khi kim phút chỉ vào số 12, 3, 6).</p> <p>5. Tiền Việt Nam (trong phạm vi các số đã học). Đổi tiền.</p>	<p>chữ nhật.</p> <p>2. Tính độ dài đường gấp khúc. Giới thiệu khái niệm chu vi của một hình đơn giản. Tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác.</p> <p>3. Thực hành vẽ hình, gấp hình.</p>	<p>một số đơn vị).</p>

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>1. Phép nhân và phép chia trong phạm vi 1000.</p> <p>a) Ứng dụng mở rộng tính cộng, trừ các số có ba chữ số, có nhớ không quá một lần.</p> <p>b) Bảng nhân và bảng chia 6, 7, 8, 9. Hoàn thiện các bảng nhân, chia 2, 3, 4, ..., 9. Giới thiệu về $\frac{1}{6}$, $\frac{1}{7}$, $\frac{1}{8}$, $\frac{1}{9}$.</p> <p>c) Phép nhân số có hai, ba chữ số với số có một chữ số có nhớ không quá một lần. Phép chia số có hai, ba chữ số cho số có một chữ số. Chia hết và chia có dư. Thực hành tính nhẩm (dựa vào các bảng tính đã học).</p> <p>d) Làm quen với biểu thức và giá trị biểu thức. Thực hành tính giá trị các biểu thức số có đến hai dấu phép tính, có hoặc không có dấu ngoặc.</p>	<p>1. Đơn vị đo độ dài: đề-ca-mét (dam), héc-tô-mét (hm). Bảng đơn vị đo độ dài. Đo và ước lượng độ dài.</p> <p>2. Đơn vị đo khối lượng: gam (g). Quan hệ giữa kg và g. Thực hành cân.</p> <p>3. Đơn vị đo diện tích: xăng-ti-mét vuông (cm^2).</p> <p>4. Ngày, tháng,</p>	<p>1. Giới thiệu góc vuông và góc không vuông; tâm, bán kính và đường kính của hình tròn.</p> <p>2. Tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông. Giới thiệu diện tích của một hình. Tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.</p> <p>3. Vẽ góc vuông bằng thước thẳng và ê ke. Vẽ đường tròn bằng compa.</p>	<p>1. Giải các bài toán có đến 2 bước tính với các mối quan hệ trực tiếp và đơn giản (so sánh hai số hơn kém nhau một số đơn vị; so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn; gấp hoặc giảm một số lần).</p> <p>2. Giải các bài toán liên quan đến rút về đơn vị và các bài</p>

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>e) Tìm số chia chưa biết.</p> <p>2. Các số đến 10 000 và các số đến 100 000.</p> <p>a) Đọc, viết, so sánh các số. Các hàng đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn.</p> <p>b) Phép cộng và phép trừ có nhớ không liên tiếp và không quá hai lần, trong phạm vi 10 000 và 100 000. Phép nhân số có đến bốn hoặc năm chữ số với số có một chữ số có nhớ không liên tiếp và không quá hai lần, tích không quá 100 000. Phép chia số có đến năm chữ số cho số có một chữ số, chia hết hoặc chia có dư.</p> <p>c) Giới thiệu bảng số liệu thống kê đơn giản. Làm quen với chữ số La Mã.</p>	<p>năm. Xem lịch, xem đồng hồ (chính xác đến phút).</p> <p>5. Giới thiệu tiếp về tiền Việt Nam.</p>		<p>toán có nội dung hình học.</p>

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>1. Số tự nhiên. Các phép tính về số tự nhiên.</p> <p>a) Lớp triệu. Đọc, viết, so sánh các số đến lớp triệu. Giới thiệu số tỉ. Hệ thống hóa về số tự nhiên và hệ thập phân.</p> <p>b) - Phép cộng và phép trừ các số có đến sáu chữ số, có nhớ không quá ba lượt. Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên.</p> <p>- Phép nhân các số có nhiều chữ số với số có không quá ba chữ số, tích có không quá sáu chữ số. Tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân các số tự nhiên. Nhân một tổng với một số.</p> <p>- Phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá ba chữ số, thương có không quá bốn chữ số (chia hết hoặc chia có dư).</p> <p>c) Dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.</p>	<p>1. Đơn vị đo khối lượng: tạ, tấn, đề-ca-gam (dag), héc-tô-gam (hg). Bảng đơn vị đo khối lượng.</p> <p>2. Giây, thế kỉ. Hệ thống hóa các đơn vị đo thời gian.</p>	<p>1. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt. Giới thiệu hai đường thẳng cắt nhau, vuông góc với nhau, song song với nhau.</p> <p>Giới thiệu về hình bình hành và hình thoi.</p> <p>2. Tính diện tích hình bình hành, hình thoi.</p> <p>3. Thực hành vẽ hình bằng thước thẳng và ê ke; cắt, ghép, gấp hình.</p>	<p>1. Giải các bài toán có đến hai hoặc ba bước tính, có sử dụng phân số.</p> <p>2. Giải các bài toán liên quan đến: Tìm hai số biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của chúng; tìm hai số biết tổng và hiệu của chúng; tìm số trung bình cộng; tìm phân số của một số; các nội dung hình học đã học.</p>

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>d) Tính giá trị của các biểu thức số có đến ba dấu phép tính. Tính giá trị của biểu thức chứa chữ dạng $a + b$; $a - b$; $a \times b$; $a : b$; $a + b + c$; $a \times b \times c$; $(a + b) \times c$. Giải các bài tập dạng: "Tìm x biết $x < a$; $a < x < b$" với a, b là các số bé.</p> <p>2. Phân số. Các phép tính về phân số.</p> <p>a) Khái niệm ban đầu về phân số. Đọc, viết các phân số; phân số bằng nhau; rút gọn phân số; quy đồng mẫu số hai phân số; so sánh hai phân số.</p> <p>b) Phép cộng, phép trừ hai phân số có cùng hoặc không cùng mẫu số (trường hợp đơn giản, mẫu số của tổng hoặc hiệu không quá 100). Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các phân số.</p> <p>c) Giới thiệu quy tắc nhân phân số với phân số, nhân phân số với số tự nhiên (mẫu số của tích không vượt quá 100). Giới thiệu tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân các phân số, nhân một tổng hai phân số với một phân số.</p>			

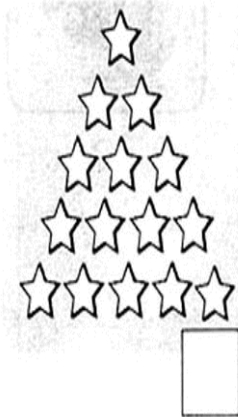
SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>d) Giới thiệu quy tắc chia phân số cho phân số, chia phân số cho số tự nhiên khác 0.</p> <p>e) Thực hành tính nhẩm về phân số trong một số trường hợp đơn giản. Tính giá trị của các biểu thức có không quá ba dấu phép tính với các phân số đơn giản.</p> <p>g) Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.</p> <p>3. Tỉ số.</p> <p>a) Khái niệm ban đầu về tỉ số.</p> <p>b) Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.</p> <p>4. Một số yếu tố thống kê: Giới thiệu số trung bình cộng; biểu đồ; biểu đồ cột.</p>			

LỚP 5

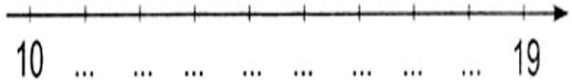
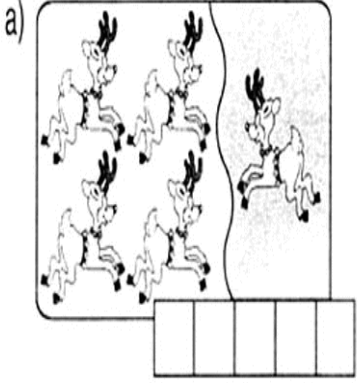
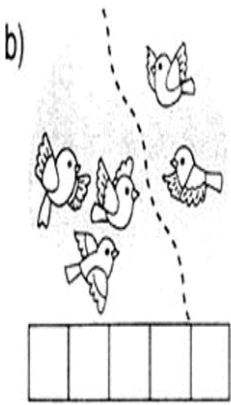
5 tiết/tuần × 35 tuần = 175 tiết


SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>1. Bổ sung về phân số thập phân, hỗn số. Một số dạng bài toán về "quan hệ tỉ lệ".</p> <p>2. Số thập phân. Các phép tính về số thập phân.</p> <p>a) Khái niệm ban đầu về số thập phân. Đọc, viết, so sánh các số thập phân. Viết và chuyển đổi các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.</p> <p>b) Phép cộng và phép trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá ba lần.</p> <p>Phép nhân các số thập phân có tới ba tích riêng và phần thập phân của tích có không quá ba chữ số.</p> <p>Phép chia các số thập phân, trong đó số chia có không quá ba chữ số (cả phần nguyên và phần thập phân), thương có không quá bốn chữ số, với phần thập phân của thương có không quá ba chữ số.</p>	<p>1. Cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian.</p> <p>2. Vận tốc. Quan hệ giữa vận tốc, thời gian chuyển động và quãng đường đi được.</p> <p>3. Đơn vị đo diện tích: đề-ca-mét vuông (dam^2), héc-tô-mét vuông (hm^2), mi-li-mét vuông (mm^2); bảng đơn vị đo diện tích. ha. Quan hệ giữa m^2 và ha.</p> <p>4. Đơn vị đo thể tích: xăng-ti-mét khối (cm^3).</p>	<p>1. Giới thiệu hình hộp chữ nhật; hình lập phương; hình trụ; hình cầu.</p> <p>2. Tính diện tích hình tam giác và hình thang. Tính chu vi và diện tích hình tròn. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.</p>	<p>Giải các bài toán có đến bốn bước tính, trong đó có các bài toán đơn giản về quan hệ tỉ lệ; tỉ số phần trăm; các bài toán đơn giản về chuyển động đều; các bài toán ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề của đời sống; các bài toán có nội dung hình học.</p>

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
<p>Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng và phép nhân, nhân một tổng với một số.</p> <p>Thực hành tính nhẩm trong một số trường hợp đơn giản. Tính giá trị biểu thức số thập phân có không quá ba dấu phép tính.</p> <p>c) Giới thiệu bước đầu về cách sử dụng máy tính bỏ túi.</p> <p>3. Tỉ số phần trăm.</p> <p>a) Khái niệm ban đầu về tỉ số phần trăm.</p> <p>b) Đọc, viết tỉ số phần trăm.</p> <p>c) Cộng, trừ các tỉ số phần trăm; nhân, chia tỉ số phần trăm với một số tự nhiên khác 0.</p> <p>d) Mối quan hệ giữa tỉ số phần trăm với phân số thập phân, số thập phân và phân số.</p> <p>4. Một số yếu tố thống kê: Giới thiệu biểu đồ hình quạt.</p>	<p>đề-xi-mét khối (dm^3), mét khối (m^3).</p>		

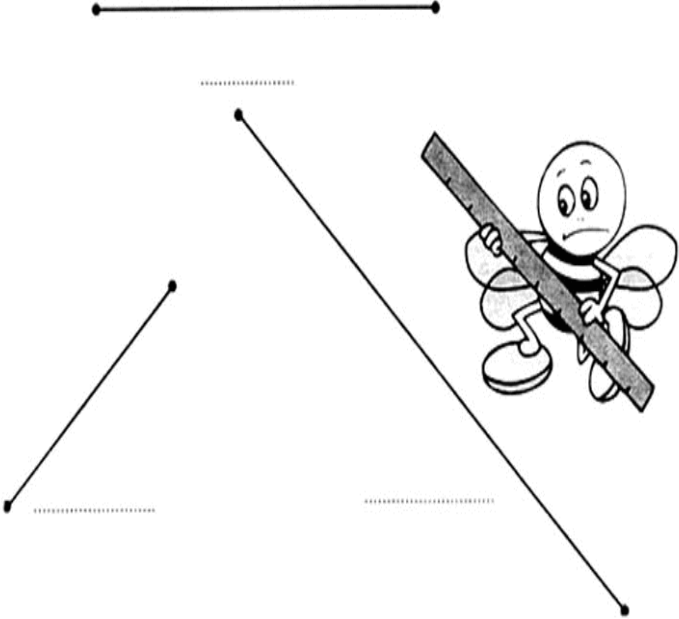
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ						
	<p>3) Biết viết số có hai chữ số thành tổng của số chục và số đơn vị.</p> <p>4) Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng.</p> <p>5) Biết so sánh các số trong phạm vi 100.</p>	<p>3) Ví dụ. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):</p> <p>a) Số 87 gồm 8 chục và 7 đơn vị; ta viết $87 = 80 + 7$.</p> <p>b) Số 59 gồm ... chục và ... đơn vị; ta viết $59 = \dots + \dots$</p> <p>c) Tính nhẩm:</p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="text-align: center;">$30 + 6 = 36$</td> <td style="text-align: center;">$60 + 9 = \dots$</td> <td style="text-align: center;">$20 + 7 = \dots$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$40 + 5 = \dots$</td> <td style="text-align: center;">$70 + 2 = \dots$</td> <td style="text-align: center;">$20 + 1 = \dots$</td> </tr> </table> <p>4) Ví dụ. Viết số thích hợp vào ô trống:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>5) • Sử dụng các từ <i>lớn hơn</i>, <i>bé hơn</i>, <i>bằng nhau</i> và các dấu $>$, $<$, $=$ khi so sánh hai số.</p> <p>a) Trong phạm vi 10.</p>	$30 + 6 = 36$	$60 + 9 = \dots$	$20 + 7 = \dots$	$40 + 5 = \dots$	$70 + 2 = \dots$	$20 + 1 = \dots$
$30 + 6 = 36$	$60 + 9 = \dots$	$20 + 7 = \dots$						
$40 + 5 = \dots$	$70 + 2 = \dots$	$20 + 1 = \dots$						




CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																											
		<p><i>Vi dụ.</i></p> <table style="margin-left: 40px;"> <tr> <td style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">></td> <td style="padding: 0 10px;">?</td> <td>4 ... 5</td> <td>2 ... 5</td> <td>8 ... 10</td> </tr> <tr> <td style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"><</td> <td></td> <td>7 ... 5</td> <td>4 ... 4</td> <td>10 ... 9</td> </tr> <tr> <td style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">=</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>b) Trong phạm vi 100.</p> <p><i>Vi dụ.</i></p> <table style="margin-left: 40px;"> <tr> <td style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">></td> <td style="padding: 0 10px;">?</td> <td>34 ... 50</td> <td>72 ... 81</td> </tr> <tr> <td style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"><</td> <td></td> <td>78 ... 69</td> <td>62 ... 62</td> </tr> <tr> <td style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">=</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <ul style="list-style-type: none"> • Xác định số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm các số cho trước (sử dụng các từ "bé nhất", "lớn nhất"). <p><i>Vi dụ</i></p> <p>a) Khoanh vào số lớn nhất trong các số: 72; 68; 80.</p> <p>b) Khoanh vào số bé nhất trong các số: 79; 60; 81.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé (nhiều nhất là 4 số). 	>	?	4 ... 5	2 ... 5	8 ... 10	<		7 ... 5	4 ... 4	10 ... 9	=					>	?	34 ... 50	72 ... 81	<		78 ... 69	62 ... 62	=			
>	?	4 ... 5	2 ... 5	8 ... 10																									
<		7 ... 5	4 ... 4	10 ... 9																									
=																													
>	?	34 ... 50	72 ... 81																										
<		78 ... 69	62 ... 62																										
=																													

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	6) Bước đầu nhận biết thứ tự các số trên tia số.	<p>Ví dụ. Viết các số 72; 38; 64:</p> <p>a) Theo thứ tự từ bé đến lớn.</p> <p>b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.</p> <p>6) Ví dụ. Điền số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số rồi đọc các số đó:</p> 
2. Phép cộng và phép trừ trong phạm vi 10	<p>1) Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết ý nghĩa của phép cộng.</p> <p>2) Thuộc bảng cộng trong phạm vi 10 và biết cộng nhẩm trong phạm vi 10.</p>	<p>1) Ví dụ. Viết phép tính thích hợp:</p> <p>a) </p> <p>b) </p> <p>2) Ví dụ</p> <p>a) Tính nhẩm: $5 + 3 = \dots$;</p> <p>$2 + 8 = \dots$</p>




CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>3) Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết ý nghĩa của phép trừ.</p> <p>4) Thuộc bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm trong phạm vi 10.</p> <p>5) Bước đầu nhận biết về vai trò của số 0 trong phép cộng và phép trừ.</p> <p>6) Biết dựa vào các bảng cộng, trừ để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính.</p>	<p>b) Tính: $\begin{array}{r} + \frac{2}{4} \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} + \frac{5}{3} \\ \hline \dots \end{array} \quad \begin{array}{r} + \frac{6}{4} \\ \hline \dots \end{array}$</p> <p>3) Ví dụ. Viết phép tính thích hợp:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; width: 150px; height: 25px; display: flex; gap: 5px;"> <div style="width: 30px; height: 20px;"></div> <div style="width: 30px; height: 20px;"></div> <div style="width: 30px; height: 20px;"></div> <div style="width: 30px; height: 20px;"></div> <div style="width: 30px; height: 20px;"></div> </div> <div style="text-align: right;">  </div> </div> <p>4) Ví dụ</p> <p>a) Tính nhẩm : $7 - 4 = \dots$; $10 - 5 = \dots$</p> <p>b) Tính :</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> $\begin{array}{r} - 9 \\ - 4 \\ \hline \dots \end{array}$ </div> <div style="text-align: center;"> $\begin{array}{r} - 7 \\ - 5 \\ \hline \dots \end{array}$ </div> <div style="text-align: center;"> $\begin{array}{r} - 10 \\ - 4 \\ \hline \dots \end{array}$ </div> </div> <p>5) Ví dụ. $5 + 0 = 5$; $0 + 5 = 5$ $5 - 0 = 5$; $5 - 5 = 0$</p> <p>6) Ví dụ. Số ?</p> <p>$\dots + 2 = 5$; $3 + \dots = 6$; $7 - \dots = 1$; $\dots - 1 = 5$.</p>

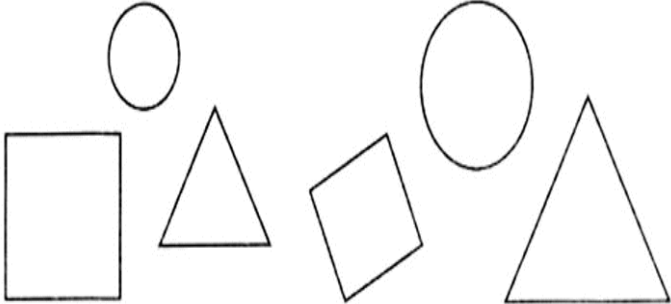
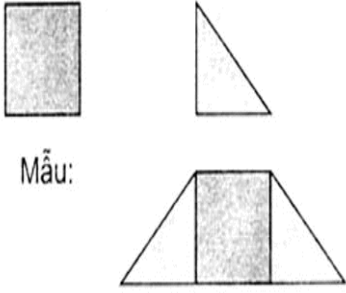
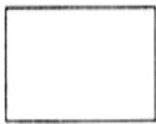


CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	7) Biết tính giá trị các biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).	7) Ví dụ. Tính: $5 + 1 + 2 = \dots$; $9 - 3 - 2 = \dots$; $9 - 5 + 1 = \dots$
3. Phép cộng và phép trừ không nhớ trong phạm vi 100	<p>1) Biết đặt tính (theo cột dọc) và thực hiện phép cộng, phép trừ không nhớ các số trong phạm vi 100.</p> <p>2) Biết cộng, trừ nhẩm (không nhớ):</p> <ul style="list-style-type: none"> Hai số tròn chục. Số có hai chữ số với số có một chữ số (trường hợp phép cộng, phép trừ ở cột đơn vị dễ thực hiện bằng nhẩm). 	<p>1) Ví dụ. a) Tính :</p> $\begin{array}{r} 37 \\ + 21 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 92 \\ + 4 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 65 \\ - 32 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 89 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$ <p>b) Đặt tính rồi tính : $25 + 13$; $69 - 21$.</p> <p>2) Ví dụ. Tính nhẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> $20 + 30 = \dots$; $90 - 30 = \dots$ $15 + 1 = \dots$; $38 - 2 = \dots$; $80 + 7 = \dots$; $95 - 5 = \dots$
II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Độ dài	1) Biết xăng-ti-mét là một đơn vị để đo độ dài; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 100cm.	1) Nhận biết độ dài 1cm, biết viết và đọc các số đo.

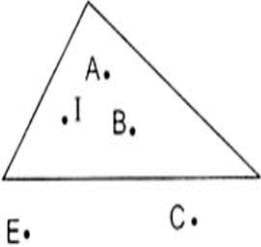
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ				
	<p>2) Biết dùng thước thẳng có vạch thành xăng-ti-mét để đo độ dài các đoạn thẳng (trong phạm vi 20cm) rồi viết các số đo.</p> <p>3) Biết thực hiện phép tính với các số đo theo đơn vị xăng-ti-mét.</p>	<p>2) <i>Ví dụ.</i> Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi viết các số đo:</p>  <p>3) <i>Ví dụ.</i> Tính (theo mẫu):</p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 50%;">$20\text{cm} + 10\text{cm} = 30\text{cm}$</td> <td style="width: 50%;">$30\text{cm} + 40\text{cm} = \dots$</td> </tr> <tr> <td>$32\text{cm} + 12\text{cm} = \dots$</td> <td>$40\text{cm} - 20\text{cm} = \dots$</td> </tr> </table>	$20\text{cm} + 10\text{cm} = 30\text{cm}$	$30\text{cm} + 40\text{cm} = \dots$	$32\text{cm} + 12\text{cm} = \dots$	$40\text{cm} - 20\text{cm} = \dots$
$20\text{cm} + 10\text{cm} = 30\text{cm}$	$30\text{cm} + 40\text{cm} = \dots$					
$32\text{cm} + 12\text{cm} = \dots$	$40\text{cm} - 20\text{cm} = \dots$					
<p>2. Thời gian</p>	<p>1) Biết mỗi tuần lễ có 7 ngày và tên gọi, thứ tự các ngày trong tuần lễ.</p>					

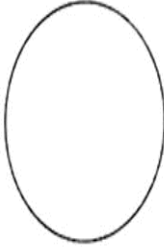
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết xem lịch (loại lịch tờ hằng ngày). 3) Biết đọc giờ đúng trên đồng hồ.	2) <i>Ví dụ.</i> Nhìn vào tờ lịch hôm nay và nêu được thứ, ngày, tháng. Chẳng hạn: Hôm nay là thứ hai, ngày 16 tháng 2. 3) <i>Ví dụ.</i> Đồng hồ chỉ mấy giờ? <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>a)</p>  <p>.....</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>b)</p>  <p>.....</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>c)</p>  <p>.....</p> </div> </div>

III. YẾU TỐ HÌNH HỌC

1) Bước đầu nhận biết các hình sau: <ul style="list-style-type: none"> • Hình tam giác • Hình vuông • Hình tròn 	1) <i>Ví dụ 1.</i> Viết tên mỗi hình vào chỗ chấm: <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center; margin-top: 10px;"> <div style="text-align: center;">  <p>.....</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>.....</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>.....</p> </div> </div>
--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) - Nhận ra hình vuông, hình tam giác, hình tròn từ các vật thật. - Biết xếp, ghép hình đơn giản.</p>	<p><i>Ví dụ 2.</i> Tô màu vào các hình: cùng hình dạng thì cùng một màu</p>  <p><i>Ví dụ 1.</i> Mặt cái trống có dạng hình tròn, mặt con súc sắc có dạng hình vuông, khăn quàng đỏ có dạng hình tam giác.</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Ghép các hình dưới đây thành các hình mới (theo mẫu):</p>  <p>Mẫu:</p> <p>a) </p> <p>b) </p> <p>c) </p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>3) Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng.</p> <p>4) Biết nối hai điểm để có đoạn thẳng.</p> <p>5) Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm.</p> <p>6) Biết nối các điểm để có hình tam giác, hình vuông.</p> <p>7) Bước đầu nhận biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình.</p>	<p>3) Nhận ra, gọi đúng tên điểm, đoạn thẳng.</p> <p>Ví dụ.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>M</p> <p>•—————•</p> <p>Đoạn thẳng MN</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>A •</p> <p>N</p> <p>Điểm A</p> </div> </div> <p>6) Ví dụ. Nối các điểm để có 1 hình vuông và 2 hình tam giác.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <p>•</p> <p>•</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>•</p> <p>•</p> </div> </div> <p>7) Ví dụ. a) Đúng ghi Đ, sai ghi S:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm A ở trong hình tam giác <input type="checkbox"/> - Điểm B ở ngoài hình tam giác <input type="checkbox"/> - Điểm E ở ngoài hình tam giác <input type="checkbox"/> - Điểm C ở ngoài hình tam giác <input type="checkbox"/> - Điểm I ở ngoài hình tam giác <input type="checkbox"/> <div style="text-align: right;">  </div>

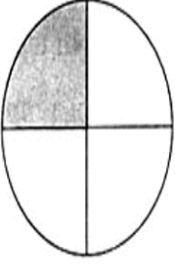
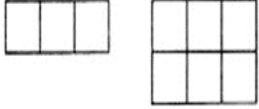
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		<p>b) Vẽ 3 điểm ở trong hình tròn, 2 điểm ở ngoài hình tròn (chưa yêu cầu ghi tên các điểm).</p> 

IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

<p>Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ) và trình bày bài giải gồm: câu lời giải, phép tính, đáp số.</p>	<p><i>Ví dụ.</i> a) Lúc đầu tô em có 6 bạn, sau đó thêm 3 bạn nữa. Hỏi tô em có tất cả mấy bạn ?</p> <p style="text-align: center;"><i>Bài giải</i></p> <p style="text-align: center;">Tô em có tất cả là:</p> <p style="text-align: center;">$6 + 3 = 9$ (bạn)</p> <p style="text-align: right;"><i>Đáp số:</i> 9 bạn.</p> <p>b) An có 5 quả cam, An cho bạn 2 quả cam. Hỏi An còn lại mấy quả cam ?</p> <p style="text-align: center;"><i>Bài giải</i></p> <p style="text-align: center;">Số cam còn lại là:</p> <p style="text-align: center;">$5 - 2 = 3$ (quả)</p> <p style="text-align: right;"><i>Đáp số:</i> 3 quả cam.</p>
--	---

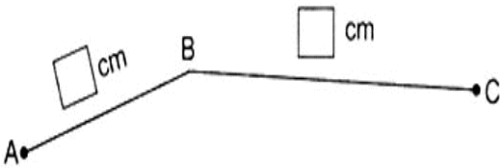
CHỮ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																				
I. SỐ HỌC																						
<p>1. Các số trong phạm vi 1000</p>	<p>1) Biết đếm từ 1 đến 1000. 2) Biết đếm thêm một số đơn vị trong trường hợp đơn giản. 3) Biết đọc, viết các số đến 1000. 4) Biết xác định số liền trước, số liền sau của một số cho trước.</p>	<p>1) Ví dụ. Số ? $\overline{\hspace{1cm}}$ 111 112 ... 114 ... 116 117 120</p> <p>2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) 198; 199; 200; ...; b) 84; 86; 88; ...; c) 510; 520; 530; ...;</p> <p>3) Ví dụ. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm:</p> <table border="1" data-bbox="638 772 1460 1019"> <thead> <tr> <th>Đọc số</th> <th>Viết số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sáu trăm hai mươi ba</td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>.....</td> <td>315</td> </tr> <tr> <td>Hai trăm mười</td> <td>.....</td> </tr> </tbody> </table> <p>4) Ví dụ. Viết số liền trước, liền sau của số cho trước:</p> <table border="1" data-bbox="638 1198 1460 1433"> <thead> <tr> <th>Số liền trước</th> <th>Số đã cho</th> <th>Số liền sau</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>.....</td> <td>625</td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>.....</td> <td>399</td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>.....</td> <td>800</td> <td>.....</td> </tr> </tbody> </table>	Đọc số	Viết số	Sáu trăm hai mươi ba	315	Hai trăm mười	Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau	625	399	800
Đọc số	Viết số																					
Sáu trăm hai mươi ba																					
.....	315																					
Hai trăm mười																					
Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau																				
.....	625																				
.....	399																				
.....	800																				

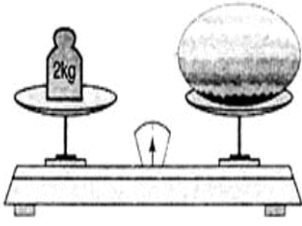


CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>chủ yếu với các số có không quá hai chữ số) không có nhớ.</p> <p>6) Biết tìm x trong các bài tập dạng:</p> <p>$x + a = b;$ $a + x = b;$ $x - a = b;$ $a - x = b.$</p> <p>(với a, b là các số có không quá hai chữ số) bằng sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính.</p>	<p>6) <i>Ví dụ.</i> Tìm x:</p> <p>a) $x + 5 = 15;$ b) $x - 8 = 12;$ c) $35 - x = 12.$</p>
<p>3. Phép nhân và phép chia</p>	<p>1) Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5.</p> <p>2) Biết nhân, chia nhẩm trong các trường hợp sau:</p> <p>- Các phép nhân, chia trong phạm vi các bảng tính đã học (bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5).</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Nêu đúng kết quả phép nhân, phép chia trong bảng đã học.</p> <p>2) <i>Ví dụ 1.</i> Tính nhẩm:</p> <p>a) $2 \times 7 = \dots\dots\dots;$ $3 \times 6 = \dots\dots\dots$ $4 \times 8 = \dots\dots\dots;$ $5 \times 9 = \dots\dots\dots$</p>





CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>4. Giới thiệu các phân bằng nhau của đơn vị</p>	<p>1) Nhận biết (bằng hình ảnh trực quan), biết đọc, viết: $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}$.</p> <p>2) Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau.</p>	<p>1) <i>Ví dụ</i></p>  <p>Đọc: một phần bốn (một phần tư). Viết: $\frac{1}{4}$.</p> <p>2) <i>Ví dụ</i></p> <p>a) Tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông của mỗi hình:</p>  <p>☆ ☆ ☆</p> <p>☆ ☆ ☆</p> <p>☆ ☆ ☆</p> <p>b) Khoanh vào một phần ba số ngôi sao:</p>

II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG


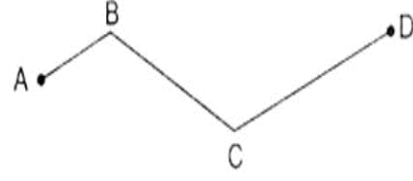
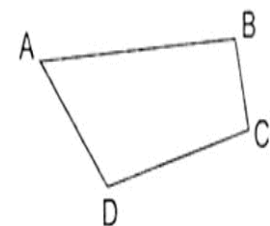
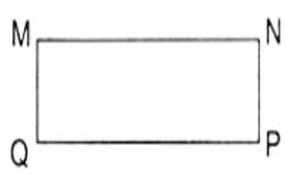
<p>1. Độ dài</p>	<p>1) - Biết đề-xi-mét (dm), mét (m), mi-li-mét (mm), ki-lô-mét (km) là các đơn vị đo độ dài.</p>	<p>1) Vận dụng trong khi làm các bài tập.</p> <p><i>Ví dụ.</i> a) $2m = \dots dm$ $\boxed{\text{Số}} ? 3dm = \dots cm$ $1m = \dots cm$</p> <p>b) $\begin{cases} > \\ < \\ = \end{cases} \begin{cases} 1dm \dots 9cm \\ 90cm \dots 1m \\ 100cm \dots 1m \end{cases}$</p>
-------------------------	---	---

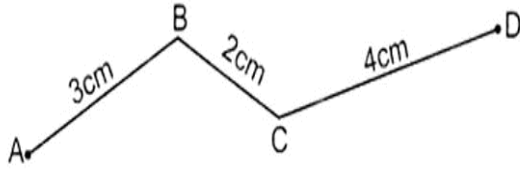
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Ghi nhớ được:</p> <p>1m = 10dm, 1cm = 10mm, 1m = 100cm, 1dm = 10cm, 1m = 1000mm, 1km = 1000m.</p> <p>2) Biết sử dụng thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét để đo độ dài.</p> <p>3) Biết ước lượng độ dài trong một số trường hợp đơn giản.</p>	<p>2) Ví dụ. Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi điền số thích hợp vào ô trống:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>3) Ví dụ. Điền cm hoặc m vào chỗ chấm cho thích hợp:</p> <p>a) Độ dài mép bảng đen ở lớp khoảng 3</p> <p>b) Bút chì dài khoảng 19</p> <p>c) Cột nhà cao khoảng 4</p> <p>d) Gang tay của em dài khoảng 15</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Khối lượng</p>	<p>1) Biết ki-lô-gam (kg) là đơn vị đo khối lượng. 2) Biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng.</p>	<p>1) và 2) <i>Ví dụ</i></p> <p>a)</p>  <p>Quả dưa cân nặng mấy ki-lô-gam ?</p> <p>b)</p>  <p>Gói đường cân nặng mấy ki-lô-gam ?</p> <p>c)</p>  <p>Bạn Hồng cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																																										
3. Giới thiệu về lít (l)	Biết sử dụng chai 1 lít hoặc ca 1 lít để đong, đo nước, dầu,...																																											
4. Thời gian	<p>1) Biết một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.</p> <p>2) Biết xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào số 12, số 3, số 6.</p> <p>3) Biết xem lịch để xác định số ngày trong tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ).</p>	<p>2) Ví dụ. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">     </div> <p style="text-align: center;">A B C D</p> <p>3) Ví dụ. Đây là tờ lịch tháng 10:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tbody> <tr> <td>THỨ HAI</td> <td></td> <td>5</td> <td>12</td> <td>19</td> <td>26</td> </tr> <tr> <td>THỨ BA</td> <td></td> <td>6</td> <td>13</td> <td>20</td> <td>27</td> </tr> <tr> <td>THỨ TƯ</td> <td></td> <td>7</td> <td>14</td> <td>21</td> <td>28</td> </tr> <tr> <td>THỨ NĂM</td> <td>1</td> <td>8</td> <td>15</td> <td>22</td> <td>29</td> </tr> <tr> <td>THỨ SÁU</td> <td>2</td> <td>9</td> <td>16</td> <td>23</td> <td>30</td> </tr> <tr> <td>THỨ BẢY</td> <td>3</td> <td>10</td> <td>17</td> <td>24</td> <td>31</td> </tr> <tr> <td>CHỦ NHẬT</td> <td>4</td> <td>11</td> <td>18</td> <td>25</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	THỨ HAI		5	12	19	26	THỨ BA		6	13	20	27	THỨ TƯ		7	14	21	28	THỨ NĂM	1	8	15	22	29	THỨ SÁU	2	9	16	23	30	THỨ BẢY	3	10	17	24	31	CHỦ NHẬT	4	11	18	25	
THỨ HAI		5	12	19	26																																							
THỨ BA		6	13	20	27																																							
THỨ TƯ		7	14	21	28																																							
THỨ NĂM	1	8	15	22	29																																							
THỨ SÁU	2	9	16	23	30																																							
THỨ BẢY	3	10	17	24	31																																							
CHỦ NHẬT	4	11	18	25																																								

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		<p>Xem lịch rồi viết vào chỗ chấm cho thích hợp:</p> <p>a) Tháng 10 có ngày.</p> <p>b) Ngày 5 tháng 10 là thứ hai. Ngày 6 tháng 10 là thứ Ngày 4 tháng 10 là</p> <p>c) Tuần này, thứ bảy là ngày 10 tháng 10. Tuần sau, thứ bảy là ngày</p>
<p>5. Tiền Việt Nam</p>	<p>1) Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 100 đồng, tờ 200 đồng, tờ 500 đồng, tờ 1000 đồng.</p> <p>2) Qua thực hành sử dụng tiền biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản).</p>	<p>2) Ví dụ</p> <p>a) $100 \text{ đồng} + 400 \text{ đồng} = \boxed{} \text{ đồng}$</p> <p>$\boxed{\text{Số ?}}$ b) $1000 \text{ đồng} = 500 \text{ đồng} + \boxed{} \text{ đồng}$</p> <p>c) $500 \text{ đồng} = \boxed{} \text{ đồng} + 200 \text{ đồng} + 200 \text{ đồng}$</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẢN ĐẠT	GHI CHÚ
III. YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Hình tứ giác, hình chữ nhật, đường thẳng, đường gấp khúc	Nhận dạng được và gọi đúng tên hình tứ giác, hình chữ nhật, đường thẳng, đường gấp khúc.	<p><i>Ví dụ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường thẳng AB:  - Đường gấp khúc ABCD:  - Hình tứ giác ABCD:  - Hình chữ nhật MNPQ: 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Độ dài đường gấp khúc	Biết tính độ dài đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó.	<p><i>Vi dụ.</i> Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.</p>  <p>(Độ dài đường gấp khúc ABCD là: $3 + 2 + 4 = 9(\text{cm})$)</p>
3. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác	Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi cho sẵn độ dài mỗi cạnh của nó.	<p><i>Vi dụ</i></p> <p>a) Tính chu vi hình tam giác ABC biết độ dài ba cạnh: $AB = 5\text{cm}, BC = 4\text{cm}, CA = 6\text{cm}.$ (Chu vi hình tam giác ABC là: $5 + 4 + 6 = 15(\text{cm})$)</p> <p>b) Tính chu vi hình tứ giác ABCD biết độ dài bốn cạnh: $AB = 5\text{cm}, BC = 4\text{cm}, CD = 6\text{cm}, DA = 3\text{cm}.$ (Chu vi hình tứ giác ABCD là: $5 + 4 + 6 + 3 = 18(\text{cm})$)</p>
IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	1) Biết giải và trình bày bài giải các bài toán giải bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về "nhiều hơn", "ít hơn" một số đơn vị;	<p>1) <i>Vi dụ</i></p> <p>a) Lớp 2A có 20 học sinh trai và 16 học sinh gái. Hỏi lớp 2A có tất cả bao nhiêu học sinh ?</p> <p>b) Một mảnh vải dài 9dm. Người ta đã lấy 5dm vải để may túi. Hỏi mảnh vải còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét ?</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>các bài toán có nội dung hình học.</p> <p>2) Biết giải và trình bày bài giải các bài toán giải bằng một bước tính về nhân, chia; chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5, và các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5.</p>	<p>c) Hòa có 12 nhãn vở. Bình có nhiều hơn Hòa 3 cái. Hỏi Bình có bao nhiêu nhãn vở ?</p> <p>d) Mai gấp được 10 cái thuyền. Hoa gấp được ít hơn Mai 2 cái thuyền. Hỏi Hoa gấp được mấy cái thuyền ?</p> <p>2) Ví dụ</p> <p>a) Mỗi tuần lễ mẹ đi làm 5 ngày. Hỏi 4 tuần lễ mẹ đi làm bao nhiêu ngày ?</p> <p>b) Có 15kg gạo chia đều vào 3 túi. Hỏi mỗi túi có mấy ki-lô-gam gạo ?</p> <p>c) Có 25l dầu rót vào các can, mỗi can 5l. Hỏi có mấy can dầu ?</p>

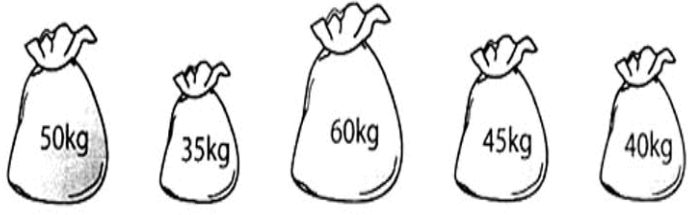
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ								
I. SỐ HỌC										
1. Các số đến 100 000	<p>1) Biết đếm trong phạm vi 100 000:</p> <p>a) Đếm thêm 1;</p> <p>b) Đếm thêm 1 chục;</p> <p>c) Đếm thêm 1 trăm;</p> <p>d) Đếm thêm 1 nghìn.</p> <p>2) Biết đọc, viết các số đến 100 000.</p> <p>3) Biết tên gọi các hàng (hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn) và nêu giá trị theo vị trí của mỗi chữ số.</p>	<p>1) Ví dụ. Số ?</p> <p>a) 32 606; 32 607; ...;; 32 611; ...</p> <p>b) 56 300; 56 310; 56 320; ...;; ...</p> <p>c) 47 000; 47 100; 47 200; ...;; ...</p> <p>d) 18 000; 19 000; ...;; ...; 24 000.</p> <p>2) Ví dụ. Viết (theo mẫu):</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Đọc số</th> <th>Viết số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Hai nghìn một trăm mười lăm</td> <td>2115</td> </tr> <tr> <td>Mười bảy nghìn một trăm ba mươi</td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>.....</td> <td>97145</td> </tr> </tbody> </table> <p>3) Ví dụ. Số 34 508 có chữ số 3 ở hàng chục nghìn chỉ 3 chục nghìn, chữ số 4 ở hàng nghìn chỉ 4 nghìn, chữ số 5 ở hàng trăm chỉ 5 trăm, chữ số 0 ở hàng chục chỉ 0 chục, chữ số 8 ở hàng đơn vị chỉ 8 đơn vị.</p>	Đọc số	Viết số	Hai nghìn một trăm mười lăm	2115	Mười bảy nghìn một trăm ba mươi	97145
Đọc số	Viết số									
Hai nghìn một trăm mười lăm	2115									
Mười bảy nghìn một trăm ba mươi									
.....	97145									

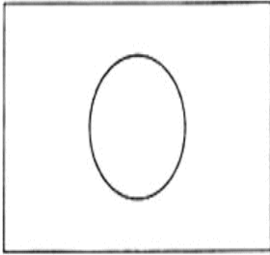


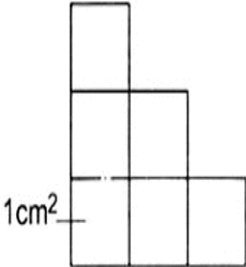
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ			
	<p>4) Biết mối quan hệ giữa đơn vị của hai hàng kề nhau.</p> <p>5) Biết viết một số thành tổng các số theo các hàng và ngược lại.</p> <p>6) Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số để so sánh các số có tới năm chữ số.</p> <p>7) Biết xác định số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số cho trước.</p> <p>8) Biết sắp xếp các số có đến bốn hoặc năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là 4 số).</p>	<p>4) <i>Ví dụ.</i> 1 chục nghìn bằng 10 nghìn, 1 nghìn bằng 10 trăm, 1 trăm bằng 10 chục, ...</p> <p>5) <i>Ví dụ</i> a) $4532 = 4000 + 500 + 30 + 2$ b) $2000 + 500 + 30 + 1 = 2531$</p> <p>6) <i>Ví dụ.</i> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td>></td></tr> <tr><td><</td></tr> <tr><td>=</td></tr> </table> $35\ 721 \dots 27\ 531$ $?\ 35\ 721 \dots 71\ 352$ $9\ 999 + 1 \dots 10\ 000$</p> <p>7) <i>Ví dụ</i> a) Khoanh vào số bé nhất: 89 021; 21 908; 82 109; 81 290. b) Khoanh vào số lớn nhất: 41 590; 41 800; 42 360; 41 785.</p> <p>8) <i>Ví dụ</i> a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 62 910; 9201; 1902; 32 019. b) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: 82 454; 25 012; 14 597; 26 920.</p>	>	<	=
>					
<					
=					

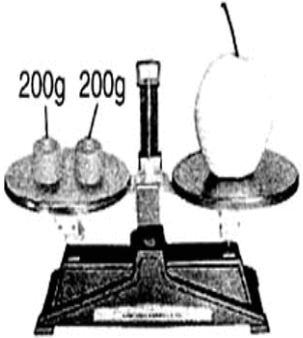
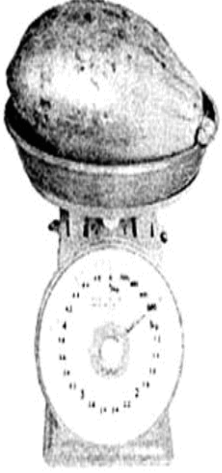
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ						
2. Phép cộng, phép trừ	<p>1) Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.</p> <p>2) Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến năm chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.</p> <p>3) Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính: $20587 + 35504$.</p> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính: $72649 - 23375$.</p> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Tính nhẩm:</p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="text-align: center;">$4000 + 3000 = \dots$</td> <td style="text-align: center;">$8000 - 5000 = \dots$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$2000 + 400 = \dots$</td> <td style="text-align: center;">$7800 - 500 = \dots$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$600 + 5000 = \dots$</td> <td style="text-align: center;">$2000 - 400 = \dots$</td> </tr> </table>	$4000 + 3000 = \dots$	$8000 - 5000 = \dots$	$2000 + 400 = \dots$	$7800 - 500 = \dots$	$600 + 5000 = \dots$	$2000 - 400 = \dots$
$4000 + 3000 = \dots$	$8000 - 5000 = \dots$							
$2000 + 400 = \dots$	$7800 - 500 = \dots$							
$600 + 5000 = \dots$	$2000 - 400 = \dots$							
3. Phép nhân, phép chia	<p>1) Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính: 12625×3</p>						



CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến năm chữ số cho số có một chữ số (chia hết hoặc chia có dư).</p> <p>3) Biết nhân, chia nhẩm trong phạm vi các bảng nhân, bảng chia.</p> <p>4) Biết nhân, chia nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... với (cho) số có một chữ số (trường hợp đơn giản).</p>	<p>2) Ví dụ</p> <p>a) Đặt tính rồi tính: $628 : 3 = ?$</p> $\begin{array}{r} 628 \\ 028 \\ \hline 1 \end{array}$ <p>$628 : 3 = 209$ (dư 1)</p> <p>b) Đặt tính rồi tính: $4355 : 5 = ?$</p> $\begin{array}{r} 4355 \\ 35 \\ \hline 05 \\ 0 \end{array}$ <p>$4355 : 5 = 871$</p> <p>3) Ví dụ. Tính nhẩm:</p> $9 \times 8 = \dots$ $6 \times 7 = \dots$ <p>$63 : 9 = \dots$</p> <p>$72 : 8 = \dots$</p> <p>4) Ví dụ. Tính nhẩm:</p> $200 \times 2 = \dots$ $600 : 2 = \dots$ <p>$6000 \times 3 = \dots$</p> <p>$90000 : 3 = \dots$</p>

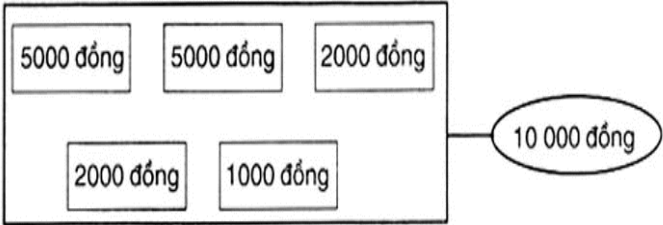
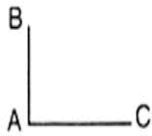
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>9) Biết tìm thành phần chưa biết của phép tính:</p> <p>a) Biết tìm thành phần chưa biết (số hạng) trong phép cộng.</p> <p>b) Biết tìm thành phần chưa biết (số bị trừ, số trừ) trong phép trừ.</p> <p>c) Biết tìm thành phần chưa biết (thừa số) trong phép nhân.</p> <p>d) Biết tìm thành phần chưa biết (số bị chia, số chia) trong phép chia.</p>	<p>9) Ví dụ</p> <p>a) Tìm x:</p> $x + 35 = 198; \quad 30 + x = 170.$ <p>b) Tìm x:</p> $x - 50 = 20; \quad 170 - x = 100.$ <p>c) Tìm x:</p> $x \times 2 = 680.$ <p>d) Tìm x:</p> $x : 2 = 201; \quad 168 : x = 2.$
<p>4. Yếu tố thống kê</p>	<p>1) Bước đầu làm quen với dãy số liệu. Biết sắp xếp các số liệu thành dãy số liệu.</p>	<p>1) Ví dụ 1. Bốn bạn Dũng, Hà, Hùng, Quân có chiều cao thứ tự là:</p> <p style="text-align: center;">129cm; 132cm; 125cm; 135cm</p> <p>Dựa vào dãy số liệu trên, cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hùng cao bao nhiêu xăng-ti-mét ? - Ai cao nhất, ai thấp nhất ? - Dũng cao hơn Hùng bao nhiêu xăng-ti-mét ?

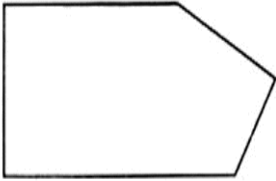
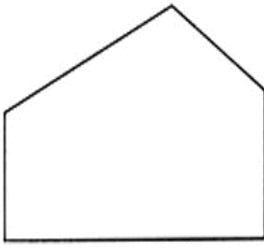
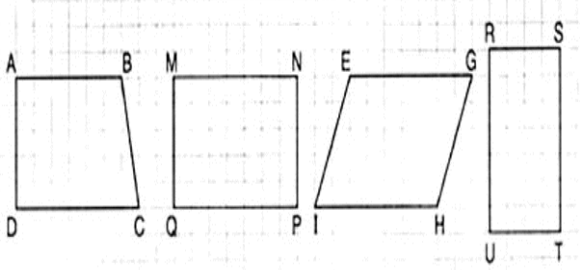
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ										
	<p>2) Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê.</p>	<p>Ví dụ 2. Số ki-lô-gam gạo trong mỗi bao được ghi như dưới đây:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>Hãy viết số ki-lô-gam gạo của năm bao trên:</p> <p>a) Theo thứ tự từ bé đến lớn. b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.</p> <p>2) Ví dụ. Đây là bảng thống kê số cây đã trồng được của các lớp thuộc khối lớp 3:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>Lớp</td> <td>3A</td> <td>3B</td> <td>3C</td> <td>3D</td> </tr> <tr> <td>Số cây</td> <td>40</td> <td>25</td> <td>45</td> <td>28</td> </tr> </table> <p>Nhìn vào bảng trên, hãy trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>a) Lớp 3C trồng được bao nhiêu cây? b) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất? Lớp nào trồng được ít cây nhất? c) Hai lớp 3A và 3C trồng được tất cả bao nhiêu cây?</p>	Lớp	3A	3B	3C	3D	Số cây	40	25	45	28
Lớp	3A	3B	3C	3D								
Số cây	40	25	45	28								

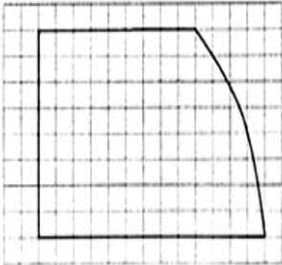
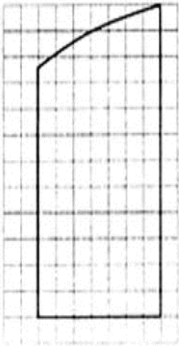
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Diện tích</p>	<p>1) Biết so sánh diện tích hai hình trong một số trường hợp đơn giản (bằng cách đếm số ô vuông trong mỗi hình rồi so sánh các số ô vuông đó hoặc bằng cách chồng hình lên nhau).</p> <p>2) Biết cm^2 là đơn vị đo diện tích.</p>	<p>1) Ví dụ</p> <p>a) Diện tích hình chữ nhật lớn hơn hay bé hơn diện tích hình tròn ?</p>  <p>b) So sánh diện tích hình A và diện tích hình B.</p>   <p>Hình A Hình B</p> <p>2) Ví dụ. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:</p>  <p>1cm²</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hình bên gồm ... ô vuông 1cm². • Diện tích hình bên bằng

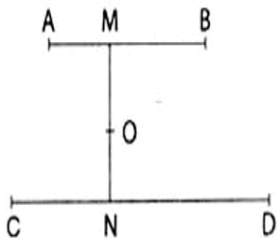
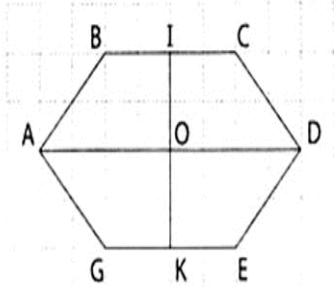
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>3. Khối lượng</p>	<p>1) Biết gam (g) là một đơn vị đo khối lượng; biết mối quan hệ giữa kg và g.</p> <p>2) Biết sử dụng các dụng cụ đo: cân đĩa, cân đồng hồ để xác định khối lượng các đồ vật.</p>	<p>2) Ví dụ 1</p> <p>a)  <i>Quả lê cân nặng bao nhiêu gam?</i></p> <p>b)  <i>Quả đu đủ cân nặng bao nhiêu gam ?</i></p> <p>Ví dụ 2. Dùng cân để cân một vài đồ dùng học tập của em.</p> <p>3) Ví dụ. Hộp sữa cân nặng khoảng 500g. Quyển sách cân nặng khoảng 200g,....</p>
	<p>3) Biết ước lượng khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.</p>	

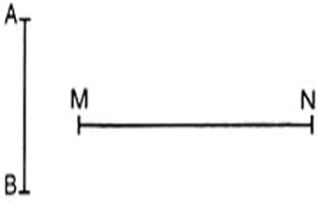

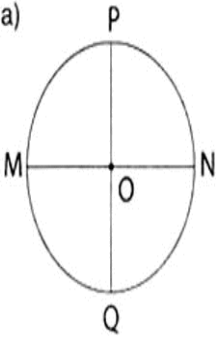
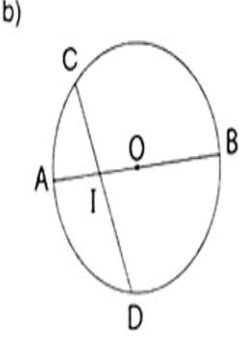
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																								
<p>4. Thời gian</p>	<p>1) Biết xem đồng hồ chính xác tới phút.</p> <p>2) Biết 1 năm có 12 tháng, số ngày trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm).</p>	<p>1) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>... giờ ... phút</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>... giờ kém ... phút</p> </div> </div> <p>2) Ví dụ. Đây là tờ lịch tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2004:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Tháng 1</th> <th>Tháng 2</th> <th>Tháng 3</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thứ hai 5 12 19 26</td> <td>Thứ hai 2 9 16 23</td> <td>Thứ hai 1 8 15 22 29</td> </tr> <tr> <td>Thứ ba 6 13 20 27</td> <td>Thứ ba 3 10 17 24</td> <td>Thứ ba 2 9 16 23 30</td> </tr> <tr> <td>Thứ tư 7 14 21 28</td> <td>Thứ tư 4 11 18 25</td> <td>Thứ tư 3 10 17 24 31</td> </tr> <tr> <td>Thứ năm 1 8 15 22 29</td> <td>Thứ năm 5 12 19 26</td> <td>Thứ năm 4 11 18 25</td> </tr> <tr> <td>Thứ sáu 2 9 16 23 30</td> <td>Thứ sáu 6 13 20 27</td> <td>Thứ sáu 5 12 19 26</td> </tr> <tr> <td>Thứ bảy 3 10 17 24 31</td> <td>Thứ bảy 7 14 21 28</td> <td>Thứ bảy 6 13 20 27</td> </tr> <tr> <td>Chủ nhật 4 11 18 25</td> <td>Chủ nhật 1 8 15 22 29</td> <td>Chủ nhật 7 14 21 28</td> </tr> </tbody> </table> <p>Xem tờ lịch trên rồi cho biết:</p> <p>a) Ngày 3 tháng 2 là thứ mấy ? Ngày đầu tiên của tháng 3 là thứ mấy ?</p> <p>b) Thứ hai đầu tiên của tháng 1 là ngày nào ? Tháng 2 có mấy ngày thứ bảy ? Đó là các ngày nào ?</p>	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Thứ hai 5 12 19 26	Thứ hai 2 9 16 23	Thứ hai 1 8 15 22 29	Thứ ba 6 13 20 27	Thứ ba 3 10 17 24	Thứ ba 2 9 16 23 30	Thứ tư 7 14 21 28	Thứ tư 4 11 18 25	Thứ tư 3 10 17 24 31	Thứ năm 1 8 15 22 29	Thứ năm 5 12 19 26	Thứ năm 4 11 18 25	Thứ sáu 2 9 16 23 30	Thứ sáu 6 13 20 27	Thứ sáu 5 12 19 26	Thứ bảy 3 10 17 24 31	Thứ bảy 7 14 21 28	Thứ bảy 6 13 20 27	Chủ nhật 4 11 18 25	Chủ nhật 1 8 15 22 29	Chủ nhật 7 14 21 28
Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3																								
Thứ hai 5 12 19 26	Thứ hai 2 9 16 23	Thứ hai 1 8 15 22 29																								
Thứ ba 6 13 20 27	Thứ ba 3 10 17 24	Thứ ba 2 9 16 23 30																								
Thứ tư 7 14 21 28	Thứ tư 4 11 18 25	Thứ tư 3 10 17 24 31																								
Thứ năm 1 8 15 22 29	Thứ năm 5 12 19 26	Thứ năm 4 11 18 25																								
Thứ sáu 2 9 16 23 30	Thứ sáu 6 13 20 27	Thứ sáu 5 12 19 26																								
Thứ bảy 3 10 17 24 31	Thứ bảy 7 14 21 28	Thứ bảy 6 13 20 27																								
Chủ nhật 4 11 18 25	Chủ nhật 1 8 15 22 29	Chủ nhật 7 14 21 28																								

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Tiền Việt Nam	1) Nhận biết các đồng tiền: tờ 2000 đồng, tờ 5000 đồng, tờ 10 000 đồng, tờ 20 000 đồng, tờ 50 000 đồng, tờ 100 000 đồng. 2) Biết đổi tiền, tính toán trong một số trường hợp đơn giản.	2) <i>Ví dụ 1.</i> Phải lấy các tờ giấy bạc nào để được số tiền ở bên phải ?  <i>Ví dụ 2.</i> Mẹ mua cho Lan một chiếc cặp sách giá 15 000 đồng và một bộ quần áo giá 25 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền ?
III. YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Góc vuông, góc không vuông	1) Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Góc vuông đỉnh A; cạnh AB, AC. 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Biết dùng ê ke để xác định góc vuông, góc không vuông.</p>	<p>Ví dụ 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: Số góc vuông có trong hình dưới đây là:</p> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  <div style="margin-left: 20px;"> <p>A. 2 C. 4</p> <p>B. 3 D. 5</p> </div> </div> <p>2) Ví dụ. Dùng ê ke kiểm tra trong hình sau có mấy góc vuông ?</p> <div style="text-align: center;">  </div>
<p>2. Hình chữ nhật</p>	<p>1) Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật: Hình chữ nhật có 4 góc vuông, có 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau.</p>	<p>1) Ví dụ. Trong các hình dưới đây:</p> <div style="text-align: center;">  </div>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Biết tính chu vi hình chữ nhật (theo quy tắc).</p> <p>3) Biết tính diện tích hình chữ nhật (theo quy tắc).</p>	<p>a) Hình nào là hình chữ nhật ?</p> <p>b) Dùng ê ke kiểm tra xem trong mỗi hình có mấy góc vuông ?</p> <p>2) Ví dụ. Tính chu vi hình chữ nhật có:</p> <p>a) Chiều dài 10cm, chiều rộng 5cm;</p> <p>b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 13cm.</p> <p>3) Ví dụ. Tính diện tích hình chữ nhật, biết:</p> <p>a) Chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm;</p> <p>b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 9cm.</p>
<p>3. Hình vuông</p>	<p>1) Biết một số đặc điểm của hình vuông: Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.</p>	<p>1) Ví dụ. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình vuông.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">   </div>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ										
	2) Biết tính chu vi hình vuông (theo quy tắc). 3) Biết tính diện tích hình vuông (theo quy tắc).	2) Ví dụ. Viết vào ô trống (theo mẫu): <table border="1" data-bbox="707 271 1445 468"> <tr> <td>Cạnh hình vuông</td> <td>8cm</td> <td>12cm</td> <td>31cm</td> <td>15cm</td> </tr> <tr> <td>Chu vi hình vuông</td> <td>$8 \times 4 = 32$ (cm)</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> 3) Ví dụ. Tính diện tích hình vuông có cạnh là 7cm.	Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm	15cm	Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32$ (cm)			
Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm	15cm								
Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32$ (cm)											
4. Điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng	1) Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng.	1) Ví dụ 1. Trong hình bên: <div style="text-align: right;">  </div> a) M là điểm ở giữa hai điểm nào ? b) N là điểm ở giữa hai điểm nào ? c) O là điểm ở giữa hai điểm nào ? Ví dụ 2. Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, GE, AD, IK. <div style="text-align: center;">  </div>										

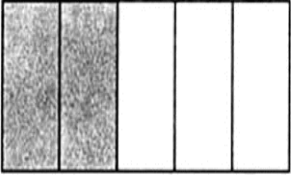

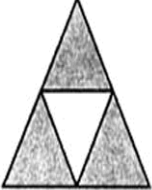
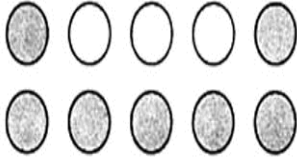
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản: đoạn thẳng vẽ trên giấy kẻ ô li, số đo độ dài đoạn thẳng là số chẵn (2cm, 4cm, 6cm,...).</p>	<p>2) </p> <p><i>Ví dụ 1.</i> Xác định trung điểm đoạn thẳng AB và đoạn thẳng MN (tô đậm các trung điểm đó trên hình vẽ).</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Đo độ dài đoạn thẳng CD rồi xác định trung điểm của đoạn thẳng CD.</p> <p></p>
<p>5. Hình tròn</p>	<p>1) Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Nêu tên các bán kính, đường kính có trong mỗi hình tròn.</p> <p>a) </p> <p>b) </p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>c) Tìm một trong các phần bằng nhau của một số.</p> <p>d) So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.</p>	<p>c) <i>Ví dụ.</i> Dũng gấp được 24 cái thuyền. Số thuyền do bạn Hùng gấp được bằng $\frac{1}{3}$ số thuyền do Dũng gấp được. Hỏi Hùng gấp được bao nhiêu cái thuyền ?</p> <p>d) <i>Ví dụ.</i> Trong vườn có 5 cây cau và 20 cây cam. Hỏi số cây cam gấp mấy lần số cây cau ?</p>
<p>2. Bài toán giải bằng hai bước tính</p>	<p>Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán liên quan đến rút về đơn vị, bài toán có nội dung hình học.</p>	<p><i>Ví dụ 1.</i> Lan có 8 cái tem, Huệ có nhiều gấp 6 lần số tem của Lan. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu cái tem ?</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Một tổ đào mương đào được 45m mương trong 3 ngày. Hỏi trong 7 ngày tổ đó đào được bao nhiêu mét mương ? (Mức đào mỗi ngày như nhau)</p> <p><i>Ví dụ 3.</i> Một hình chữ nhật có chiều dài 19cm, chiều rộng kém chiều dài 10cm. Hãy tính diện tích hình chữ nhật đó.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. SỐ HỌC		
A. SỐ TỰ NHIÊN, CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN		
1. Đọc, viết, so sánh các số tự nhiên	<p>1) Biết đọc, viết các số đến lớp triệu.</p> <p>2) Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp bốn số tự nhiên có không quá sáu chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.</p>	<p>1) <i>Ví dụ</i></p> <p>a) Đọc các số: 32 640 507; 1 002 001.</p> <p>b) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp: 5 000 000 000: Năm nghìn triệu hay ... tỉ.</p> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Viết các số: 76981; 71968; 78196; 78619 theo thứ tự từ bé đến lớn.</p>
2. Dãy số tự nhiên và hệ thập phân	<p>1) Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: - Nếu thêm 1 vào một số tự nhiên thì được số tự nhiên liền sau nó, bớt 1 ở một số tự nhiên (khác 0) thì được số tự nhiên liền trước nó.</p>	<p>1) <i>Ví dụ</i></p> <p>0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; ... là dãy số tự nhiên.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Số 0 là số tự nhiên bé nhất. Không có số tự nhiên lớn nhất (dãy số tự nhiên kéo dài mãi).</p> <p>2) Nhận biết các hàng trong mỗi lớp. Biết giá trị của mỗi chữ số theo vị trí của nó trong mỗi số.</p>	<p>2) <i>Ví dụ</i> Nêu giá trị của chữ số 5 trong số 5 842 769.</p>
<p>3. Phép cộng, phép trừ các số tự nhiên</p>	<p>1) Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ các số có đến sáu chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp.</p> <p>2) Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính.</p> <p>3) Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản).</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính: a) $367589 + 541708$; b) $647253 - 285749$.</p> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Tính bằng cách thuận tiện nhất: $921 + 898 + 2079$</p> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Tính nhẩm: a) $2000 + 3500$; b) $4600 - 2000$.</p>
<p>4. Phép nhân, phép chia các số tự nhiên</p>	<p>1) Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số).</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính: a) 435×253; b) 563×308.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân một tổng với một số trong thực hành tính.</p> <p>3) Biết đặt tính và thực hiện phép chia số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số).</p> <p>4) Biết nhân nhẩm với 10; 100; 1000; chia nhẩm cho 10; 100; 1000.</p>	<p>2) Ví dụ. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $36 \times 25 \times 4$; b) $215 \times 86 + 215 \times 14$.</p> <p>3) Ví dụ. Đặt tính rồi tính: $13498 : 32$</p> <p>4) Ví dụ. Tính nhẩm: a) 300×600; b) 256×1000; c) $2002000 : 1000$.</p>
5. Dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3	Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3 trong một số tình huống đơn giản.	<p>Ví dụ 1. Trong các số: 7435; 4568; 67 914; 2050; 35 766: a) Số nào chia hết cho 2 ? b) Số nào chia hết cho 5 ?</p> <p>Ví dụ 2. Trong các số: 231; 108; 5643; 2010; 1999: a) Số nào chia hết cho 3 ? b) Số nào chia hết cho 9 ?</p>
6. Biểu thức chứa chữ	Nhận biết và tính được giá trị của biểu thức chứa một, hai, hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).	<p>Ví dụ</p> <p>a) Tính giá trị của biểu thức $4 \times a$ với $a = 8$.</p> <p>b) Tính giá trị của biểu thức $2 \times a + b$ với $a = 2$ và $b = 5$.</p> <p>c) Tính giá trị của biểu thức $m - (n + p)$ với $m = 10, n = 2, p = 4$.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
B. PHÂN SỐ		
1. Khái niệm ban đầu về phân số	Nhận biết khái niệm ban đầu về phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100.	<p><i>Ví dụ.</i> Viết rồi đọc phân số chỉ phần tô đậm trong mỗi hình dưới đây:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> </div> <div style="text-align: center; margin-top: 20px;">  <p>Hình 4</p> </div>
2. Tính chất cơ bản của phân số và một số ứng dụng	1) Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.	1) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào ô trống: <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center; margin-top: 10px;"> <div style="text-align: center;"> $\frac{2}{3} = \frac{\square}{6};$ </div> <div style="text-align: center;"> $\frac{18}{60} = \frac{3}{\square}$ </div> </div>

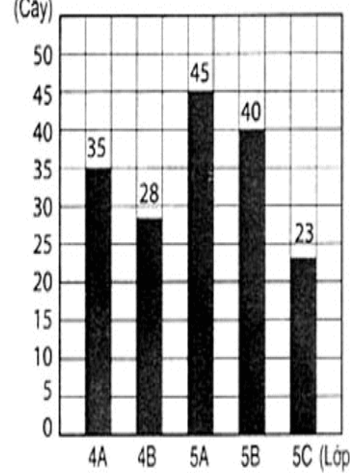
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Nhận ra hai phân số bằng nhau.</p> <p>3) Biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản.</p> <p>4) Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản.</p>	<p>2) <i>Ví dụ.</i> Trong các phân số $\frac{20}{36}$; $\frac{15}{18}$; $\frac{45}{25}$; $\frac{35}{63}$, phân số nào bằng $\frac{5}{9}$?</p> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Rút gọn các phân số: $\frac{18}{27}$; $\frac{36}{10}$; $\frac{4}{100}$; $\frac{75}{300}$.</p> <p>4) <i>Ví dụ 1.</i> Quy đồng mẫu số các phân số: $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{8}$ và $\frac{5}{12}$.</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Quy đồng mẫu số các phân số: $\frac{3}{4}$ và $\frac{7}{8}$; $\frac{9}{25}$ và $\frac{16}{75}$; $\frac{3}{8}$ và $\frac{19}{24}$.</p>
<p>3. So sánh hai phân số</p>	<p>1) Biết so sánh hai phân số cùng mẫu số.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> So sánh các phân số: $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$; $\frac{9}{10}$ và $\frac{11}{10}$; $\frac{25}{19}$ và $\frac{22}{19}$.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết so sánh hai phân số khác mẫu số. 3) Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.	2) Ví dụ. So sánh các phân số: $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$; $\frac{8}{9}$ và $\frac{9}{10}$; $\frac{3}{4}$ và $\frac{6}{12}$. 3) Ví dụ. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: a) $\frac{6}{7}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{5}{7}$; b) $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{3}{4}$.
4. Phép cộng phân số	1) Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số. 2) Biết thực hiện phép cộng hai phân số khác mẫu số. 3) Biết cộng một phân số với một số tự nhiên.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{5} + \frac{3}{5}$; $\frac{6}{11} + \frac{3}{11}$. 2) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{3} + \frac{3}{4}$; $\frac{4}{25} + \frac{3}{5}$. 3) Ví dụ. Tính: $3 + \frac{2}{3}$; $\frac{3}{4} + 5$.
5. Phép trừ phân số	1) Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{7}{9} - \frac{2}{9}$; $\frac{9}{5} - \frac{3}{5}$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết thực hiện phép trừ hai phân số khác mẫu số. 3) Biết thực hiện phép trừ một số tự nhiên cho một phân số; một phân số cho một số tự nhiên.	2) Ví dụ. Tính: $\frac{4}{7} - \frac{2}{5}; \quad \frac{5}{6} - \frac{3}{8}.$ 3) Ví dụ. Tính: $3 - \frac{1}{2}; \quad \frac{16}{5} - 3.$
6. Phép nhân phân số	1) Biết thực hiện phép nhân hai phân số. 2) Biết nhân một phân số với một số tự nhiên.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5}; \quad \frac{2}{9} \times \frac{1}{2}.$ 2) Ví dụ. Tính: $\frac{2}{7} \times 4.$
7. Phép chia phân số	1) Biết thực hiện phép chia hai phân số (bằng cách nhân phân số thứ nhất với phân số thứ hai "đảo ngược"). 2) Biết thực hiện phép chia phân số trong trường hợp phép chia đó có số chia là số tự nhiên.	1) Ví dụ. Tính: $\frac{4}{7} : \frac{3}{5}; \quad \frac{8}{7} : \frac{3}{4}; \quad \frac{1}{3} : \frac{1}{2}.$ 2) Ví dụ. Tính: $\frac{3}{8} : 4; \quad \frac{5}{7} : 3; \quad \frac{1}{2} : 5.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Ví dụ 2. Quãng đường từ A đến B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100000, quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

D. YẾU TỐ THỐNG KÊ

<p>1) Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số.</p> <p>2) Bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột.</p>	<p>1) Ví dụ. Tìm số trung bình cộng của các số sau: 36; 42 và 57.</p> <p>2) Ví dụ. Biểu đồ dưới đây nói về số cây của khối lớp Bốn và khối lớp Năm đã trồng:</p> <div style="text-align: center;"> <p>SỐ CÂY CỦA KHỐI LỚP BỐN VÀ KHỐI LỚP NĂM ĐÃ TRỒNG</p>  <table border="1" style="margin: 10px auto;"> <caption>Số cây của các lớp</caption> <thead> <tr> <th>Lớp</th> <th>Số cây</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>4A</td> <td>35</td> </tr> <tr> <td>4B</td> <td>28</td> </tr> <tr> <td>5A</td> <td>45</td> </tr> <tr> <td>5B</td> <td>40</td> </tr> <tr> <td>5C</td> <td>23</td> </tr> </tbody> </table> </div> <p>Nhìn vào biểu đồ trên, hãy trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>a) Những lớp nào đã tham gia trồng cây ?</p> <p>b) Lớp 4A trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5B trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5C trồng được bao nhiêu cây ?</p>	Lớp	Số cây	4A	35	4B	28	5A	45	5B	40	5C	23
Lớp	Số cây												
4A	35												
4B	28												
5A	45												
5B	40												
5C	23												

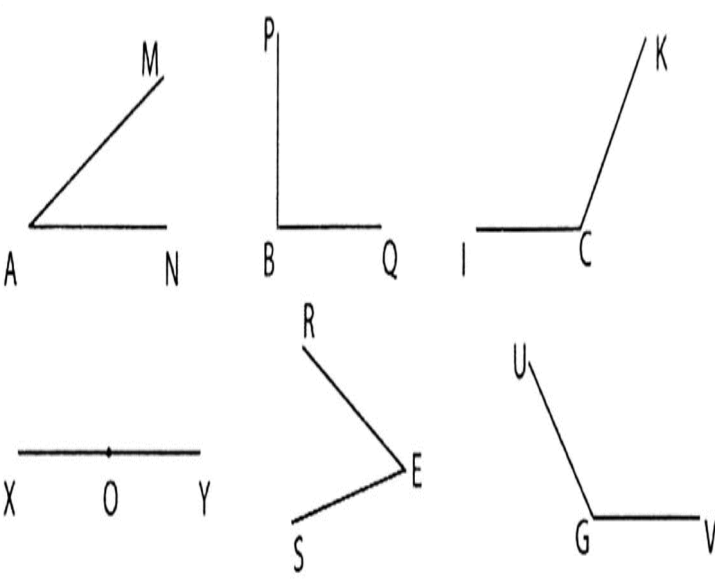
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Khối lượng	<p>1) Biết dag, hg, tạ, tấn là những đơn vị đo khối lượng. Biết đọc, viết các số đo khối lượng theo những đơn vị đo đã học.</p> <p>2) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo khối lượng trong bảng đơn vị đo khối lượng.</p> <p>3) Biết chuyển đổi số đo khối lượng.</p> <p>4) Biết thực hiện phép tính với các số đo khối lượng.</p>	<p>1) <i>Ví dụ 1.</i> Đọc: 274dag; 8100hg. <i>Ví dụ 2.</i> Viết số đo khối lượng: a) Một trăm năm mươi đề-ca-gam. b) Chín mươi tám héc-tô-gam.</p> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) 1 tấn = ... tạ; 1 tạ = ... kg; 1kg = ... hg; 1hg = ... dag; 1dag = ... g. b) 1kg = ... g; 1 tạ = ... kg; 1 tấn = ... kg.</p> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 4 tạ = ... kg 3 tấn 25kg = ... kg 20 tạ = ... tấn 5kg 8g = ... g</p> <p>4) <i>Ví dụ.</i> Tính: 18kg + 26kg 135 tấn × 4 648g - 75g 768kg : 6</p>

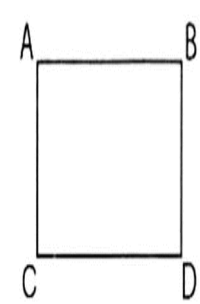
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	5) Biết ước lượng khối lượng của một vật trong trường hợp đơn giản.	5) Ví dụ. Viết "2kg" hoặc "2 tạ" hoặc "2 tấn" vào chỗ chấm cho thích hợp. a) Con bò cân nặng ... b) Con gà cân nặng ... c) Con voi cân nặng ...
2. Diện tích	1) Biết dm^2 , m^2 , km^2 là những đơn vị đo diện tích. Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học. 2) Biết mối quan hệ giữa m^2 và cm^2 , m^2 và km^2 , dm^2 và cm^2 , dm^2 và m^2 . 3) Biết chuyển đổi số đo diện tích.	1) Ví dụ 1. Đọc: $32 dm^2$; $1980 m^2$; $470 km^2$. Ví dụ 2. Viết số đo diện tích: Một trăm linh hai đề-xi-mét vuông. Chín trăm chín mươi mét vuông. Hai nghìn không trăm linh một ki-lô-mét vuông. 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $1m^2 = \dots dm^2$ $1km^2 = \dots m^2$ $1m^2 = \dots cm^2$ $1dm^2 = \dots cm^2$ 3) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $48m^2 = \dots dm^2$ $13dm^2 29cm^2 = \dots cm^2$ $2\ 000\ 000m^2 = \dots km^2$ $\frac{1}{10}m^2 = \dots cm^2$

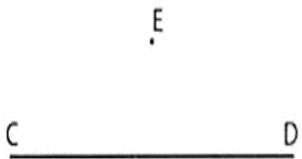
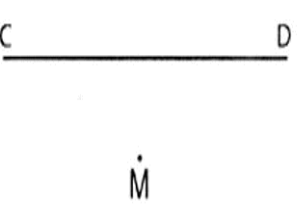
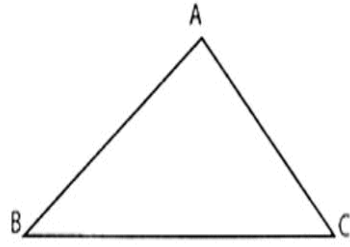
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học. 5) Biết ước lượng số đo diện tích trong trường hợp đơn giản.	4) <i>Ví dụ.</i> Tính: $760\text{dm}^2 + 98\text{dm}^2;$ $257\text{m}^2 \times 60;$ $1876\text{km}^2 - 190\text{km}^2;$ $1984\text{km}^2 : 4.$ 5) <i>Ví dụ.</i> Chọn ra số đo thích hợp chỉ: a) Diện tích lớp học: $81\text{cm}^2;$ $900\text{dm}^2;$ $42\text{m}^2;$ b) Diện tích nước Việt Nam: $5\ 000\ 000\text{m}^2;$ $324\ 000\text{dm}^2;$ $330\ 991\ \text{km}^2.$
3. Thời gian	1) Biết các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ. 2) Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm. 3) Biết chuyển đổi số đo thời gian. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo thời gian (có một tên đơn vị). 5) Biết xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào.	1) và 2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $1\ \text{phút} = \dots\ \text{giây};$ $1\ \text{thế\ kỉ} = \dots\ \text{năm}.$ 3) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $7\ \text{phút} = \dots\ \text{giây}$ $420\ \text{giây} = \dots\ \text{phút}$ $2\ \text{phút}\ 15\ \text{giây} = \dots\ \text{giây}$ $5\ \text{thế\ kỉ} = \dots\ \text{năm}$ $1500\ \text{năm} = \dots\ \text{thế\ kỉ}$ $3\ \text{giờ}\ 25\ \text{phút} = \dots\ \text{phút}$ $\frac{1}{2}\ \text{giờ} = \dots\ \text{phút}$ $240\ \text{giờ} = \dots\ \text{phút}$ 4) <i>Ví dụ.</i> Tính: $495\ \text{giây} + 60\ \text{giây};$ $184\ \text{giây} \times 8.$ 5) <i>Ví dụ.</i> Bác Hồ sinh năm 1890. Bác Hồ sinh vào thế kỉ nào ?

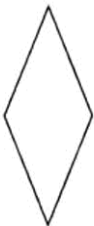
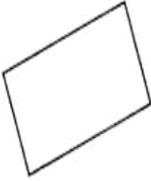
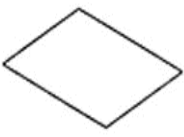

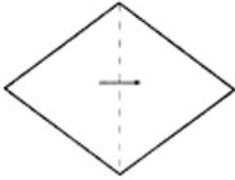
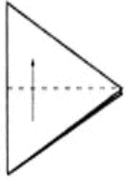
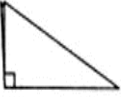
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
--------	----------------	---------

III. YẾU TỐ HÌNH HỌC


<p>1. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt</p>	<p>Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt.</p>	<p><i>Ví dụ.</i> Trong các góc sau đây, góc nào là góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt ?</p> 
--	---	---

<p>2. Hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song</p>	<p>1) Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Cho hình chữ nhật ABCD.</p> <p>a) Hãy ghi tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau.</p> <p>b) Hãy ghi tên từng cặp cạnh song song với nhau.</p> 
---	--	---

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc; hai đường thẳng song song (bằng thước thẳng và ê ke).</p>	<p>2) <i>Ví dụ 1.</i> Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng CD cho trước.</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p><i>Ví dụ 2.</i> Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm M và song song với đường thẳng CD cho trước.</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Hãy vẽ đường cao AH của hình tam giác ABC:</p> <div style="text-align: center;">  </div>
	<p>3) Biết vẽ đường cao của một hình tam giác (trong trường hợp đơn giản).</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Hình thoi	<p>1) Nhận biết được hình thoi và một số đặc điểm của nó.</p> <p>2) Biết cách tính diện tích của hình thoi.</p>	<p>1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thoi ?</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Hình 1 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 2 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 3 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 4 </div> </div> <p><i>Ví dụ 2.</i> Gấp tờ giấy hình thoi (theo hình vẽ) để kiểm tra các đặc điểm sau đây của hình thoi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bốn cạnh đều bằng nhau; - Hai đường chéo vuông góc với nhau; - Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường. <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  </div> <div style="text-align: center;">  </div> <div style="text-align: center;">  </div> </div> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình thoi biết độ dài các đường chéo là 8dm và 20dm.</p>

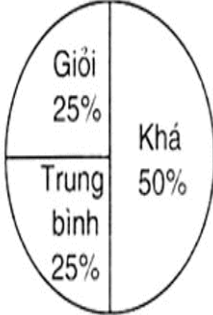
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	<p>Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các số tự nhiên hoặc phân số, trong đó có các bài toán về:</p> <p>1) Tìm số trung bình cộng.</p> <p>2) Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó.</p> <p>3) Tìm phân số của một số.</p> <p>4) Tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số đó.</p> <p>5) Tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Lớp 1A có 33 học sinh, lớp 1B có 34 học sinh, lớp 1C có 35 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ?</p> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Lớp 4A có 35 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 3 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nam và bao nhiêu học sinh nữ ?</p> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Một rổ cam có 12 quả cam. Hỏi $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là bao nhiêu quả ?</p> <p>4) <i>Ví dụ.</i> Lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh gái. Tìm số học sinh trai và số học sinh gái của lớp học đó.</p> <p>5) <i>Ví dụ.</i> Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. SỐ HỌC		
A. BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ		
1. Giới thiệu phân số thập phân	<p>1) Nhận biết được phân số thập phân.</p> <p>2) Biết đọc, viết các phân số thập phân.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Phân số nào là phân số thập phân ? $\frac{3}{7}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{100}{34}$; $\frac{17}{1000}$; $\frac{269}{2000}$.</p> <p>2) <i>Ví dụ.</i> Viết các phân số thập phân: bảy phần mười; hai mươi phần trăm; một phần triệu.</p>
2. Hỗn số	<p>1) Nhận biết được hỗn số và biết hỗn số có phần nguyên và phần phân số.</p> <p>2) Biết đọc, viết hỗn số.</p> <p>3) Biết chuyển một hỗn số thành một phân số.</p>	<p>1) và 2) <i>Ví dụ</i></p> <p>a)  Viết: $2\frac{3}{4}$ Đọc: hai và ba phần tư</p> <p>b) $2\frac{3}{4}$ có phần nguyên là 2, phần phân số là $\frac{3}{4}$, phần phân số bé hơn 1.</p> <p>3) <i>Ví dụ.</i> Chuyển mỗi hỗn số sau thành phân số: $2\frac{1}{3}$; $4\frac{2}{5}$; $12\frac{7}{10}$.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Biết tìm một thành phần chưa biết của phép cộng hoặc phép trừ.	4) <i>Ví dụ.</i> Tìm x : a) $x + 4,32 = 8,67$; b) $6,85 + x = 10,29$; c) $x - 3,64 = 5,86$; d) $7,9 - x = 2,5$.
4. Phép nhân các số thập phân	1) Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân, trong một số trường hợp: - Nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số, mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần. - Nhân một số thập phân với một số thập phân, mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần. 2) Biết nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100; 1000; ...; hoặc với 0,1; 0,01; 0,001.	1) <i>Ví dụ.</i> Tính: a) $12,6 \times 3$; b) $6,8 \times 1,5$. 2) <i>Ví dụ.</i> Nhân nhẩm: a) $1,4 \times 10$; $2,1 \times 100$; $5,32 \times 1000$. b) $5579,8 \times 0,1$; $67,19 \times 0,01$; $7524,3 \times 0,001$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính.	3) Ví dụ. a) Tính bằng cách thuận tiện nhất: $7,38 \times 1,25 \times 80$. b) Tính bằng hai cách: $(6,75 + 3,25) \times 4,2;$ $7,8 \times 0,35 + 0,35 \times 3,2.$
5. Phép chia các số thập phân	<p>1) Biết thực hiện phép chia, thương là số tự nhiên hoặc số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân, trong một số trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia số thập phân cho số tự nhiên - Chia số tự nhiên cho số tự nhiên, thương tìm được là một số thập phân - Chia số tự nhiên cho số thập phân - Chia số thập phân cho số thập phân <p>2) Biết chia nhẩm một số thập phân cho 10; 100; 1000 hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001.</p>	<p>1) Ví dụ. Tính:</p> <p>a) $67,2 : 7;$ $135,5 : 25.$</p> <p>b) $23 : 4;$ $882 : 36.$</p> <p>c) $9 : 4,5;$ $2 : 12,5.$</p> <p>d) $17,55 : 3,9;$ $8,216 : 5,2.$</p> <p>2) Ví dụ. Tính nhẩm:</p> <p>a) $43,2 : 10;$ $2,07 : 10;$ $2,23 : 100.$</p> <p>b) $32 : 0,1;$ $934 : 0,01;$ $0,225 : 0,001.$</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>3) Biết tính giá trị của các biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính.</p> <p>4) Biết tìm một thành phần chưa biết của phép nhân hoặc phép chia với số thập phân.</p>	<p>3) Ví dụ. Tính:</p> <p>a) $38,95 + 12,7 \times 3,2$;</p> <p>b) $(128,4 - 73,2) : 2,4 - 18,32$;</p> <p>c) $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$.</p> <p>4) Ví dụ. Tìm x:</p> <p>a) $x \times 1,8 = 72$; b) $x : 2,5 = 4,02$; c) $25 : x = 1,25$.</p>
<p>6. Tỉ số phần trăm</p>	<p>1) Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.</p> <p>2) Biết đọc, viết tỉ số phần trăm.</p> <p>3) Biết viết một số phân số thành tỉ số phần trăm và viết tỉ số phần trăm thành phân số.</p>	<p>1) Ví dụ. Ở một trường tiểu học, cứ 100 học sinh thì có 30 học sinh giỏi. Tỉ số phần trăm giữa số học sinh giỏi và số học sinh của toàn trường là 30%.</p> <p>2) Ví dụ. "Ba mươi phần trăm" viết là: 30%; đọc là: ba mươi phần trăm.</p> <p>3) Ví dụ</p> <p>a) Viết $\frac{1}{2}$ thành tỉ số phần trăm:</p> $\frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%.$ <p>b) Viết 75% dưới dạng phân số tối giản:</p> $75\% = \frac{75}{100} = \frac{3}{4}$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên, chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác 0. 5) Biết: - Tìm tỉ số phần trăm của hai số. - Tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số. - Tìm một số, biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó.	4) Ví dụ. Tính: a) $27,5\% + 38\%$; b) $30\% - 16\%$; c) $14,2\% \times 4$; d) $216\% : 8$. 5) Ví dụ a) Tìm tỉ số phần trăm của 303 và 600. b) Tìm 52,5% của 800. c) Tìm một số, biết 52,5% của số đó là 420.
C. YẾU TỐ THỐNG KÊ		
Biểu đồ hình quạt	1) Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó.	1) Ví dụ. Hình vẽ dưới đây là biểu đồ nói về kết quả học tập của lớp 5A. Nhìn vào biểu đồ ta biết về kết quả học tập của lớp 5A có: 25% số học sinh giỏi; 50% số học sinh khá; 25% số học sinh trung bình. <div style="text-align: right;">  </div>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết thu thập và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt.	2) Ví dụ. Biểu đồ hình quạt dưới đây cho biết về tỉ số phần trăm các loại sách trong thư viện của một trường tiểu học: <p> </p> <p>Hãy đọc tỉ số phần trăm của mỗi loại sách trên biểu đồ.</p>

II. ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG

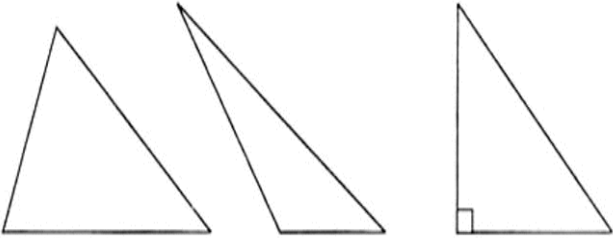
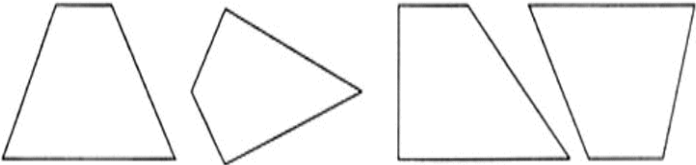
1. Bảng đơn vị đo độ dài (bổ sung)	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo độ dài trong bảng đơn vị đo độ dài.	1) Ví dụ a) Viết theo mẫu:
------------------------------------	---	-------------------------------

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																					
		a) Đường sắt từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ? b) Đường sắt từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?																					
2. Bảng đơn vị đo khối lượng	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo khối lượng trong bảng đơn vị đo khối lượng.	1) Ví dụ a) Viết theo mẫu: <table border="1" data-bbox="719 600 1453 1189"> <thead> <tr> <th colspan="3">Lớn hơn ki-lô-gam</th> <th>Ki-lô-gam</th> <th colspan="3">Bé hơn ki-lô-gam</th> </tr> <tr> <th>tấn</th> <th>tạ</th> <th>yến</th> <th>kg</th> <th>hg</th> <th>dag</th> <th>g</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td> 1kg $= 10\text{hg}$ $= \frac{1}{10}\text{yến}$ </td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> b) Trong bảng đơn vị đo khối lượng: - Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ? - Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?	Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam			tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g				1kg $= 10\text{hg}$ $= \frac{1}{10}\text{yến}$			
Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam																			
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g																	
			1kg $= 10\text{hg}$ $= \frac{1}{10}\text{yến}$																				

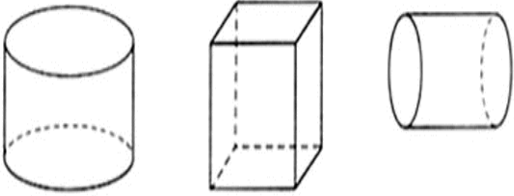
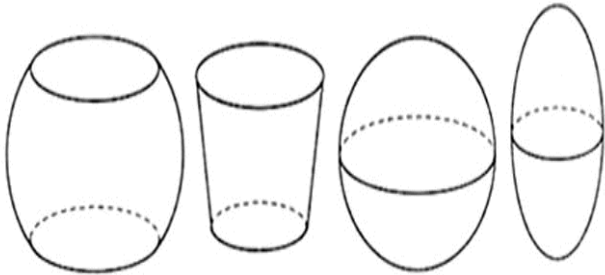
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>2) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đơn vị đo diện tích.</p> <p>3) Biết chuyển đổi đơn vị đo diện tích:</p> <p>a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác.</p> <p>b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại.</p> <p>4) Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích.</p>	<p>2) <i>Vi dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm:</p> <p>a) $1\text{km}^2 = \dots \text{hm}^2$; $1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2 = \frac{1}{\dots} \text{dam}^2$</p> <p>b) $1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$; $1\text{ha} = \dots \text{m}^2$.</p> <p>3) <i>Vi dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm:</p> <p>a) $8\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$; $20\,000\text{m}^2 = \dots \text{dam}^2$; $9\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$.</p> <p>b) $12\text{m}^2 9\text{dm}^2 = \dots \text{dm}^2$; $150\text{cm}^2 = \dots \text{dm}^2 \dots \text{cm}^2$; $709\text{mm}^2 = \dots \text{cm}^2 \dots \text{mm}^2$.</p> <p>4) <i>Vi dụ.</i> Tính:</p> <p>$896\text{mm}^2 - 159\text{mm}^2$; $1270\text{km}^2 \times 8$.</p>
<p>4. Thể tích</p>	<p>1) Biết cm^3, dm^3, m^3 là những đơn vị đo thể tích.</p> <p>Biết đọc, viết các số đo thể tích theo những đơn vị đo đã học.</p>	<p>1) <i>Vi dụ</i></p> <p>a) Đọc các số đo: 76cm^3; $85,08\text{dm}^3$; $\frac{4}{5}\text{m}^3$; $0,911\text{m}^3$.</p> <p>b) Viết các số đo thể tích:</p> <p>Bảy nghìn hai trăm mét khối. Một phần tám đề-xi-mét khối. Hai mươi tư phẩy năm xăng-ti-mét khối.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết mối quan hệ giữa m^3 và dm^3 , dm^3 và cm^3 , m^3 và cm^3 . 3) Biết chuyển đổi đơn vị đo thể tích trong trường hợp đơn giản.	2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $1dm^3 = \dots cm^3$; $1m^3 = \dots dm^3$; $1m^3 = \dots cm^3$. 3) Ví dụ 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) $375dm^3 = \dots cm^3$ b) $2000cm^3 = \dots dm^3$ $\frac{4}{5} dm^3 = \dots cm^3$ $5100cm^3 = \dots dm^3$ Ví dụ 2. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-xi-mét khối: $1cm^3$; $5,126m^3$; $13,8m^3$; $\frac{1}{5} m^3$; $0,22m^3$.
5. Thời gian	1) Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng. 2) Biết đổi đơn vị đo thời gian.	1) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $1 \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}$ $1 \text{ tuần lễ có } \dots \text{ ngày}$ $1 \text{ năm} = \dots \text{ tháng}$ $1 \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$ $1 \text{ năm (không nhuận) có } \dots \text{ ngày}$ $1 \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$ $1 \text{ năm (nhuận) có } \dots \text{ ngày}$ $1 \text{ phút} = \dots \text{ giây}$ 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: a) $6 \text{ năm} = \dots \text{ tháng}$ $\frac{3}{4} \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$ $3 \text{ năm rưỡi} = \dots \text{ tháng}$ $0,5 \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$ $2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = \dots \text{ phút}$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>3) Biết cách thực hiện phép cộng, phép trừ các số đo thời gian (có đến hai tên đơn vị).</p> <p>4) Biết cách thực hiện phép nhân, phép chia số đo thời gian (có đến hai tên đơn vị) với (cho) một số tự nhiên khác 0.</p>	<p>b) 60 giờ = ... ngày ... giờ 182 phút = ... giờ ... phút 75 giây = ... phút ... giây</p> <p>3) Ví dụ. Tính:</p> <p>a) 3 giờ 5 phút + 6 giờ 32 phút 12 phút 43 giây + 5 phút 37 giây</p> <p>b) 15 giờ 55 phút - 13 giờ 10 phút 3 phút 20 giây - 2 phút 45 giây</p> <p>4) Ví dụ. Tính:</p> <p>a) 3 giờ 12 phút \times 3 b) 24 phút 12 giây : 4 12 phút 25 giây \times 5 7 giờ 40 phút : 4</p>
<p>6. Vận tốc</p>	<p>Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu của một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ, m/phút, m/giây).</p>	<p>Ví dụ. Một ô tô đi quãng đường dài 170km hết 4 giờ. Như vậy, trung bình mỗi giờ ô tô đi được: $170 : 4 = 42,5$ (km). Ta nói vận tốc trung bình, hay nói tắt vận tốc của ô tô là bốn mươi hai phẩy năm ki-lô-mét giờ, viết tắt là 42,5 km/giờ.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Hình tam giác	1) Nhận biết được các dạng hình tam giác: - Hình tam giác có ba góc nhọn. - Hình tam giác có một góc tù và hai góc nhọn. - Hình tam giác có một góc vuông và hai góc nhọn. 2) Biết cách tính diện tích của hình tam giác.	1) <i>Ví dụ</i>  2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy là 8cm và chiều cao là 6cm.
2. Hình thang	1) Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích của hình thang.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình sau, hình nào là hình thang ?  2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình thang biết độ dài đáy lớn là 12cm, độ dài đáy bé là 8cm và chiều cao là 5cm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																
3. Hình tròn	Biết cách tính chu vi và diện tích của hình tròn.	<p><i>Ví dụ 1.</i> Tính chu vi hình tròn:</p> <p>a) Có đường kính $d = 0,6\text{cm}$;</p> <p>b) Có bán kính $r = 1,2\text{m}$.</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Tính diện tích hình tròn:</p> <p>a) Có bán kính $r = 5\text{cm}$;</p> <p>b) Có đường kính $d = 12\text{cm}$.</p>																
4. Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương	<p>1) Nhận biết được hình hộp chữ nhật và hình lập phương và một số đặc điểm của nó.</p> <p>2) Biết cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.</p>	<p>1) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào ô trống:</p> <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Số mặt, cạnh, đỉnh</th> <th style="text-align: center;">Số mặt</th> <th style="text-align: center;">Số cạnh</th> <th style="text-align: center;">Số đỉnh</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Hình</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hình hộp chữ nhật</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hình lập phương</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>2) <i>Ví dụ 1.</i> Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm, chiều rộng 4dm và chiều cao 3dm.</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Người ta làm một cái hộp không có nắp bằng bìa cứng dạng hình lập phương có cạnh 2,5dm. Tính diện tích bìa phải dùng để làm hộp (không tính mép dán).</p>	Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh	Hình				Hình hộp chữ nhật				Hình lập phương			
Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh															
Hình																		
Hình hộp chữ nhật																		
Hình lập phương																		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết cách tính thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	3) <i>Ví dụ 1.</i> Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm và chiều cao 4cm. <i>Ví dụ 2.</i> Tính thể tích hình lập phương có cạnh là 3cm.
5. Hình trụ	1) Nhận biết được hình trụ.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình trụ ? 
6. Hình cầu	Nhận biết được hình cầu.	<i>Ví dụ.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình cầu ? 
IV. GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	Biết giải và trình bài giải các bài toán có đến bốn bước tính, trong đó có các bài toán về:	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>1) "Quan hệ tỉ lệ"</p> <p>2) Tỉ số phần trăm</p> <p>3) Chuyển động đều</p>	<p>1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong 1 giờ, 2 công nhân đào được 7m rãnh để đặt ống nước. Hỏi với mức đào như vậy, trong 1 giờ, 6 công nhân đào được bao nhiêu mét rãnh ?</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Muốn đắp xong một nền nhà trong 4 ngày, cần có 6 người. Hỏi muốn đắp xong nền nhà đó trong 3 ngày thì cần có bao nhiêu người ? (Mức làm của mỗi người như nhau)</p> <p>2) <i>Ví dụ 1.</i> Một trường học có 600 học sinh, trong đó có 303 học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường ?</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Lãi suất tiết kiệm là 0,5% một tháng. Một người gửi tiết kiệm 5 000 000 đồng. Tính số tiền lãi tiết kiệm sau một tháng.</p> <p><i>Ví dụ 3.</i> Số học sinh nữ của một trường là 420 em và chiếm 52,5% số học sinh toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh ?</p> <p>3) <i>Ví dụ 1.</i> Một máy bay bay được 1800km trong 2 giờ 15 phút. Tính vận tốc của máy bay.</p> <p><i>Ví dụ 2.</i> Một người đi xe đạp trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 12,6km/giờ. Tính quãng đường đi được của người đó.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Nội dung hình học	<p><i>Vi dụ 3.</i> Một ca nô đi với vận tốc 18km/giờ trên quãng đường sông dài 42km. Tính thời gian đi của ca nô trên quãng đường đó.</p> <p><i>Vi dụ 4.</i> Hai thành phố A và B cách nhau 150km. Một xe máy đi từ thành phố A đến thành phố B với vận tốc 35km/giờ, cùng lúc đó một ô tô đi ngược chiều với xe máy từ thành phố B đến thành phố A với vận tốc 65 km/giờ. Hỏi sau bao lâu ô tô và xe máy gặp nhau ?</p> <p><i>Vi dụ 5.</i> Một người đi xe đạp khởi hành từ A đến B với vận tốc 12 km/giờ. Sau 3 giờ một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc 36 km/giờ. Hỏi từ lúc xe máy bắt đầu đi thì sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp ?</p> <p>4) <i>Vi dụ 1.</i> Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 120m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao kém đáy bé 5m. Trung bình 100m² thu hoạch được 64,5kg thóc. Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó.</p> <p><i>Vi dụ 2.</i> Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 4m. Người ta muốn quét vôi trần nhà và bốn bức tường phía trong phòng. Biết rằng diện tích các cửa bằng 8,5m², hãy tính diện tích cần quét vôi.</p>

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Trọng tâm của môn Toán ở Tiểu học là số học các số tự nhiên, phân số, số thập phân, các đại lượng cơ bản; một số yếu tố hình học; cùng những ứng dụng thiết thực của chúng trong thực hành tính, đo lường, giải bài toán có lời văn; với sự kết hợp trong thực hành và ở dạng đơn giản của một số yếu tố thống kê. Dạy học số học tập trung vào số tự nhiên và số thập phân. Dạy học phân số chỉ giới thiệu một số nội dung cơ bản và sơ giản nhất phục vụ chủ yếu cho dạy học số thập phân và một số ứng dụng trong thực tế. Các yếu tố đại số được tích hợp trong số học, góp phần làm nổi rõ dần một số quan hệ số lượng và cấu trúc của các tập hợp số.

- Các nội dung của chương trình:

+ Được phối hợp một cách chặt chẽ, hữu cơ với nhau, quán triệt tính thống nhất của toán học, đảm bảo sự liên tục giữa Tiểu học và Trung học.

+ Được sắp xếp theo nguyên tắc đồng tâm hợp lí, mở rộng và phát triển dần theo các vòng số, từ các số trong phạm vi 10, trong phạm vi 100, 1000, 10 000, 100 000, đến các số có nhiều chữ số, phân số, số thập phân; đảm bảo tính hệ thống và thực hiện cùng cố, ôn tập thường xuyên.

+ Gắn bó chặt chẽ giữa các hoạt động tính (tính nhẩm, tính viết), đo lường, giải quyết các tình huống có vấn đề của đời sống hiện tại ở cộng đồng; đảm bảo học đi đôi với hành, dạy học toán gắn với thực tiễn và phục vụ thực tiễn.

- Các kiến thức và kỹ năng của môn Toán ở Tiểu học được hình thành chủ yếu bằng hoạt động thực hành, luyện tập giải một hệ thống các bài toán (bao gồm các bài toán có lời văn), trong đó có:

+ Các bài toán dẫn đến việc hình thành bước đầu những khái niệm toán học và những quy tắc tính toán.

+ Các bài toán đòi hỏi học sinh tự mình vận dụng những điều đã học để củng cố các kiến thức và kỹ năng cơ bản, tập giải quyết một số tình huống trong học tập và trong đời sống.

+ Các bài toán phát triển trí thông minh đòi hỏi học sinh phải vận dụng độc lập, linh hoạt, sáng tạo vốn hiểu biết của bản thân.

Vì vậy, thời gian chủ yếu để dạy học Toán ở Tiểu học là thời gian thực hành, luyện tập về tính, đo lường và giải bài toán,....

2. Về phương pháp dạy học

- Quá trình dạy học Toán phải góp phần thiết thực vào việc hình thành phương pháp suy nghĩ, phương pháp học tập và làm việc tích cực, chủ động, khoa học, sáng tạo cho học sinh. Để làm được như vậy, sách giáo khoa và các tài liệu hướng dẫn giảng dạy nên giúp giáo viên tổ chức các hoạt động học tập, thường xuyên tạo ra các tình huống có vấn đề, tìm các biện pháp lôi cuốn học sinh tự phát hiện và giải quyết vấn đề bằng cách hướng dẫn và tổ chức cho học sinh tìm hiểu kỹ vấn đề đó, huy động các công cụ đã có và tìm con đường hợp lý nhất để giải đáp từng câu hỏi đặt ra trong quá trình giải quyết vấn đề, diễn đạt (nói và viết) các bước đi trong cách giải, tự mình kiểm tra lại các kết quả đã đạt được, cùng các bạn rút kinh nghiệm về phương pháp giải. Đó là những cơ hội để rèn luyện ngôn ngữ toán học và tập dượt cho học sinh suy luận, hình thành phương pháp học tập và làm việc khoa học; giúp học sinh tự phát hiện và tự chiếm lĩnh tri thức mới, tự kiểm tra và tự khẳng định những tiến bộ của mình.

- Trình độ chung của chương trình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trẻ em, phù hợp với trình độ phổ cập giáo dục Tiểu học ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó chương trình tạo ra những khả năng để phát triển năng lực học Toán của từng cá nhân học sinh, cụ thể là: Nội dung và phương pháp dạy học Toán ở mỗi giai đoạn của Tiểu học có những sắc thái riêng: ở các lớp 1, 2, 3 (đặc biệt là lớp 1) chủ yếu phải dựa vào các phương tiện trực quan; các hình thức tổ chức hoạt động học tập sinh động, hấp dẫn, và nói chung chỉ đề cập đến những nội dung có tính tổng thể, gắn bó

với kinh nghiệm đời sống của trẻ em ở từng vùng, sớm hình thành và rèn luyện kỹ năng tính, đo lường, giải toán và sử dụng các dụng cụ vẽ hình hình học, thông qua các kỹ năng đó giúp học sinh nắm vững hơn các kiến thức toán học, tạo cho học sinh có niềm tin, niềm vui trong học tập. Ở các lớp 4, 5 vừa dựa vào kinh nghiệm đời sống của trẻ em, vừa dựa vào những kiến thức, kỹ năng đã hình thành ở các lớp 1, 2, 3 (trong môn Toán và các môn học khác), sử dụng đúng mức các phương tiện trực quan và các hình thức tổ chức hoạt động học tập có tính chủ động, sáng tạo hơn để giúp học sinh làm quen với các nội dung có tính khái quát hơn, có cơ sở lý luận hơn, tăng cường việc vận dụng các kiến thức đã học vào học tập và đời sống.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập Toán của học sinh là một trong những giải pháp quan trọng để động viên, khuyến khích, hướng dẫn học sinh chăm học, biết cách tự học có hiệu quả, tin tưởng vào sự thành công trong học tập; góp phần rèn luyện các đức tính trung thực, dũng cảm, khiêm tốn,...

- Đánh giá kết quả học tập Toán phải căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học trong từng giai đoạn học tập; phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ, giữa đánh giá bằng điểm và bằng nhận xét, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh,...

- Bộ công cụ và các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập Toán của học sinh phải:

+ Đảm bảo đánh giá toàn diện, khách quan, công bằng, phân loại tích cực cho mọi đối tượng học sinh.

+ Phối hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận, giữa kiểm tra viết và kiểm tra bằng các hình thức vấn đáp, tập duyệt nghiên cứu, thực hành ở trong và ngoài lớp học,...

+ Góp phần phát hiện để kịp thời bồi dưỡng những học sinh có năng lực đặc biệt trong học tập Toán, đáp ứng sự phát triển ở các trình độ khác nhau của các cá nhân.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Việc dạy học và kiểm tra kết quả học tập Toán phải căn cứ vào chương trình, sách giáo khoa, đặc biệt là chuẩn kiến thức và kỹ năng của môn học để đảm bảo những yêu cầu tối thiểu của trình độ phổ cập giáo dục, góp phần nâng cao dần chất lượng giáo dục tiểu học.
- Giáo viên cần chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho:
 - + Đảm bảo dạy học theo đúng mục tiêu giáo dục đã xác định.
 - + Phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của lớp học, của nhà trường, của địa phương,....
 - + Đáp ứng được sự phát triển của từng đối tượng học sinh.

(Xem tiếp Công báo số 07 + 08)

Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.82333947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cp.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Cấp Tiểu học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tiếp theo Công báo số 05 + 06)

MÔN ĐẠO ĐỨC

I. MỤC TIÊU

Môn Đạo đức ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có hiểu biết ban đầu về một số chuẩn mực hành vi đạo đức và chuẩn mực hành vi mang tính pháp luật phù hợp với lứa tuổi trong quan hệ của các em với bản thân; với người khác; với công việc; với cộng đồng, đất nước, nhân loại; với môi trường tự nhiên và ý nghĩa của việc thực hiện theo các chuẩn mực đó.

2. Bước đầu hình thành kỹ năng nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và những người xung quanh theo chuẩn mực đã học; kỹ năng lựa chọn và thực hiện các hành vi ứng xử phù hợp chuẩn mực trong các quan hệ và tình huống đơn giản, cụ thể của cuộc sống.

3. Bước đầu hình thành thái độ tự trọng, tự tin vào khả năng của bản thân, có trách nhiệm với hành động của mình; yêu thương, tôn trọng con người; mong muốn đem lại niềm vui, hạnh phúc cho mọi người; yêu cái thiện, cái đúng, cái tốt; không đồng tình với cái ác, cái sai, cái xấu.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	1	35	35
4	1	35	35
5	1	35	35
Cộng (toàn cấp)		175	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

- Phân khởi, tự hào đã trở thành học sinh lớp 1.
- Giữ vệ sinh thân thể và ăn mặc; giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập.

2. Quan hệ với người khác

- Yêu quý những người thân trong gia đình; lễ phép với ông bà, cha mẹ, anh chị; nhường nhịn em nhỏ.
- Yêu quý thầy giáo, cô giáo, bạn bè, trường lớp; lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo; đoàn kết với bạn bè.
- Mạnh dạn, tự tin khi giao tiếp. Biết chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi.

3. Quan hệ với công việc

Thực hiện tốt nội quy nhà trường: đi học đều và đúng giờ, giữ trật tự khi ra vào lớp và khi nghe giảng.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

- Yêu quê hương, đất nước. Biết tên nước ta là Việt Nam; biết Quốc kì, Quốc ca Việt Nam; nghiêm trang khi chào cờ.
- Đi bộ đúng quy định.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

- Gần gũi, yêu quý thiên nhiên.
- Bảo vệ các loài cây và hoa.

LỚP 2

$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$

1. Quan hệ với bản thân

- Sống gọn gàng, ngăn nắp, đúng giờ giấc.
- Khi có lỗi, biết nhận lỗi và sửa lỗi.

2. Quan hệ với người khác

- Thật thà, không tham của rơi.
- Đoàn kết với bạn bè.
- Lễ độ, lịch sự khi nói lời yêu cầu, đề nghị; khi nhận và gọi điện thoại; khi đến nhà người khác.
- Cảm thông và giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn bằng những việc làm phù hợp với khả năng.

3. Quan hệ với công việc

- Tự giác tham gia làm những việc nhà phù hợp với khả năng.

- Chăm chỉ học tập.
- Giữ gìn vệ sinh trường, lớp.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

Tôn trọng quy định về trật tự, vệ sinh nơi công cộng.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

Yêu quý và bảo vệ loài vật có ích.

LỚP 3

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

1. Quan hệ với bản thân

Có ý thức tự làm lấy việc của mình, không ỷ lại vào người khác.

2. Quan hệ với người khác

- Yêu quý, quan tâm, chăm sóc những người thân trong gia đình.
- Đoàn kết, hữu nghị với thiếu nhi quốc tế.
- Tôn trọng khách nước ngoài.
- Giữ lời hứa.
- Tôn trọng thư từ, tài sản của người khác.
- Biết thông cảm, chia sẻ với những đau thương, mất mát của người khác.

3. Quan hệ với công việc

Tích cực tham gia các hoạt động tập thể và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

Kính trọng, biết ơn Bác Hồ và những người có công với đất nước, với dân tộc.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

- Sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước sạch.
- Bảo vệ, chăm sóc cây trồng, vật nuôi.

LỚP 4

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

1. Quan hệ với bản thân

- Biết bày tỏ ý kiến về những vấn đề có liên quan đến bản thân, tập thể.
- Trung thực trong học tập.
- Sử dụng tiết kiệm tiền của, thời giờ.

2. Quan hệ với người khác

- Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ.
- Kính trọng, biết ơn thầy giáo, cô giáo.
- Kính trọng, biết ơn người lao động.
- Lịch sự với mọi người.

3. Quan hệ với công việc

- Biết vượt khó trong học tập.
- Yêu lao động, sẵn sàng tham gia lao động phù hợp với lứa tuổi.
- Tích cực tham gia lao động làm sạch, đẹp trường, lớp.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

- Bảo vệ các công trình công cộng.
- Tham gia các hoạt động nhân đạo.
- Tôn trọng Luật Giao thông.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

Bảo vệ môi trường.

LỚP 5

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Quan hệ với bản thân

- Tự nhận thức được về những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân; biết phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu để tiến bộ.
- Có trách nhiệm về hành động của bản thân.

2. Quan hệ với người khác

- Đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè.
- Biết hợp tác với mọi người trong công việc chung.
- Kính già, yêu trẻ, tôn trọng phụ nữ.

3. Quan hệ với công việc

- Ham học hỏi.
- Có ý chí vượt khó, vươn lên.

4. Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại

- Yêu quê hương, đất nước; tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước.
- Tích cực tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương.
- Có hiểu biết ban đầu về vai trò của chính quyền địa phương đối với cuộc sống của người dân, đặc biệt là trẻ em.
- Yêu hòa bình.
- Tôn trọng các dân tộc và các nền văn hóa khác.
- Có hiểu biết ban đầu về Liên Hợp quốc.

5. Quan hệ với môi trường tự nhiên

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG VÀ THÁI ĐỘ

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Em là học sinh lớp 1	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết được: Trẻ em có quyền có họ tên, có quyền được đi học. - Biết tên trường, tên lớp, tên thầy giáo, cô giáo và một số bạn trong lớp. - Biết tự giới thiệu về mình trước lớp. - Vui thích được đi học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một cách đơn giản. - Biết tự giới thiệu tên mình, những điều mình thích.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Gọn gàng, sạch sẽ	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ. - Biết ích lợi của ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ. - Biết giữ gìn vệ sinh cá nhân, đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ. - Đối với sức khỏe và vẻ đẹp của bản thân. - Yêu cầu: đầu tóc chải gọn gàng; thường xuyên tắm gội, cắt móng tay, móng chân; quần áo chỉnh tề, sạch sẽ; chân đi giày dép.
3. Giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết: Trẻ em có quyền được học tập. - Nêu được ích lợi của việc giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập. - Biết giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập của bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ích lợi đối với việc học tập của bản thân và tiết kiệm tiền của cho gia đình. - Yêu cầu: không xé, làm bẩn sách vở; không vẽ bậy, làm bẩn sách vở, đồ dùng học tập; không sử dụng sách vở, đồ dùng học tập để chơi, nghịch.
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Gia đình em	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết: Trẻ em có quyền có gia đình, có cha mẹ; có quyền được cha mẹ yêu thương, chăm sóc. - Biết: Bồn phận của con cháu là phải lễ phép, vâng lời ông bà, cha mẹ. - Yêu quý gia đình; lễ phép, vâng lời ông bà, cha mẹ. 	<p>Kể được một vài việc làm cụ thể thể hiện sự quan tâm, chăm sóc của bố mẹ đối với mình.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Lễ phép với anh chị, nhường nhịn em nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Đối với anh chị cần lễ phép, đối với em nhỏ cần nhường nhịn. - Biết vì sao cần lễ phép với anh chị, nhường nhịn em nhỏ. - Yêu quý anh chị em trong gia đình, biết cư xử lễ phép với anh chị, nhường nhịn em nhỏ trong cuộc sống hằng ngày. 	<p>Anh em hòa thuận, gắn bó và yêu quý nhau thì cha mẹ vui lòng, gia đình đầm ấm, hạnh phúc.</p>
3. Lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được thế nào là lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo. - Biết vì sao cần phải lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo. - Thực hiện lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số biểu hiện cụ thể. Ví dụ: chào hỏi lễ phép, nói năng thưa gửi, biết dùng hai tay khi nhận hoặc đưa vật gì cho thầy giáo, cô giáo; biết lắng nghe và làm theo những lời dạy bảo của thầy giáo, cô giáo. - Nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Thầy giáo, cô giáo là những người đã chăm sóc, dạy dỗ mình nên người. + Lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo mới mau tiến bộ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>4. Em và các bạn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết được: Trẻ em có quyền được học tập, quyền được vui chơi, quyền được kết giao bạn bè. - Biết cần phải cư xử với bạn bè như thế nào khi cùng học, cùng chơi. - Bước đầu biết được vì sao cần phải cư xử tốt với bạn bè khi cùng học, cùng chơi. - Đoàn kết, thân ái với bạn bè xung quanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số ví dụ cụ thể - Được bạn bè quý mến, có nhiều bạn.
<p>5. Cảm ơn và xin lỗi</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết khi nào cần nói cảm ơn, khi nào cần nói xin lỗi. - Bước đầu biết được ý nghĩa của câu cảm ơn và xin lỗi. - Biết nói cảm ơn, xin lỗi trong các tình huống phổ biến khi giao tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm ơn để bày tỏ sự biết ơn đối với người đã quan tâm, giúp đỡ mình. Xin lỗi để bày tỏ sự ân hận, hoặc áy náy về việc làm của mình. - Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> + Nói cảm ơn khi được bạn cho mượn sách vở, đồ dùng học tập; khi được bố mẹ quan tâm, chăm sóc,... + Nói xin lỗi khi làm hỏng đồ dùng của người khác; khi sơ ý làm bạn bị đau; khi làm bố mẹ buồn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Chào hỏi và tạm biệt	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của việc chào hỏi, tạm biệt. - Biết chào hỏi, tạm biệt trong các tình huống cụ thể, quen thuộc hằng ngày. - Có thái độ tôn trọng, lễ độ với người lớn tuổi; thân ái với bạn bè và em nhỏ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chào hỏi và tạm biệt giúp cho mọi người thêm gần gũi, thân thiện với nhau. - Ví dụ: chào hỏi ông bà, cha mẹ khi đi học về; chào hỏi thầy giáo, cô giáo, chào hỏi bạn bè, hàng xóm láng giềng;...
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Đi học đều và đúng giờ	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thế nào là đi học đều và đúng giờ. - Biết được ích lợi của việc đi học đều và đúng giờ. - Biết nhiệm vụ của học sinh là phải đi học đều và đúng giờ. - Biết khắc phục khó khăn để hằng ngày đi học đều và đúng giờ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ích lợi đối với việc học tập của bản thân và không làm phiền thầy giáo, cô giáo và các bạn. - Ví dụ: khi trời nắng nóng, mưa rét, đường xa, đi lại khó khăn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Trật tự trong trường học	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được thế nào là giữ trật tự khi nghe giảng, khi ra vào lớp. - Nêu được ích lợi của việc giữ trật tự khi nghe giảng và khi ra vào lớp. - Thực hiện giữ trật tự khi ra vào lớp, khi nghe giảng và biết nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số ví dụ cụ thể: không nói chuyện riêng, làm việc riêng, không đùa nghịch, chen lấn, xô đẩy,... - Đối với sức khỏe và việc học tập của bản thân, không làm ảnh hưởng đến thầy giáo, cô giáo và các bạn khác.
<p>IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI</p> 1. Nghiêm trang khi chào cờ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được tên nước, Quốc kì, Quốc ca của Tổ quốc. - Biết thế nào là nghiêm trang khi chào cờ. - Thực hiện nghiêm trang khi chào cờ đầu tuần. - Biết tôn kính Quốc kì và yêu quý Tổ quốc Việt Nam. 	<p>Bỏ mũ, nón, đứng nghiêm, mắt nhìn Quốc kì.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Đi bộ đúng quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được một số quy định đối với người đi bộ. - Nêu được lợi ích của việc đi bộ đúng quy định. - Phân biệt được những hành vi đi bộ đúng và đi bộ sai quy định. - Thực hiện đi bộ đúng quy định và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số quy định đơn giản, ví dụ: Đi bộ trên vỉa hè (nếu đường không có vỉa hè phải đi sát lề đường bên phải), qua đường theo đèn hiệu và đi vào vạch sơn quy định. - Đảm bảo an toàn cho bản thân và cho mọi người.
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ hoa và cây nơi công cộng	<ul style="list-style-type: none"> - Kể được lợi ích của cây và hoa nơi công cộng đối với cuộc sống của con người. - Nêu được những việc cần làm để bảo vệ cây và hoa nơi công cộng. - Yêu thiên nhiên, thích gần gũi với thiên nhiên. - Biết bảo vệ cây và hoa ở trường, ở đường làng, ngõ xóm và những nơi công cộng khác; biết nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được: Cây và hoa cho vẻ đẹp, bóng mát, hương thơm, không khí trong lành. - Những việc làm phù hợp với học sinh, ví dụ như: không hái hoa, bẻ cành, giẫm lên thảm cỏ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN</p> <p>1. Học tập, sinh hoạt đúng giờ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được thế nào là học tập, sinh hoạt đúng giờ. - Nêu được ích lợi của việc học tập, sinh hoạt đúng giờ. - Biết cùng cha mẹ lập thời gian biểu hằng ngày của bản thân và thực hiện theo thời gian biểu. 	<p>Ích lợi đối với việc học tập, đối với sức khỏe và tiết kiệm thời gian của bản thân.</p>
<p>2. Biết nhận lỗi và sửa lỗi</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Khi mắc lỗi cần phải nhận và sửa lỗi. - Biết được vì sao cần phải nhận và sửa lỗi. - Thực hiện nhận và sửa lỗi khi có lỗi. 	<p>Thể hiện tính trung thực và dũng cảm; biết nhận và sửa lỗi mới mau tiến bộ.</p>
<p>3. Gọn gàng, ngăn nắp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cần phải giữ gọn gàng, ngăn nắp chỗ học, chỗ chơi như thế nào. - Nêu được ích lợi của việc giữ gọn gàng, ngăn nắp chỗ học, chỗ chơi. - Thực hiện giữ gìn gọn gàng, ngăn nắp chỗ học, chỗ chơi trong cuộc sống hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số yêu cầu cụ thể, ví dụ như: học xong, chơi xong phải cất dọn sách vở, quần áo, đồ chơi vào đúng nơi quy định, không vứt bừa bãi,... - Làm cho nhà cửa thêm đẹp và thoáng mát, giúp nâng cao sức khỏe, đồng thời khi cần vật gì không mất công tìm kiếm lâu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Trả lại của rơi	<ul style="list-style-type: none"> - Biết những việc cần làm khi nhặt được của rơi. - Biết được ý nghĩa của việc trả lại của rơi. - Quý trọng những người thật thà, không tham của rơi. 	<p>Thật thà, được mọi người quý trọng.</p>
2. Quan tâm, giúp đỡ bạn	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu: Bạn bè cần phải quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. - Nêu được những biểu hiện cụ thể của việc quan tâm, giúp đỡ bạn bè trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày. - Biết quan tâm, giúp đỡ bạn bè bằng những việc làm phù hợp với khả năng. 	<p>Ví dụ: giảng bài cho bạn, cho bạn mượn sách vở, đồ dùng; xách hộ cặp khi bạn bị đau tay; khuyên ngăn khi bạn làm điều sai,...</p>
3. Biết nói lời yêu cầu, đề nghị	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được một số câu yêu cầu, đề nghị lịch sự. - Biết được ý nghĩa của việc sử dụng những lời yêu cầu, đề nghị lịch sự. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số câu đơn giản, thông dụng, ví dụ như: Bạn làm ơn..., Nhờ bạn..., Bạn có thể giúp... - Thể hiện tự trọng và tôn trọng người khác

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng lời yêu cầu, đề nghị phù hợp trong các tình huống thường gặp hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: khi muốn mượn đồ dùng của người khác; khi muốn nhờ bạn chuyển hộ sách vở, giấy phép; khi muốn đi qua chỗ người khác để vào chỗ ngồi của mình,...
4. Lịch sự khi nhận và gọi điện thoại	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được một số yêu cầu khi nhận và gọi điện thoại. - Biết: ứng xử lịch sự khi nhận và gọi điện thoại là biểu hiện của nếp sống văn minh. - Biết xử lí một số tình huống thường gặp khi nhận và gọi điện thoại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: biết chào hỏi và tự giới thiệu; nói năng rõ ràng, lễ phép, ngắn gọn; nhắc và đặt máy điện thoại nhẹ nhàng,... - Ví dụ: khi có người gọi điện thoại đến nhà cho bố mẹ nhưng bố mẹ đi vắng; khi có người gọi nhầm đến nhà mình; khi mình gọi nhầm vào máy điện thoại của người khác,...
5. Lịch sự khi đến nhà người khác	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được cách giao tiếp đơn giản khi đến nhà người khác. - Bước đầu biết được ý nghĩa của việc thực hiện các yêu cầu (được học) khi đến nhà người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: cách bấm chuông, gõ cửa, chào hỏi, sử dụng đồ vật trong nhà,... - Thể hiện lòng tự trọng và tôn trọng chủ nhà.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cư xử phù hợp khi đến chơi nhà bạn bè, người quen. 	
6. Giúp đỡ người khuyết tật	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Người khuyết tật có quyền được mọi người hỗ trợ, giúp đỡ, đối xử bình đẳng. - Nêu được một số hành động, việc làm phù hợp để giúp đỡ người khuyết tật. - Có thái độ cảm thông, không phân biệt đối xử và tham gia giúp đỡ người khuyết tật, bạn khuyết tật trong lớp, trong trường và ở cộng đồng phù hợp với khả năng. 	<p>Ví dụ: không xa lánh, trêu chọc, biết nhường chỗ ngồi trên phương tiện giao thông công cộng, nhường đường, chỉ giúp đường,... cho người khuyết tật.</p>
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Chăm làm việc nhà	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Trẻ em có bổn phận tham gia làm những việc nhà phù hợp với khả năng để giúp đỡ ông bà, cha mẹ,... - Nêu được ý nghĩa của chăm làm việc nhà. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chăm làm việc nhà là thể hiện tình yêu thương đối với ông bà, cha mẹ và trách nhiệm đối với gia đình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Tự giác tham gia làm một số việc nhà phù hợp với khả năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: quét sân, quét nhà, rửa ấm chén, lau bàn ghế, trông em, cho gà ăn,...
<p>2. Chăm chỉ học tập</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số biểu hiện của việc chăm chỉ học tập. - Biết ích lợi của việc chăm chỉ học tập. - Biết được: Chăm chỉ học tập là nhiệm vụ của học sinh. - Thực hiện chăm chỉ học tập hằng ngày. 	<p>Ích lợi: giúp cho việc học tập đạt kết quả tốt hơn; được thầy giáo, cô giáo, bạn bè yêu mến.</p>
<p>3. Giữ gìn trường lớp sạch đẹp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ích lợi của việc giữ gìn trường lớp sạch đẹp. - Nêu được những việc cần làm để giữ gìn trường lớp sạch đẹp. - Hiểu: Giữ gìn trường lớp sạch đẹp là trách nhiệm của học sinh. - Thực hiện giữ gìn trường lớp sạch đẹp và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ích lợi đối với sức khỏe và việc học tập của học sinh. - Ví dụ: vứt rác đúng nơi quy định; không vẽ bậy, viết bậy lên tường lớp học; tham gia tổng vệ sinh; trồng hoa, trồng cây xung quanh trường, lớp học,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI</p> <p>Giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được ích lợi của giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng. - Nêu được những việc cần làm để giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng. - Thực hiện giữ trật tự, vệ sinh ở trường, lớp, đường làng, ngõ phố và những nơi công cộng khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ích lợi đối với việc bảo vệ môi trường trong lành, đối với sức khỏe và các hoạt động đi lại, nghỉ ngơi,... của con người. - Ví dụ: vứt rác đúng nơi quy định; đi tiêu, đi tiêu đúng chỗ; không hái hoa, phá cây, giẫm lên thảm cỏ; không chen lấn, xô đẩy, làm ồn ào ở nơi công cộng,...
<p>V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN</p> <p>Bảo vệ loài vật có ích</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kể được ích lợi của một số loài vật quen thuộc đối với cuộc sống con người. - Nêu được những việc cần làm để bảo vệ loài vật có ích. - Yêu quý và biết làm những việc phù hợp với khả năng để bảo vệ loài vật có ích ở nhà, ở trường và ở nơi công cộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: chó giữ nhà, mèo bắt chuột, ngựa kéo xe, trâu cày ruộng, bò cho sữa,... - Ví dụ: cho ăn, uống; không trêu chọc, đánh đập loài vật,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN</p> <p>Tự làm lấy việc của mình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kể được tên một số việc mà học sinh lớp 3 có thể tự làm lấy. - Nêu được ích lợi của việc tự làm lấy việc của mình. - Biết tự làm lấy những việc của mình ở nhà, ở trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: vệ sinh cá nhân, thay quần áo, gấp chăn màn, xếp dọn sách vở, đồ chơi,... - Ích lợi đối với sự tiến bộ của bản thân.
<p>II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC</p> <p>1. Giữ lời hứa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thế nào là giữ lời hứa. - Biết được ý nghĩa của việc biết giữ lời hứa. - Biết giữ lời hứa với bạn bè và mọi người. - Quý trọng những người biết giữ lời hứa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ cụ thể. - Được mọi người tin cậy, tôn trọng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được bổn phận của trẻ em là phải quan tâm, chăm sóc những người thân trong gia đình bằng những việc làm phù hợp với khả năng. - Biết được vì sao mọi người trong gia đình cần quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. - Biết quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em trong cuộc sống hằng ngày ở gia đình. 	<p>Ví dụ: quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh chị em trong gia đình khi đau ốm, khi có chuyện vui buồn, khi vừa đi xa về,...</p>
<p>3. Chia sẻ vui buồn cùng bạn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết các biểu hiện của chia sẻ vui buồn cùng bạn. - Biết ý nghĩa của việc chia sẻ vui buồn cùng bạn. - Biết quan tâm chia sẻ vui buồn với bạn bè trong cuộc sống hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hài hước, chúc mừng khi bạn có điều vui; an ủi, động viên, giúp đỡ khi bạn có chuyện buồn. - Làm cho tình cảm bạn bè thêm thân thiết, gắn bó, giúp bạn có thêm sức mạnh vượt qua khó khăn. - Ví dụ: chúc mừng khi bạn được điểm tốt; hỏi han, động viên khi bạn gặp khó khăn...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được một số biểu hiện của việc quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng.- Bước đầu biết ý nghĩa của việc quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng.- Biết quan tâm, giúp đỡ hàng xóm láng giềng bằng những việc làm phù hợp với khả năng.	<ul style="list-style-type: none">- Ví dụ: chào hỏi hàng xóm láng giềng; cất hộ quần áo khi trời mưa; nhận hộ thư từ, tin nhắn...- Ý nghĩa đối với việc vun đắp tình cảm xóm giềng.
5. Tôn trọng thư từ, tài sản của người khác	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được thế nào là tôn trọng thư từ, tài sản của người khác.- Biết: Xâm phạm thư từ và tài sản của người khác là vi phạm pháp luật.- Biết: Trẻ em có quyền được tôn trọng bí mật riêng tư.- Thực hiện tôn trọng thư từ, nhật kí, sách vở, đồ dùng của bạn bè và mọi người.	<ul style="list-style-type: none">- Không được tự ý bóc thư, đọc thư của người khác; không được tự ý xê dịch, sử dụng đồ đạc của người khác khi chưa có sự đồng ý.- Ví dụ: Không ai được tự ý đọc nhật kí, thư từ của em,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>6. Đoàn kết với thiếu nhi quốc tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Trẻ em có quyền được tự do kết giao bạn bè, quyền được mặc trang phục, sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, quyền được đối xử bình đẳng. - Biết thiếu nhi trên thế giới đều là anh em, bạn bè, do đó cần phải đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. - Tích cực tham gia các hoạt động đoàn kết, hữu nghị với thiếu nhi quốc tế phù hợp với khả năng do nhà trường, địa phương tổ chức. 	<p>Ví dụ: giao lưu, viết thư kết bạn; ủng hộ thiếu nhi các nước bị thiên tai, chiến tranh; vẽ tranh, hát, đọc thơ,... về chủ đề "Đoàn kết với thiếu nhi quốc tế".</p>
<p>7. Tôn trọng khách nước ngoài</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết vì sao cần phải tôn trọng khách nước ngoài. - Nêu được một số biểu hiện của việc tôn trọng khách nước ngoài. - Có thái độ và hành vi phù hợp khi gặp gỡ, tiếp xúc với khách nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp khách nước ngoài thêm hiểu và quý trọng đất nước, con người Việt Nam. - Ví dụ: không chạy theo, chỉ trò, trêu chọc, bắt chước giọng nói, chế giễu trang phục của họ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
8. Tôn trọng đám tang	<ul style="list-style-type: none">- Biết được những việc cần làm khi gặp đám tang.- Biết cảm thông với những đau thương, mất mát người thân của người khác.	Ví dụ: không cười nói, đùa nghịch, chỉ trò khi gặp đám tang; nhường đường cho đám tang,...
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Tích cực tham gia việc lớp, việc trường	<ul style="list-style-type: none">- Biết: Tham gia việc lớp, việc trường vừa là quyền, vừa là bổn phận của học sinh.- Tự giác tham gia việc lớp, việc trường phù hợp với khả năng và hoàn thành tốt những nhiệm vụ được phân công.- Biết nhắc nhở bạn bè cùng tích cực tham gia việc lớp, việc trường.	<ul style="list-style-type: none">- Quyền được tham gia của trẻ em.
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI 1. Kính yêu Bác Hồ	<ul style="list-style-type: none">- Biết công lao to lớn của Bác Hồ đối với đất nước, dân tộc.- Biết được tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi và tình cảm của thiếu nhi đối với Bác Hồ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tốt Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. 	
2. Biết ơn thương binh, liệt sĩ	<ul style="list-style-type: none"> - Biết công lao của các thương binh, liệt sĩ đối với quê hương, đất nước. - Kính trọng, biết ơn và quan tâm, giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ ở địa phương bằng những việc làm phù hợp với khả năng. 	
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN 1. Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước	<ul style="list-style-type: none"> - Biết vì sao cần phải sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước. - Nêu được cách sử dụng tiết kiệm nước và những việc cần làm để bảo vệ nguồn nước khỏi bị ô nhiễm. - Biết thực hiện tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước ở gia đình, nhà trường, địa phương. - Biết phản đối những hành vi sử dụng lãng phí hoặc làm ô nhiễm nguồn nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nước là tài nguyên quý, nước rất cần thiết cho cuộc sống của con người. - Ví dụ: dùng nước máy xong phải khóa vòi lại; không vứt rác, đổ nước thải, tắm cho gia súc gần nguồn nước; không làm chuồng trại gia súc, làm nhà vệ sinh gần nguồn nước,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Chăm sóc cây trồng, vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Kể được một số ích lợi của cây trồng, vật nuôi đối với cuộc sống của con người. - Nêu được việc cần làm để chăm sóc cây trồng, vật nuôi. - Biết làm những việc phù hợp với khả năng để chăm sóc cây trồng, vật nuôi ở gia đình, nhà trường. 	Ví dụ: tưới cây, bắt sâu, rào giậu cho cây non, cho gia súc ăn,...

LỚP 4

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Trung thực trong học tập	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số biểu hiện của trung thực trong học tập. - Nêu được ý nghĩa của trung thực trong học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: không quay cóp trong giờ kiểm tra, không mượn vở bài tập của bạn để chép, không báo điểm sai,... - So sánh với tác hại của thiếu trung thực. - Giúp em học tập mau tiến bộ, được mọi người yêu mến.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được trung thực trong học tập là trách nhiệm của học sinh. - Có thái độ và hành vi trung thực trong học tập. - Biết quý trọng những bạn trung thực; không bao che cho những hành vi không trung thực. 	
2. Biết bày tỏ ý kiến	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được trẻ em có quyền bày tỏ ý kiến về những vấn đề có liên quan đến trẻ em. - Biết thực hiện quyền bày tỏ ý kiến của mình trong gia đình, ở nhà trường; đồng thời biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác. 	<p>Ví dụ: bày tỏ ý kiến về nội dung các hoạt động của lớp, của trường; về mong muốn được bố mẹ cho đi chơi nhân dịp lễ tết,...</p>
3. Tiết kiệm tiền của	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thế nào là tiết kiệm tiền của. - Biết được vì sao cần phải tiết kiệm tiền của. - Biết sử dụng tiết kiệm quần áo, sách vở, đồ dùng, điện, nước,... trong cuộc sống hằng ngày và nhắc nhở bạn bè, anh chị em cùng thực hiện. 	<p>Vì tiền của là mồ hôi, công sức của bố mẹ và những người lao động khác; tiết kiệm tiền của là góp phần làm giàu cho gia đình, quê hương, đất nước.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẢN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>4. Tiết kiệm thời giờ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là tiết kiệm thời giờ. - Biết vì sao phải tiết kiệm thời giờ. - Biết sử dụng thời gian học tập, sinh hoạt,... hằng ngày một cách hợp lí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian là rất quý, đã trôi qua là không bao giờ lấy lại được. - Có thời gian biểu hợp lí và thực hiện nghiêm túc theo thời gian biểu.
<p>II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC</p> <p>1. Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được: Con cháu có bổn phận hiếu thảo với ông bà, cha mẹ để đền đáp công lao ông bà, cha mẹ đã sinh thành, nuôi dạy mình. - Biết thể hiện lòng hiếu thảo với ông bà, cha mẹ bằng những việc làm cụ thể trong cuộc sống hằng ngày ở gia đình. 	<p>Ví dụ: lễ phép với ông bà, cha mẹ; chăm sóc ông bà, cha mẹ khi đau ốm, lúc vừa đi xa về; an ủi, động viên khi ông bà, cha mẹ có điều phiền muộn,...</p>
<p>2. Biết ơn thầy giáo, cô giáo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được công lao của thầy giáo, cô giáo. - Nêu được những việc cần làm để thể hiện sự biết ơn đối với thầy giáo, cô giáo. - Thể hiện sự kính trọng, biết ơn đối với các thầy giáo, cô giáo đã và đang dạy mình bằng các việc làm cụ thể hằng ngày và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. 	<p>Ví dụ: lễ phép, vâng lời thầy giáo, cô giáo; chăm học, chăm làm,...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Kính trọng, biết ơn người lao động	<ul style="list-style-type: none"> - Biết vì sao cần phải kính trọng và biết ơn người lao động. - Biết cư xử lễ phép với những người lao động và biết trân trọng, giữ gìn các thành quả lao động của họ. 	Ví dụ: cư xử lễ phép; không xa lánh, coi thường những người lao động chân tay; sử dụng tiết kiệm quần áo, sách vở, đồ dùng,...
4. Lịch sự với mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Biết ý nghĩa của việc cư xử lịch sự với mọi người. - Nêu được một số biểu hiện cụ thể của phép lịch sự. - Biết cư xử lịch sự với những người xung quanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lịch sự là một biểu hiện của nếp sống văn minh. Lịch sự với người khác là tự trọng và tôn trọng họ. - Ví dụ: khi đi trên các phương tiện giao thông công cộng, khi đến nhà người khác, khi có khách đến chơi nhà, khi đến rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi công cộng khác,...
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC 1. Vượt khó trong học tập	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là vượt khó trong học tập và vì sao cần phải vượt khó trong học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho được ví dụ về vượt khó trong học tập. - Vượt khó trong học tập giúp em học mau tiến bộ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập. - Yêu mến, cảm phục và noi theo những tấm gương học sinh nghèo vượt khó. 	
2. Yêu lao động	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết được ý nghĩa của lao động. - Tích cực tham gia các hoạt động lao động ở lớp, ở trường, ở nhà phù hợp với khả năng của bản thân. - Không đồng tình với những biểu hiện lười lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý nghĩa đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội (một cách đơn giản). - Ví dụ: trực nhật, tổng vệ sinh trường lớp, ngõ phố; tham gia trồng cây xung quanh trường, lớp.
<p>IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI</p> <p>1. Giữ gìn các công trình công cộng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được vì sao phải bảo vệ, giữ gìn các công trình công cộng. - Nêu được một số việc cần làm để bảo vệ các công trình công cộng. - Có ý thức bảo vệ, giữ gìn những công trình công cộng ở địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vì lợi ích của bản thân và cộng đồng. - Ví dụ: bảo vệ đường sá, biển báo giao thông, cầu cống, đường sắt, trường học, trụ sở các cơ quan, nhà văn hóa, chùa, nhà thờ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho được ví dụ về hoạt động nhân đạo. - Nêu được ý nghĩa của hoạt động nhân đạo. - Thông cảm với bạn bè và những người gặp khó khăn, hoạn nạn ở lớp, ở trường và cộng đồng. - Tích cực tham gia một số hoạt động nhân đạo ở lớp, ở trường, ở địa phương phù hợp với khả năng và vận động bạn bè, gia đình cùng tham gia. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: hoạt động giúp đỡ những bạn học sinh nghèo vượt khó; hoạt động cứu trợ nhân dân vùng bị bão lụt,... - Thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc; góp phần giảm bớt những đau khổ, mất mát của những người có hoàn cảnh khó khăn.
<p>3. Tôn trọng Luật Giao thông</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được ý nghĩa của việc tôn trọng Luật Giao thông. - Phân biệt được hành vi tôn trọng Luật Giao thông và vi phạm Luật Giao thông. - Nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông trong cuộc sống hằng ngày. 	<p>Đảm bảo an toàn cho mình và mọi người, giúp cho việc đi lại được nhanh chóng và thuận lợi.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường. - Nêu được những việc cần làm để bảo vệ môi trường. - Biết tham gia bảo vệ môi trường ở nhà, ở trường học và nơi công cộng bằng những việc làm phù hợp với khả năng. - Không đồng tình với những hành vi làm ô nhiễm môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ môi trường là vì cuộc sống của con người hôm nay và mai sau. - Ví dụ: không vứt rác, đổ nước thải bừa bãi; tham gia tổng vệ sinh, khơi thông cống rãnh, trồng cây xanh,...

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN 1. Em là học sinh lớp 5	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được vị thế của học sinh lớp 5 so với các lớp dưới. - Có ý thức học tập, rèn luyện để xứng đáng là học sinh lớp 5. - Vui và tự hào là học sinh lớp 5. 	Là học sinh của lớp lớn nhất trường, cần phải gương mẫu cho các em lớp dưới học tập.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Có trách nhiệm về việc làm của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là có trách nhiệm về việc làm của mình. - Biết ra quyết định và kiên định bảo vệ ý kiến đúng của mình. - Có thái độ không tán thành với những hành vi trốn tránh trách nhiệm, đổ lỗi cho người khác,... 	Biết cân nhắc trước khi làm việc gì đó; biết nhận và sửa chữa làm việc gì sai.
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC 1. Nhớ ơn tổ tiên	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được: Con người ai cũng có tổ tiên và mỗi người đều phải nhớ ơn tổ tiên. - Nêu được những việc cần làm để thể hiện lòng biết ơn tổ tiên. - Biết ơn tổ tiên; tự hào về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. 	Những việc phù hợp với khả năng của học sinh.
2. Tình bạn	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được bạn bè cần phải đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, nhất là những khi khó khăn, hoạn nạn. - Biết cư xử tốt với bạn bè trong cuộc sống hằng ngày. 	
3. Kính già, yêu trẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Biết vì sao cần phải tôn trọng người già, giúp đỡ em nhỏ. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các hành vi, việc làm thể hiện sự kính trọng người già, yêu thương em nhỏ. - Có thái độ và hành vi thể hiện sự tôn trọng, lễ phép, giúp đỡ người già, nhường nhịn em nhỏ. 	<p>Ví dụ: lễ phép với người già, nhường nhịn em nhỏ, nhường chỗ, nhường đường cho cụ già, em nhỏ,...</p>
4. Tôn trọng phụ nữ	<ul style="list-style-type: none"> - Biết vì sao phải tôn trọng phụ nữ. - Nêu được những việc cần làm thể hiện sự tôn trọng phụ nữ. - Tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ; không phân biệt đối xử với chị em gái, bạn gái và những người phụ nữ khác trong cuộc sống hằng ngày. 	<p>Ví dụ: cư xử bình đẳng với bạn gái, chị em gái; học tập gương tốt của những người phụ nữ; chúc mừng mẹ, chị em gái, cô giáo, bạn gái nhân ngày 8 tháng 3; không chen lấn, xô đẩy, không dùng bạo lực với phụ nữ,...</p>
5. Hợp tác với những người xung quanh	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thế nào là hợp tác với những người xung quanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cùng tham gia làm việc, học tập, vui chơi... một cách có thiện chí, vì mục đích chung.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được lợi ích của việc hợp tác với mọi người trong công việc chung. - Có kỹ năng hợp tác với bạn bè trong các hoạt động của lớp, của trường. - Có thái độ mong muốn, sẵn sàng hợp tác với bạn bè, thầy giáo, cô giáo và mọi người trong các công việc của lớp, của trường, của gia đình, của cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp nâng cao hiệu quả công việc, tăng niềm vui, gắn bó tình cảm giữa người với người.
<p>III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC</p> <p>Có chí thì nên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được một số biểu hiện cơ bản của người sống có ý chí. - Biết được vì sao cần phải có ý chí trong cuộc sống. - Xác định được thuận lợi, khó khăn trong cuộc sống của bản thân và biết lập "kế hoạch vượt khó khăn". - Cảm phục những gương có ý chí vượt lên những khó khăn trong cuộc sống để trở thành người có ích cho gia đình, xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một vài ví dụ về có ý chí trong cuộc sống. Có thể vượt qua được khó khăn, vươn lên trong cuộc sống.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI</p> <p>1. Em yêu Tổ quốc Việt Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết Tổ quốc của em là Việt Nam, Tổ quốc em đang thay đổi từng ngày và đang hội nhập vào đời sống quốc tế. - Có một số hiểu biết phù hợp với lứa tuổi về lịch sử, văn hóa và kinh tế của Tổ quốc Việt Nam. - Có ý thức học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. - Yêu Tổ quốc Việt Nam, tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quan tâm đến sự phát triển của đất nước. 	<p>Biết một số sự kiện lịch sử, chính trị quan trọng của đất nước; biết những di sản thế giới của Việt Nam và một số công trình lớn của đất nước,...</p>
<p>2. Em yêu quê hương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết làm những việc phù hợp với khả năng để góp phần tham gia xây dựng quê hương. - Yêu mến, tự hào về quê hương mình, mong muốn được góp phần xây dựng quê hương. 	<p>Ví dụ: tham gia trồng cây, tổng vệ sinh đường làng, ngõ phố; tham gia tuyên truyền, cổ động thực hiện nếp sống văn hóa ở địa phương.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Ủy ban nhân dân xã (phường) em	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu biết vai trò quan trọng của Ủy ban nhân dân xã, phường đối với cộng đồng. - Kể được một số công việc của Ủy ban nhân dân xã, phường đối với trẻ em ở địa bàn. - Biết được trách nhiệm của mọi người dân phải tôn trọng Ủy ban nhân dân xã, phường. - Có ý thức tôn trọng Ủy ban nhân dân xã, phường; tích cực tham gia các hoạt động phù hợp với khả năng do Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức. 	<p>Ví dụ: quản lí việc xây dựng trường học, bệnh xá, điem vui chơi; cấp giấy khai sinh, trao học bổng, sách vở cho học sinh nghèo;....</p>
4. Em yêu hòa bình	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được ý nghĩa của hòa bình. - Biết trẻ em có quyền được sống trong hòa bình và có trách nhiệm tham gia các hoạt động bảo vệ hòa bình phù hợp với khả năng. - Nêu được các biểu hiện của hòa bình trong cuộc sống hằng ngày. - Yêu hòa bình, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ hòa bình phù hợp với khả năng do nhà trường, địa phương tổ chức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý nghĩa đối với cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình và toàn nhân loại. - Ví dụ: biết thương lượng, đối thoại để giải quyết mâu thuẫn, ghét bạo lực,.... - Ví dụ: viết, vẽ, hát, diễn tiểu phẩm về chủ đề hòa bình; tham gia mít tinh, kí tên, điều hành.... vì hòa bình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Em tìm hiểu về Liên Hợp quốc	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết ban đầu, đơn giản về tổ chức Liên Hợp quốc và quan hệ của nước ta với tổ chức quốc tế này. - Có thái độ tôn trọng các cơ quan Liên Hợp quốc đang làm việc tại nước ta. 	<p>Liên Hợp quốc là tổ chức quốc tế lớn nhất hiện nay hoạt động vì hòa bình, lẽ phải và tiến bộ xã hội. Liên Hợp quốc rất quan tâm đến trẻ em. Việt Nam là một thành viên của Liên Hợp quốc.</p>
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Kể được một vài tài nguyên thiên nhiên ở nước ta và ở địa phương. - Biết vì sao cần phải bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. - Biết giữ gìn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên phù hợp với khả năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: than đá, dầu khí, nước ngầm, núi đá vôi, quặng sắt, quặng a-pa-tít,... - Vì tài nguyên thiên nhiên rất cần thiết cho cuộc sống của con người và tài nguyên thiên nhiên là nguồn của cải có hạn.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình môn Đạo đức gồm một số chuẩn mực hành vi đạo đức và chuẩn mực hành vi mang tính pháp luật phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học trong các mối quan hệ của các em với bản thân, với người khác, với công việc, với cộng đồng, đất nước, nhân loại và với môi trường tự nhiên.

Các chuẩn mực hành vi trong chương trình thể hiện sự thống nhất giữa tính dân tộc và tính nhân loại, giữa tính truyền thống và tính hiện đại, có tác dụng giáo dục cho học sinh ý thức tự trọng, tự tin; có ý chí vươn lên; yêu thương, tôn trọng con người; yêu quê hương, đất nước; giữ gìn bản sắc dân tộc; tôn trọng các dân tộc khác trong chung sống hòa bình và cùng phát triển.

Chương trình có cấu trúc đồng tâm giữa các lớp, đồng thời được phân chia thành hai giai đoạn phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của học sinh theo từng nhóm lớp:

Giai đoạn thứ nhất (lớp 1, 2, và 3): chủ yếu giáo dục học sinh các chuẩn mực hành vi đối với bản thân, đối với gia đình và nhà trường. Nội dung dạy học được thể hiện trên kênh hình và kênh chữ; đơn giản, dễ hiểu.

Giai đoạn thứ hai (lớp 4, 5): nội dung các chuẩn mực được mở rộng về phạm vi (quê hương, đất nước, nhân loại), bước đầu giáo dục cho học sinh ý thức, hành vi của người công dân, các phẩm chất đạo đức đặc trưng của người lao động mới,... phù hợp với lứa tuổi.

2. Về phương pháp dạy học

Dạy học Đạo đức nhằm chuyển các giá trị đạo đức xã hội thành tình cảm, niềm tin và hành vi đạo đức của học sinh. Muốn vậy, dạy học Đạo đức phải là quá trình học sinh hoạt động, với sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên, để học sinh tự khám phá và chiếm lĩnh nội dung bài học; tránh lối dạy thiên về thuyết lí, khô khan và áp đặt.

Các nội dung giáo dục cần được chuyển tải đến học sinh một cách sinh động qua các truyện kể, các tấm gương, bài thơ, bài hát, tranh ảnh, băng hình,... phong phú, đẹp và hấp dẫn; qua việc tổ chức cho học sinh chơi các trò chơi bổ ích và lí thú; qua việc phân tích, xử lí các tình huống gắn gũi với cuộc sống của trẻ em; qua việc hướng dẫn học sinh liên hệ và tự liên hệ; điều tra, tìm hiểu, phân tích, đánh giá một số sự kiện trong đời sống đạo đức của nhà trường, địa phương, đất nước.

Sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học: xử lí tình huống, đóng vai, thảo luận nhóm, trò chơi, kể chuyện, đàm thoại, trực quan, dự án, nêu gương,...; kết hợp các hình thức học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; học ở trong lớp, ngoài lớp và ngoài trường.

Kết hợp hài hòa giữa việc trang bị kiến thức với bồi dưỡng tình cảm và hình thành kĩ năng, hành vi cho học sinh.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Đánh giá kết quả học tập môn Đạo đức của học sinh phải toàn diện về tất cả các mặt: kiến thức, thái độ, kĩ năng và hành vi ứng xử của các em ở gia đình, nhà trường và cộng đồng.

Hình thức đánh giá là nhận xét.

Nhận xét được dựa trên các chứng cứ.

Các chứng cứ có thể thu thập được bằng nhiều cách: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, quan sát các hoạt động học tập của học sinh, quan sát các hành vi ứng xử trong cuộc sống hằng ngày của học sinh, đánh giá sản phẩm hoạt động của học sinh.

Cần kết hợp giữa đánh giá của giáo viên và các lực lượng giáo dục với tự đánh giá của học sinh.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy học môn Đạo đức cần gắn bó chặt chẽ với cuộc sống thực tiễn của lớp học, nhà trường, địa phương. Vì vậy,

giáo viên cần hết sức linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn, sử dụng các thông tin, sự kiện, tình huống, trường hợp điển hình ở lớp học, nhà trường, địa phương để minh họa, so sánh, nhận xét, đánh giá,... Đồng thời, cũng cần tổ chức cho học sinh liên hệ, tự liên hệ, so sánh, đối chiếu các hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh với các chuẩn mực đã học; tổ chức cho học sinh điều tra, tìm hiểu các vấn đề trong cuộc sống thực tiễn có liên quan đến nội dung bài học; thực hiện các dự án nhỏ nhằm xây dựng môi trường lớp học, nhà trường, cộng đồng ngày một tốt đẹp hơn,... Có như vậy, bài học Đạo đức mới trở nên gần gũi, sống động, thiết thực đối với học sinh và có sức lôi cuốn đối với các em.

Chương trình môn Đạo đức còn dành 3 tiết/năm cho mỗi lớp để các trường giải quyết những vấn đề đạo đức cần quan tâm ở địa phương.

MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU

Môn Tự nhiên và Xã hội ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh đạt được:

1. Một số kiến thức cơ bản ban đầu về:

- Con người và sức khỏe (cơ thể người, cách giữ vệ sinh cơ thể và phòng tránh một số bệnh tật, tai nạn thường gặp).
- Một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội.

2. Một số kỹ năng ban đầu:

- Chăm sóc sức khỏe bản thân và phòng tránh một số bệnh tật, tai nạn.
- Quan sát, nhận xét, nêu thắc mắc, đặt câu hỏi và diễn đạt những hiểu biết của mình về sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội.

3. Một số thái độ và hành vi:

- Tự giác thực hiện các quy tắc giữ vệ sinh, an toàn cho bản thân, gia đình và cộng đồng.
- Yêu thiên nhiên, gia đình, trường học, quê hương.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		105	140

LỚP 1

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
<p>Con người và sức khỏe</p>	<p>1. Cơ thể người 1.1. Các bộ phận của cơ thể người 1.2. Các giác quan</p> <p>2. Vệ sinh phòng bệnh 2.1. Vệ sinh cơ thể, phòng bệnh ngoài da 2.2. Vệ sinh các giác quan, phòng bệnh cho các giác quan 2.3. Vệ sinh răng, miệng, phòng bệnh răng</p> <p>3. Dinh dưỡng Ăn đủ, uống đủ</p>
<p>Xã hội</p>	<p>1. Cuộc sống gia đình 1.1. Các thành viên trong gia đình 1.2. Nhà ở và các đồ dùng trong nhà 1.3. Vệ sinh nhà ở 1.4. An toàn khi ở nhà</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	<p>2. Trường học</p> <p>2.1. Các thành viên trong lớp học</p> <p>2.2. Các đồ dùng trong lớp học</p> <p>2.3. Vệ sinh lớp học</p> <p>3. Địa phương</p> <p>3.1. Thôn, xóm, xã hoặc đường phố, phường nơi đang sống</p> <p>3.2. An toàn giao thông</p>
Tự nhiên	<p>1. Thực vật và động vật</p> <p>1.1. Một số cây thường gặp</p> <p>1.2. Một số con vật thường gặp</p> <p>2. Hiện tượng thời tiết</p> <p>2.1. Nắng, mưa, gió</p> <p>2.2. Trời nóng, rét</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	<p>1. Cơ thể người</p> <p>1.1. Cơ quan vận động</p> <p>1.2. Cơ quan tiêu hóa</p> <p>2. Vệ sinh phòng bệnh</p> <p>2.1. Vệ sinh cơ quan vận động, phòng bệnh cong vẹo cột sống</p> <p>2.2. Vệ sinh cơ quan tiêu hóa, phòng bệnh giun</p> <p>3. Dinh dưỡng</p> <p>Ăn sạch, uống sạch</p>
Xã hội	<p>1. Cuộc sống gia đình</p> <p>1.1. Công việc của các thành viên trong gia đình</p> <p>1.2. Cách bảo quản và sử dụng một số đồ dùng trong nhà</p> <p>1.3. Vệ sinh xung quanh nhà ở</p> <p>1.4. An toàn khi ở nhà</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	<p>2. Trường học</p> <p>2.1. Các thành viên trong trường học</p> <p>2.2. Cơ sở vật chất của nhà trường</p> <p>2.3. Vệ sinh trường học</p> <p>2.4. An toàn khi ở trường</p> <p>3. Địa phương</p> <p>3.1. Huyện hoặc quận nơi đang sống</p> <p>3.2. An toàn giao thông</p>
Tự nhiên	<p>1. Thực vật và động vật</p> <p>1.1. Một số thực vật sống ở trên cạn, dưới nước</p> <p>1.2. Một số động vật sống ở trên cạn, dưới nước</p> <p>2. Bầu trời ban ngày và ban đêm</p> <p>2.1. Mặt Trời</p> <p>2.2. Mặt Trăng và các vì sao</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	<p>1. Cơ thể người</p> <p>1.1. Cơ quan hô hấp</p> <p>1.2. Cơ quan tuần hoàn</p> <p>1.3. Cơ quan bài tiết nước tiểu</p> <p>1.4. Cơ quan thần kinh</p> <p>2. Vệ sinh phòng bệnh</p> <p>2.1. Vệ sinh hô hấp, phòng một số bệnh đường hô hấp</p> <p>2.2. Vệ sinh cơ quan tuần hoàn, phòng một số bệnh tim mạch</p> <p>2.3. Vệ sinh cơ quan bài tiết nước tiểu, phòng một số bệnh đường tiết niệu</p> <p>2.4. Vệ sinh thần kinh</p>
Xã hội	<p>1. Cuộc sống gia đình</p> <p>1.1. Các thế hệ trong gia đình</p> <p>1.2. An toàn khi ở nhà</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	<p>2. Trường học</p> <p>2.1. Một số hoạt động chính của nhà trường</p> <p>2.2. An toàn khi ở trường</p> <p>3. Địa phương</p> <p>3.1. Tỉnh hoặc thành phố nơi đang sống</p> <p>3.2. Vệ sinh nơi công cộng</p> <p>3.3. An toàn giao thông</p>
<p>Tự nhiên</p>	<p>1. Thực vật và động vật</p> <p>1.1. Đặc điểm bên ngoài của thực vật</p> <p>1.2. Đặc điểm bên ngoài của một số động vật</p> <p>2. Bầu trời và Trái Đất</p> <p>2.1. Trái Đất và Mặt Trăng trong hệ Mặt Trời</p> <p>2.2. Hình dạng và đặc điểm bề mặt Trái Đất</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE</p> <p>1. Cơ thể người</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận ra 3 phần chính của cơ thể và một số bộ phận bên ngoài của cơ thể. - Nhận ra sự thay đổi của bản thân về chiều cao, cân nặng và sự hiểu biết. - Nêu được vai trò của các giác quan trong việc nhận biết thế giới xung quanh. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Quan sát bản thân, tranh ảnh cơ thể người và chỉ ra được một số bộ phận của cơ thể.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nói tên 3 phần chính: đầu, mình và chân tay; một số bộ phận bên ngoài: tóc, tai, mắt, mũi, miệng, tay, chân, lưng, bụng,... - Sự hiểu biết: biết đọc, biết viết, biết làm tính,...
<p>2. Vệ sinh phòng bệnh</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được việc nên làm và không nên làm để giữ vệ sinh thân thể, răng miệng và bảo vệ các giác quan. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Dinh dưỡng	<p>- Nhận ra được sự cần thiết phải giữ vệ sinh thân thể, răng miệng và các giác quan để phòng các bệnh có liên quan đến da, các giác quan và răng miệng.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>Biết đánh răng, rửa mặt, rửa tay, chân sạch sẽ và đúng cách.</p>	
	<p>Kiến thức</p> <p>- Kể được tên những thức ăn, đồ uống hằng ngày.</p> <p>- Nêu được sự cần thiết phải ăn, uống hằng ngày.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>Biết ăn nhiều loại thức ăn và uống đủ nước.</p>	<p>- Ăn, uống để lớn, để khỏe, để học, để vui chơi.</p> <p>- Nhiều loại thức ăn: thịt, cá, rau, quả,...</p>
<p>II. XÃ HỘI</p> <p>1. Cuộc sống gia đình</p>	<p>Kiến thức</p> <p>- Kể được các thành viên trong gia đình.</p> <p>- Nói được địa chỉ nhà ở của mình và kể được tên một số đồ dùng cần thiết trong nhà.</p> <p>- Kể được một số công việc thường làm ở nhà của mỗi người trong gia đình.</p>	<p>- Ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số nguyên nhân có thể gây đứt tay chân, bỏng và điện giật. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu được về gia đình của mình với các bạn. - Biết cách phòng tránh đứt tay chân, bỏng, điện giật. - Biết gọi người lớn khi gặp tai nạn. 	
2. Trường học	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể được các thành viên của lớp học và các đồ dùng thường có trong lớp học. - Nói được tên lớp, tên thầy, cô giáo và tên một số bạn cùng học trong lớp. - Kể được một số hoạt động học tập ở lớp học. - Nhận biết được thế nào là lớp học sạch, đẹp. <p>Kĩ năng</p> <p>Biết giữ gìn lớp học sạch, đẹp.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>3. Địa phương</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số nét về cảnh quan thiên nhiên và công việc của người dân nơi học sinh ở. - Nhận biết được một số tình huống nguy hiểm có thể dẫn đến tai nạn trên đường đi học. - Nêu được một số quy định để đảm bảo an toàn trên đường đi học. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Thực hiện đúng những điều đã học để đảm bảo an toàn trên đường đi học.</p>	
<p>III. TỰ NHIÊN</p> <p>1. Thực vật và động vật</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể được tên và nêu ích lợi của một số cây rau, cây hoa, cây gỗ. - Nêu được tên các bộ phận chính của những cây nói trên. - Kể tên và nêu ích lợi hoặc tác hại của một số con vật thường gặp đối với con người. 	<p>- Các bộ phận chính của cây: rễ, thân, lá, hoa,....</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Hiện tượng thời tiết	<p>- Kể được tên các bộ phận chính của một số con vật thường gặp.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>Biết quan sát và chỉ được các bộ phận bên ngoài của cây và con vật.</p>	<p>- Các bộ phận chính của một số con vật: đầu, mình, cơ quan di chuyển (chân, cánh, vây,...).</p>
	<p>Kiến thức</p> <p>Nhận biết và mô tả ở mức độ đơn giản một số hiện tượng của thời tiết như: nắng, mưa, gió, nóng, rét.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>- Biết quan sát bầu trời, những đám mây, cảnh vật xung quanh khi trời nắng, mưa, gió, nóng, rét.</p> <p>- Biết cách ăn mặc và giữ gìn sức khỏe trong những ngày nắng, mưa, nóng, lạnh, gió rét.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE</p> <p>1. Cơ thể người</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận ra cơ quan vận động gồm có bộ xương và hệ cơ. - Nhận ra sự phối hợp của cơ và xương trong các cử động của cơ thể. - Nêu được tên các vùng xương chính của bộ xương. - Nêu được tên các vùng cơ chính. - Nêu được tên và chức năng chính của từng bộ phận thuộc cơ quan tiêu hóa. - Nói được sơ lược về sự biến đổi thức ăn ở miệng, dạ dày, ruột non, ruột già. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cử động của cổ, mình, tay, chân. - Xương đầu, xương mặt, xương sườn, xương sống, xương tay, xương chân,... - Cơ đầu, cơ ngực, cơ lưng, cơ bụng, cơ tay, cơ chân,... - Thức ăn được nghiền nhỏ, nhào trộn, tẩm ướt. Nhờ các dịch tiêu hóa, thức ăn được biến thành chất bổ dưỡng. Các chất bổ dưỡng thấm vào máu đi nuôi cơ thể. Các chất bã tạo thành phân và thải ra ngoài.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vệ sinh phòng bệnh	<p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Quan sát và chỉ được vị trí các bộ phận chính của cơ quan vận động, tiêu hóa trên tranh vẽ hoặc mô hình.</p>	
	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được tập thể dục hằng ngày, lao động và ăn uống đầy đủ sẽ giúp cho hệ cơ và xương phát triển tốt. - Nêu được một số việc cần làm để giữ gìn, bảo vệ cơ quan tiêu hóa, giữ vệ sinh ăn uống. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết đi, đứng, ngồi đúng tư thế và mang vác hợp lí để phòng tránh cong vẹo cột sống. - Biết cách phòng tránh bệnh giun. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ăn chậm, nhai kỹ; không uống nước lã. - Rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi đại tiểu tiện....
II. XÃ HỘI 1. Cuộc sống gia đình	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể được một số công việc nhà của các thành viên trong gia đình. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được các thành viên trong gia đình cần cùng nhau chia sẻ công việc nhà. - Nêu được một số việc cần làm để giữ vệ sinh môi trường xung quanh nơi ở. - Nêu được một số việc cần làm để phòng tránh ngộ độc khi ở nhà. <p>Kĩ năng</p> <p>Biết cách giữ gìn và xếp đặt một số đồ dùng trong nhà gọn gàng, ngăn nắp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quét dọn sạch sẽ xung quanh nhà ở, sân vườn, chuồng trại,... - Không ăn thức ăn ôi thiu,...
2. Trường học	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói được tên, địa chỉ và kể được một số cơ sở vật chất của nhà trường. - Nêu được công việc của một số thành viên trong nhà trường. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện một số hoạt động giữ trường, lớp sạch đẹp. - Biết cách phòng tránh ngã khi ở trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các phòng học, phòng làm việc, sân chơi, vườn trường,... - Không xô đẩy nhau. Không trèo cây, với cành cây cao,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Địa phương	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số nét về cảnh quan thiên nhiên và nghề nghiệp chính của người dân nơi học sinh ở. - Kể được tên các loại đường giao thông và một số phương tiện giao thông. - Nhận biết một số biển báo giao thông. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Thực hiện đúng quy định khi đi các phương tiện giao thông.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không. - Biển báo nguy hiểm, biển cấm đi ngược chiều,...
III. TỰ NHIÊN 1. Thực vật và động vật	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tên, ích lợi của một số thực vật sống trên cạn, dưới nước. - Nêu được tên, ích lợi hoặc tác hại của một số động vật sống trên cạn, dưới nước đối với con người. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Quan sát và chỉ ra được một số cây và con vật sống trên cạn, dưới nước.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Bầu trời ban ngày và ban đêm	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết bầu trời ban ngày và ban đêm. - Nói được tên 4 phương chính và kể được phương Mặt Trời mọc và lặn. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát và nêu nhận xét bầu trời ban ngày và ban đêm. - Biết tìm phương hướng bằng Mặt Trời. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban ngày có Mặt Trời chiếu sáng, ban đêm có thể thấy Mặt Trăng và các vì sao. - Có mây hay quang mây; có trăng hoặc không có trăng; sao sáng, sao mờ,...

LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Cơ thể người	<p>Kiến thức</p> <p>Nhận biết vị trí, nêu được tên các bộ phận và chức năng của cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu, thần kinh.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vệ sinh phòng bệnh	<p>Kĩ năng</p> <p>Quan sát tranh vẽ hoặc mô hình và chỉ đúng vị trí các bộ phận của cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu, thần kinh.</p>	
	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số việc cần làm để giữ gìn, bảo vệ các cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu, thần kinh. - Kể được tên một số bệnh thường gặp ở cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu. - Nêu được một số việc làm có lợi hoặc có hại đối với thần kinh. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết lập và thực hiện thời gian biểu hằng ngày của bản thân. - Biết cách phòng tránh một số bệnh thường gặp ở cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu. - Biết tránh những việc làm có hại đối với thần kinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: tập thở sâu, thở không khí trong sạch; hoạt động lao động và tập thể dục thể thao vừa sức; ngủ, nghỉ ngơi và học tập, làm việc điều độ,... - Ví dụ: viêm mũi, viêm họng, lao phổi, thấp tim, viêm nhiễm các bộ phận của cơ quan bài tiết nước tiểu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>II. XÃ HỘI</p> <p>1. Cuộc sống gia đình</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các thế hệ trong một gia đình. - Nêu được các mối quan hệ họ hàng nội, ngoại. - Nêu được một số việc cần làm để phòng cháy khi đun nấu. <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>Phân biệt các thế hệ trong gia đình.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: Trong gia đình có 3 thế hệ, thế hệ thứ nhất là ông bà, thế hệ thứ hai là bố mẹ, thế hệ thứ ba là con cháu. - Ông bà nội, ngoại; anh chị em ruột của bố, mẹ và con của họ. - Ví dụ: không để các vật dễ cháy gần bếp, đun bếp xong phải nhớ tắt bếp,...
<p>2. Trường học</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các hoạt động chủ yếu của học sinh khi ở trường. - Nêu được trách nhiệm của học sinh khi tham gia các hoạt động đó. - Nhận biết được những trò chơi nguy hiểm dễ dẫn đến tai nạn khi ở trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động học tập, vui chơi, văn nghệ, thể dục thể thao,... - Ví dụ: đánh quay, ném nhau, chạy đuổi nhau,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Địa phương	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các hoạt động do nhà trường tổ chức. - Từ chối chơi các trò chơi nguy hiểm. <p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể được tên một số cơ sở chăm lo đời sống vật chất, văn hóa, giáo dục, y tế,... ở địa phương. - Nêu được một số điểm khác nhau giữa làng quê và đô thị. - Nêu được một số quy định đảm bảo an toàn khi đi xe đạp. - Nêu được tác hại của rác, phân và nước thải. - Kể được tên một số cách xử lí rác, phân, nước thải hợp vệ sinh. <p>Kĩ năng</p> <p>Thực hiện vứt rác, đổ nước thải, đại tiện đúng nơi quy định.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>III. TỰ NHIÊN</p> <p>1. Thực vật và động vật</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đặc điểm chung của thực vật. - Nhận ra sự đa dạng và phong phú của thực vật. - Nêu được chức năng của thân, rễ, lá, hoa, quả đối với đời sống của thực vật và ích lợi của các bộ phận đó đối với đời sống con người. - Nêu được đặc điểm chung của động vật. - Nhận ra sự đa dạng và phong phú của động vật. - Nêu được ích lợi hoặc tác hại của một số động vật đối với con người. <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>Quan sát hình vẽ hoặc vật thật và chỉ được các bộ phận bên ngoài của một số thực vật và động vật.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hầu hết các loài thực vật đều có thân, rễ, lá, hoa, quả. - Các loài thực vật khác nhau có sự khác nhau về hình dạng, kích thước, màu sắc, cách mọc,... của thân, rễ, lá, hoa, quả. - Cơ thể động vật gồm 3 phần: đầu, mình và cơ quan di chuyển. - Các loài vật khác nhau có sự khác nhau về hình dạng, kích thước, cấu tạo ngoài.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẢN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Bầu trời và Trái Đất	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của Mặt Trời đối với sự sống trên Trái Đất. - Nêu được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. - Nhận biết Trái Đất là một hành tinh của Mặt Trời và Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất. - Biết được một năm trên Trái Đất có bao nhiêu tháng, bao nhiêu ngày và mấy mùa. - Nhận biết hình dạng của Trái Đất và nêu được đặc điểm của bề mặt Trái Đất, bề mặt lục địa. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng mũi tên để mô tả chiều chuyển động của Trái Đất quanh mình nó và quanh Mặt Trời. - Sử dụng mũi tên để mô tả chiều chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất. - Sử dụng mô hình để nói về hiện tượng ngày, đêm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt Trời chiếu sáng và sưởi ấm Trái Đất. - Từ Mặt Trời ra xa dần, Trái Đất là hành tinh thứ 3. - Trái Đất có dạng hình cầu. - Bề mặt Trái Đất: đại dương và lục địa. - Bề mặt lục địa: núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng, suối, sông, hồ,...

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Chương trình quán triệt quan điểm tích hợp, coi tự nhiên, con người và xã hội là một thể thống nhất có mối quan hệ qua lại. Trong đó, con người với những hoạt động của mình, vừa là cầu nối giữa tự nhiên và xã hội, vừa tác động mạnh mẽ đến tự nhiên và xã hội.

- Nội dung chương trình được phát triển theo nguyên tắc từ gần đến xa, từ đơn giản đến phức tạp.

- Nội dung được lựa chọn thiết thực, gần gũi và có ý nghĩa với học sinh, giúp các em có khả năng thích ứng với cuộc sống hằng ngày.

- Chương trình chú trọng đến các hoạt động quan sát, thực hành giúp học sinh tìm tòi phát hiện ra kiến thức và biết cách thực hiện những hành vi có lợi cho sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

2. Về phương pháp dạy học

- Vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực, chủ động, sáng tạo, lựa chọn và phối hợp nhiều phương pháp khác nhau như: quan sát, trình bày, động não, đóng vai, trò chơi, thảo luận, tham quan, hỏi - đáp, thực hành,...

- Do đặc trưng của môn học, giáo viên cần chú trọng hướng dẫn học sinh biết cách quan sát, nêu thắc mắc, tìm tòi, phát hiện ra những kiến thức mới về con người và sức khỏe, tự nhiên và xã hội phù hợp với lứa tuổi của các em; tăng cường tổ chức những hoạt động thực hành cho học sinh để góp phần phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng môn học và kỹ năng sống.

- Đối tượng của môn học rất gần gũi với học sinh. Vì vậy, ngoài tranh ảnh, sơ đồ, mẫu vật, mô hình,... được cung cấp, giáo viên cần sử dụng khung cảnh trong thiên nhiên, gia đình, trường học và hoạt động sinh sống ở địa phương,... để dạy học. Khuyến khích giáo viên tự làm đồ dùng dạy học bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập môn Tự nhiên và Xã hội cần quan tâm cả ba mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Công cụ kiểm tra, đánh giá cần được xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học.
- Kết quả học tập của học sinh được ghi nhận bằng nhận xét cụ thể của giáo viên (không ghi nhận bằng điểm).
- Tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau thông qua các hoạt động học tập cá nhân, học nhóm và học cả lớp.
- Hình thức kiểm tra có thể là vấn đáp hoặc bài viết (có thể sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc tự luận ngắn).

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Đảm bảo mọi học sinh đều đạt chuẩn kiến thức và kỹ năng môn học.
- Có thể thay đổi trật tự một số bài học cho phù hợp với điều kiện ở địa phương.
- Lựa chọn phương pháp và phương tiện dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với điều kiện của địa phương, nhà trường và trình độ học sinh.
- Tạo điều kiện cho học sinh được học ngoài thiên nhiên và trong thực tế của địa phương.
- Khuyến khích học sinh liên hệ, vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống hằng ngày.

I. MỤC TIÊU

Môn Khoa học ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh đạt được:

1. Một số kiến thức cơ bản ban đầu về:

- Sự trao đổi chất, nhu cầu dinh dưỡng, sự sinh sản, sự lớn lên của cơ thể người. Cách phòng tránh một số bệnh thông thường và bệnh truyền nhiễm.

- Sự trao đổi chất, sự sinh sản của thực vật, động vật.

- Đặc điểm và ứng dụng của một số chất, một số vật liệu và nguồn năng lượng thường gặp trong đời sống và sản xuất.

2. Một số kỹ năng ban đầu:

- Ứng xử thích hợp trong một số tình huống có liên quan đến sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.

- Quan sát và làm một số thí nghiệm đơn giản, gần gũi với đời sống, sản xuất.

- Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập, tìm thông tin để giải đáp, diễn đạt những hiểu biết bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ,...

- Phân tích, so sánh, rút ra những dấu hiệu chung và riêng của một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên.

3. Một số thái độ và hành vi:

- Tự giác thực hiện các quy tắc vệ sinh, an toàn cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

- Ham hiểu biết khoa học, có ý thức vận dụng những kiến thức đã học vào đời sống.

- Yêu con người, thiên nhiên, đất nước, yêu cái đẹp.

- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường xung quanh.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
4	2	35	70
5	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		70	140

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 4

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	1. Trao đổi chất ở người 1.1. Một số biểu hiện về sự trao đổi chất giữa cơ thể người với môi trường 1.2. Vai trò của các cơ quan trong sự trao đổi chất giữa cơ thể người với môi trường

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
<p>Con người và sức khỏe</p>	<p>2. Nhu cầu dinh dưỡng</p> <p>2.1. Một số chất dinh dưỡng có trong thức ăn và vai trò của chúng đối với cơ thể</p> <p>2.2. Dinh dưỡng hợp lí</p> <p>2.3. An toàn thực phẩm</p> <p>3. Vệ sinh phòng bệnh</p> <p>3.1. Phòng một số bệnh do ăn thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng</p> <p>3.2. Phòng một số bệnh lây qua đường tiêu hóa</p> <p>4. An toàn trong cuộc sống</p> <p>Phòng tránh tai nạn đuối nước</p>
<p>Vật chất và năng lượng</p>	<p>1. Nước</p> <p>1.1. Tính chất</p> <p>1.2. Vai trò</p> <p>1.3. Sử dụng và bảo vệ nguồn nước</p> <p>2. Không khí</p> <p>2.1. Tính chất, thành phần</p> <p>2.2. Vai trò</p> <p>2.3. Bảo vệ bầu không khí</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	<p>3. Ánh sáng</p> <p>3.1. Vật tự phát sáng và vật được chiếu sáng</p> <p>3.2. Vật cho ánh sáng đi qua và vật cản sáng</p> <p>3.3. Vai trò của ánh sáng. Sử dụng ánh sáng trong đời sống</p> <p>4. Nhiệt</p> <p>4.1. Nhiệt độ, nhiệt kế</p> <p>4.2. Nguồn nhiệt, vật dẫn nhiệt và vật cách nhiệt</p> <p>4.3. Vai trò của nhiệt. Sử dụng an toàn và tiết kiệm một số nguồn nhiệt trong sinh hoạt</p> <p>5. Âm thanh</p> <p>5.1. Nguồn âm</p> <p>5.2. Vai trò của âm thanh trong cuộc sống</p> <p>5.3. Một số biện pháp chống tiếng ồn</p>
	<p>1. Trao đổi chất ở thực vật</p> <p>1.1. Nhu cầu không khí, nước, chất khoáng, ánh sáng, nhiệt</p> <p>1.2. Sự trao đổi chất giữa thực vật với môi trường</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Thực vật và động vật	<p>2. Trao đổi chất ở động vật</p> <p>2.1. Nhu cầu không khí, nước, thức ăn, ánh sáng, nhiệt</p> <p>2.2. Sơ đồ sự trao đổi chất giữa động vật với môi trường</p> <p>3. Chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>3.1. Một số ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên</p> <p>3.2. Vai trò của thực vật đối với sự sống trên Trái Đất</p>

LỚP 5

2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Con người và sức khỏe	<p>1. Sự sinh sản và phát triển của cơ thể người</p> <p>1.1. Sự sinh sản</p> <p>1.2. Sự lớn lên và phát triển của cơ thể người</p> <p>2. Vệ sinh phòng bệnh</p> <p>2.1. Vệ sinh ở tuổi dậy thì</p> <p>2.2. Phòng tránh một số bệnh truyền nhiễm</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
	<p>3. An toàn trong cuộc sống</p> <p>3.1. Sử dụng thuốc an toàn</p> <p>3.2. Không sử dụng các chất gây nghiện</p> <p>3.3. Phòng tránh bị xâm hại</p> <p>3.4. Phòng tránh tai nạn giao thông</p>
<p>Vật chất và năng lượng</p>	<p>1. Đặc điểm và ứng dụng của một số vật liệu thường dùng</p> <p>1.1. Tre, mây, song</p> <p>1.2. Sắt, gang, thép, đồng, nhôm</p> <p>1.3. Đá vôi, gạch, ngói, xi măng, thủy tinh</p> <p>1.4. Cao su, chất dẻo, tơ sợi</p>
	<p>2. Sự biến đổi của chất</p> <p>2.1. Ba thể của chất</p> <p>2.2. Hỗn hợp và dung dịch</p> <p>2.3. Sự biến đổi hóa học</p> <p>3. Sử dụng năng lượng</p> <p>3.1. Năng lượng than đá, dầu mỏ, khí đốt</p> <p>3.2. Năng lượng mặt trời, gió, nước</p> <p>3.3. Năng lượng điện</p>

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG
Thực vật và động vật	<p>1. Sự sinh sản của thực vật</p> <p>1.1. Cơ quan sinh sản</p> <p>1.2. Trồng cây bằng hạt, thân, lá, rễ</p> <p>2. Sự sinh sản của động vật</p> <p>2.1. Một số động vật đẻ trứng</p> <p>2.2. Một số động vật đẻ con</p>
Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	<p>1. Môi trường và tài nguyên</p> <p>1.1. Môi trường</p> <p>1.2. Tài nguyên thiên nhiên</p> <p>2. Mối quan hệ giữa môi trường và con người</p> <p>2.1. Vai trò của môi trường đối với con người</p> <p>2.2. Tác động của con người đối với môi trường</p> <p>2.3. Một số biện pháp bảo vệ môi trường</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE</p> <p>1. Trao đổi chất ở người</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những yếu tố cần cho sự sống của con người. - Nêu được một số biểu hiện về sự trao đổi chất giữa cơ thể người với môi trường. - Kể được tên một số cơ quan tham gia trực tiếp vào quá trình trao đổi chất. Biết được nếu một cơ quan ngừng hoạt động thì cơ thể sẽ chết. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Thể hiện sự trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường bằng sơ đồ đơn giản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thức ăn, nước uống, không khí, ánh sáng, nhiệt độ. - Các cơ quan trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi chất ở người: tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, bài tiết.
<p>2. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể tên những thức ăn có chứa nhiều chất đạm, chất bột đường, chất béo, các vi-ta-min, chất khoáng, chất xơ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thịt, cá, trứng, tôm, cua.... chứa nhiều chất đạm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẢN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của chất đạm, chất bột đường, chất béo, vi-ta-min, chất khoáng, chất xơ đối với cơ thể. - Nêu được sự cần thiết phải ăn phối hợp nhiều loại thức ăn và thường xuyên thay đổi món. - Nêu được một số tiêu chuẩn của thực phẩm sạch và an toàn. - Nêu được một số biện pháp thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm. - Kể tên một số cách bảo quản thức ăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gạo, bánh mì, ngô, khoai,... chứa nhiều chất bột đường. - Mỡ, dầu, bơ,... chứa nhiều chất béo. - Cà rốt, gấc, lòng đỏ trứng, các loại rau,... chứa nhiều vi-ta-min. - Thịt, cá, trứng, các loại rau có lá màu xanh thẫm,... chứa nhiều chất khoáng. - Các loại rau chứa nhiều chất xơ. <p>- Làm khô, ướp lạnh, ướp mặn, đóng hộp,...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết phân loại thức ăn theo nhóm chất dinh dưỡng. - Quan sát bảng "Tháp dinh dưỡng cân đối cho một người trong một tháng" và nói được tên nhóm thức ăn cần ăn đủ, ăn vừa phải, ăn có mức độ, ăn ít và ăn hạn chế. - Thực hiện một số biện pháp bảo quản thức ăn ở nhà. 	
<p>3. Vệ sinh phòng bệnh</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách phòng tránh một số bệnh do ăn thiếu hoặc ăn thừa chất dinh dưỡng. - Kể tên, nguyên nhân và cách phòng tránh một số bệnh lây qua đường tiêu hóa. - Nhận biết người bệnh cần được ăn uống đủ chất, chỉ một số bệnh phải ăn kiêng. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện giữ vệ sinh ăn uống để phòng bệnh. - Phân biệt được lúc cơ thể khỏe mạnh và lúc cơ thể bị bệnh. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẢN ĐẠT	GHI CHÚ
4. An toàn trong cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Biết nói với cha mẹ, người lớn khi cảm thấy trong người khó chịu, không bình thường. - Biết ăn uống hợp lí khi bị bệnh. - Biết cách phòng chống mất nước khi bị tiêu chảy. 	
	<p>Kiến thức</p> <p>Nêu được một số việc nên và không nên làm để phòng tránh tai nạn đuối nước.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>Thực hiện được các quy tắc an toàn phòng tránh đuối nước.</p>	
II. VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG 1. Nước	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số tính chất của nước và ứng dụng một số tính chất đó trong đời sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nước là chất lỏng, trong suốt, không màu, không mùi, không vị, không có hình dạng nhất định: nước chảy từ cao xuống thấp, chảy lan ra khắp mọi phía, thấm qua một số vật và hòa tan một số chất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nước tồn tại ở ba thể: lỏng, khí, rắn. - Mô tả vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên. - Nêu được vai trò của nước trong đời sống, sản xuất và sinh hoạt. - Nêu được một số cách làm sạch nước. - Nêu được một số nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước và các biện pháp bảo vệ nguồn nước. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát và làm thí nghiệm để phát hiện ra một số tính chất của nước. - Làm thí nghiệm về sự chuyển thể của nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nước giúp cơ thể hấp thu được những chất dinh dưỡng hòa tan lấy từ thức ăn và tạo thành các chất cần cho sự sống của sinh vật. Nước giúp thải các chất thừa, chất độc hại. Nước được sử dụng trong đời sống hằng ngày, trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. - Lọc, khử trùng, đun sôi,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Không khí	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên bằng sơ đồ. - Thực hiện tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước. 	
	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số tính chất và thành phần của không khí. - Nêu được ví dụ về ứng dụng một số tính chất của không khí trong đời sống. - Nêu được vai trò và ứng dụng của không khí đối với sự sống và sự cháy. - Nêu được một số tác hại của bão và cách phòng chống. - Nêu được một số nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và một số biện pháp bảo vệ không khí trong sạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không khí trong suốt, không màu, không mùi, không có hình dạng nhất định; không khí có thể bị nén lại và giãn ra. - Thành phần chính của không khí gồm khí ni-tơ và khí ô-xi. Ngoài ra còn có khí các-bô-níc, hơi nước, bụi, vi khuẩn,... - Ví dụ: bơm xe,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Nhiệt	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm thí nghiệm để nhận biết xung quanh mọi vật và chỗ rỗng bên trong vật đều có không khí. - Quan sát và làm thí nghiệm để phát hiện ra một số tính chất của không khí. - Làm thí nghiệm để nhận ra không khí chuyển động tạo thành gió. Giải thích được nguyên nhân gây ra gió. 	
	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vật nóng hơn thì có nhiệt độ cao hơn, vật lạnh hơn thì có nhiệt độ thấp hơn. - Nhận biết được vật ở gần vật nóng hơn thì thu nhiệt nên nóng lên; vật ở gần vật lạnh hơn thì tỏa nhiệt nên lạnh đi. - Kể được tên một số vật dẫn nhiệt tốt và dẫn nhiệt kém. - Nhận biết được chất lỏng nở ra khi nóng lên, co lại khi lạnh đi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các kim loại (đồng, nhôm,...) dẫn nhiệt tốt. Không khí, các vật xốp như bông, len,... dẫn nhiệt kém.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Kể tên và nêu được vai trò của một số nguồn nhiệt. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được nhiệt kế để xác định nhiệt độ cơ thể, nhiệt độ không khí. - Thực hiện được một số biện pháp an toàn, tiết kiệm khi sử dụng các nguồn nhiệt trong sinh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: theo dõi khi đun nấu; tắt bếp khi nấu xong;...
4. Ánh sáng	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ về các vật tự phát sáng và các vật được chiếu sáng. - Nêu được một số vật cho ánh sáng truyền qua và một số vật không cho ánh sáng truyền qua. - Nêu được vai trò của ánh sáng đối với sự sống. - Nhận biết được ta chỉ nhìn thấy vật khi có ánh sáng từ vật truyền tới mắt. - Nhận biết được bóng tối ở phía sau vật cản sáng khi vật này được chiếu sáng. Khi vị trí của vật cản sáng thay đổi thì bóng của vật thay đổi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vật tự phát sáng: Mặt Trời, ngọn lửa,... - Vật được chiếu sáng: Mặt Trăng, bàn ghế,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Âm thanh	<p>Kĩ năng</p> <p>Tránh để ánh sáng quá mạnh chiếu vào mắt. Tránh đọc, viết dưới ánh sáng quá yếu.</p>	<p>- Không nhìn thẳng vào Mặt Trời, không chiếu đèn pin vào mắt nhau,...</p>
	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết âm thanh do vật rung động phát ra. - Nêu ví dụ chứng tỏ âm thanh có thể truyền qua chất khí, chất lỏng, chất rắn. - Nêu được ví dụ về ích lợi của âm thanh trong cuộc sống. - Nêu được ví dụ về tác hại của tiếng ồn và một số biện pháp chống tiếng ồn. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các quy định không gây ồn nơi công cộng. - Biết cách phòng chống tiếng ồn trong cuộc sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Âm thanh dùng để giao tiếp trong sinh hoạt, học tập, lao động, giải trí; dùng để báo hiệu (còi tàu, xe; trống trường,...). - Ảnh hưởng đến sức khỏe (đau đầu, mất ngủ); gây mất tập trung trong công việc, học tập;... - Ví dụ: bịt tai khi nghe âm thanh quá to, đóng cửa để ngăn cách tiếng ồn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III. THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT 1. Trao đổi chất ở thực vật	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những yếu tố cần để duy trì sự sống của thực vật. - Trình bày được sự trao đổi chất của thực vật với môi trường. <p>Kĩ năng</p> <p>Thể hiện sự trao đổi chất giữa thực vật với môi trường bằng sơ đồ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nước, không khí, ánh sáng, nhiệt độ và chất khoáng. - Thực vật thường xuyên phải lấy từ môi trường các chất khoáng, khí các-bô-níc, nước, khí ô-xi và thải ra hơi nước, khí ô-xi, khí các-bô-níc, chất khoáng khác...
	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những yếu tố cần để duy trì sự sống của động vật. - Trình bày được sự trao đổi chất của động vật với môi trường. <p>Kĩ năng</p> <p>Thể hiện sự trao đổi chất giữa động vật với môi trường bằng sơ đồ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nước, không khí, ánh sáng, nhiệt độ và thức ăn. - Động vật thường xuyên phải lấy từ môi trường thức ăn, nước, khí ô-xi và thải ra các chất cặn bã, khí các-bô-níc, nước tiểu,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Chuỗi thức ăn trong tự nhiên	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ về chuỗi thức ăn trong tự nhiên. - Nêu được vai trò của thực vật đối với sự sống trên Trái Đất. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Thể hiện mối quan hệ về thức ăn giữa sinh vật này với sinh vật khác bằng sơ đồ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhờ quá trình quang hợp, thực vật cung cấp chất dinh dưỡng và khí ô-xi cho người và động vật, duy trì sự sống trên Trái Đất.

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHỎE 1. Sự sinh sản và phát triển của cơ thể người	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết mọi người đều do bố mẹ sinh ra và có những đặc điểm giống với bố mẹ của mình. - Nêu được các giai đoạn phát triển của con người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: giai đoạn ấu thơ, vị thành niên, trưởng thành, tuổi già.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số thay đổi về sinh học và xã hội ở từng giai đoạn phát triển của con người. - Nhận ra sự cần thiết phải thay đổi một số quan niệm của xã hội về vai trò của nam, nữ. <p>Kĩ năng</p> <p>Tôn trọng các bạn cùng giới và khác giới, không phân biệt nam, nữ.</p>	
2. Vệ sinh phòng bệnh	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những việc nên và không nên làm để giữ vệ sinh, bảo vệ sức khỏe ở tuổi dậy thì. - Nêu được nguyên nhân, đường lây truyền và cách phòng tránh một số bệnh. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện vệ sinh cá nhân ở tuổi dậy thì. - Biết cách phòng tránh một số bệnh truyền nhiễm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não, viêm gan, HIV/AIDS.
3. An toàn trong cuộc sống	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được sự cần thiết phải dùng thuốc an toàn. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tác hại của ma túy, thuốc lá, rượu, bia. - Nêu được một số quy tắc an toàn cá nhân để phòng tránh bị xâm hại. - Nêu được một số việc nên và không nên làm để đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ chối sử dụng rượu, bia, thuốc lá, ma túy. - Nhận biết được nguy cơ khi bản thân có thể bị xâm hại. - Biết cách phòng tránh và ứng phó khi có nguy cơ bị xâm hại. 	
<p>II. VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG</p> <p>1. Đặc điểm và ứng dụng của một số vật liệu thường dùng</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số đặc điểm của tre, mây, song. - Kể được tên một số đồ dùng làm từ tre, mây, song. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số tính chất của sắt, gang, thép, đồng, nhôm. - Nêu được một số ứng dụng trong sản xuất và đời sống của sắt, gang, thép, đồng, nhôm. - Nêu được một số tính chất của đá vôi và công dụng của đá vôi. - Nhận biết một số tính chất của gạch, ngói, xi măng, thủy tinh. - Nêu được một số cách bảo quản xi măng, các đồ dùng bằng thủy tinh. - Nhận biết một số tính chất của cao su, chất dẻo và tơ sợi. - Nêu được một số công dụng, cách bảo quản các đồ dùng bằng cao su, chất dẻo và tơ sợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: Đồng có ánh kim, dẻo (dễ uốn, dễ kéo dài thành sợi, dễ rèn, dập). - Ví dụ: Đá vôi bị sủi bọt khi tiếp xúc với a-xít. - Cao su: đàn hồi. - Chất dẻo: không dẫn điện, cách nhiệt. - Tơ sợi tự nhiên: khi cháy có tàn tro. - Tơ sợi nhân tạo: khi cháy sợi vón cục lại.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát nhận biết một số đồ dùng làm từ tre, mây, song. - Quan sát nhận biết một số đồ dùng làm từ gang, thép; đồng và nhôm. - Quan sát nhận biết một số vật liệu xây dựng: gạch, ngói, xi măng, đá vôi. - Phân biệt tơ sợi tự nhiên và tơ sợi nhân tạo. 	
<p>2. Sự biến đổi của chất</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ về một số chất ở thể rắn, thể lỏng và thể khí. - Nêu được một số ví dụ về hỗn hợp và dung dịch. - Nêu được một số ví dụ về biến đổi hóa học xảy ra do tác dụng của nhiệt hoặc tác dụng của ánh sáng. <p>Kĩ năng</p> <p>Thực hành tách các chất ra khỏi một số hỗn hợp và dung dịch.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>3. Năng lượng</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết mọi hoạt động và biến đổi đều cần năng lượng. Nêu được ví dụ. - Kể tên một số nguồn năng lượng và nêu ví dụ về việc sử dụng chúng trong đời sống và sản xuất. - Nêu được một số biện pháp phòng chống cháy, bỏng, ô nhiễm khi sử dụng năng lượng chất đốt. - Nêu được một số quy tắc cơ bản sử dụng an toàn, tiết kiệm điện. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tiết kiệm năng lượng chất đốt. - Lắp được mạch điện thắp sáng đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng năng lượng mặt trời: chiếu sáng, sưởi ấm, phơi khô, phát điện,... - Sử dụng năng lượng gió: điều hòa khí hậu, làm khô, chạy động cơ gió,... - Sử dụng năng lượng nước chảy: quay guồng nước, chạy máy phát điện,... - Sử dụng năng lượng than đá, dầu mỏ, khí đốt: nấu ăn, thắp sáng, chạy máy,... <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng pin, bóng đèn, dây dẫn để lắp mạch điện đơn giản.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>III. THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT</p> <p>1. Sinh sản của thực vật</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết hoa là cơ quan sinh sản của thực vật có hoa. - Kể được tên một số hoa thụ phấn nhờ côn trùng, hoa thụ phấn nhờ gió. - Kể được tên một số cây có thể mọc từ thân, cành, lá, rễ của cây mẹ. <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được nhị và nhụy; hoa đực và hoa cái. - Chỉ trên hình vẽ hoặc vật thật cấu tạo của hạt. 	<p>- Hạt gồm: vỏ, phôi, chất dinh dưỡng dự trữ.</p>
<p>2. Sinh sản của động vật</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể được tên một số động vật đẻ trứng và đẻ con. - Nêu được ví dụ về sự nuôi và dạy con của một số loài thú. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Thể hiện sự sinh sản của côn trùng, ếch bằng sơ đồ.</p>	
<p>IV. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số ví dụ về môi trường và tài nguyên. - Nhận biết môi trường có ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người. - Nhận biết tác động của con người đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Thực hiện một số biện pháp bảo vệ môi trường.</p>	<p>- Tác động của con người đến môi trường rừng, đất, nước, không khí.</p>

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Chương trình tích hợp các nội dung của khoa học tự nhiên (vật lí, hóa học, sinh học) với khoa học về sức khỏe.
- Nội dung được lựa chọn thiết thực, gần gũi và có ý nghĩa với học sinh.
- Chương trình chú trọng đến việc hình thành và phát triển các kĩ năng trong học tập khoa học như quan sát, dự đoán, giải thích các sự vật, hiện tượng tự nhiên đơn giản và kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

2. Về phương pháp dạy học

- Vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực, lựa chọn và phối hợp nhiều phương pháp khác nhau như: quan sát, trình bày, động não, đóng vai, trò chơi, thảo luận, tham quan, hỏi - đáp, thí nghiệm, thực hành,...
- Tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động khám phá nhằm khơi gợi sự tò mò khoa học, thói quen nêu thắc mắc, đặt câu hỏi, tìm câu giải thích khi các em được tiếp cận với thực tế xung quanh.
- Tăng cường tổ chức những hoạt động thực hành, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng tự nhiên đơn giản, giải quyết những vấn đề đơn giản trong cuộc sống, phù hợp với lứa tuổi.
- Ngoài tranh, ảnh, sơ đồ, mô hình, giáo viên cần chú trọng sử dụng các đồ vật, hiện tượng tự nhiên, thiên nhiên xung quanh,... để dạy học. Khuyến khích giáo viên tự làm đồ dùng dạy học bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương và sử dụng những phương tiện dạy học hiện đại (nếu có).

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập môn Khoa học cần quan tâm cả ba mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Công cụ kiểm tra đánh giá cần được xây dựng theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học.
- Kết quả học tập của học sinh được ghi nhận bằng điểm, kết hợp với nhận xét cụ thể của giáo viên.
- Tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau thông qua các hoạt động học tập cá nhân, học nhóm và học cả lớp.
- Hình thức kiểm tra có thể là vấn đáp hoặc bài viết (có thể sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc tự luận ngắn).

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Đảm bảo mọi học sinh đều đạt chuẩn kiến thức và kỹ năng môn học.
- Có thể thay đổi trật tự một số bài học cho phù hợp với điều kiện ở địa phương.
- Lựa chọn phương pháp dạy học tùy theo điều kiện của địa phương, nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh.
- Tận dụng các điều kiện cụ thể của địa phương để tổ chức cho học sinh học tập ở ngoài hiện trường (các cơ sở sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, mỏ,...).

I. MỤC TIÊU

Môn Lịch sử và Địa lí ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có một số kiến thức cơ bản, thiết thực về:

- Các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử tiêu biểu, tương đối có hệ thống theo dòng thời gian lịch sử của Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho tới nay.

- Các sự vật, hiện tượng và các mối quan hệ địa lí đơn giản ở Việt Nam, các châu lục và một số quốc gia trên thế giới.

2. Bước đầu hình thành và rèn luyện các kĩ năng

- Quan sát sự vật, hiện tượng; thu thập, tìm kiếm tư liệu lịch sử, địa lí từ các nguồn khác nhau.

- Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập và chọn thông tin để giải đáp.

- Trình bày lại kết quả học tập bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ,...

- Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn đời sống.

3. Từng bước phát triển ở học sinh những thái độ và thói quen

- Ham học hỏi, tìm hiểu để biết về môi trường xung quanh các em.

- Yêu thiên nhiên, con người, quê hương, đất nước.

- Tôn trọng, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và văn hóa gần gũi với học sinh.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
4	2	35	70
5	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		70	140

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 4

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

PHẦN LỊCH SỬ

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

Một số sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu của lịch sử dân tộc qua các thời kì. Yêu cầu cung cấp những nét chính (diễn biến, thời gian, không gian,...) để tạo biểu tượng cho học sinh.

1. Buổi đầu dựng nước và giữ nước (từ khoảng năm 700 TCN đến năm 179 TCN)

- Sự ra đời của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc;

- Một số phong tục của người Việt cổ;
- Cuộc kháng chiến của An Dương Vương.

2. Hơn một nghìn năm đấu tranh giành lại độc lập (từ năm 179 TCN đến năm 938)

- Đời sống nhân dân ta trong thời kì bị đô hộ;
- Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu và người lãnh đạo: Hai Bà Trưng,...; Chiến thắng Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo.

3. Buổi đầu độc lập (từ năm 938 đến năm 1009)

Ôn định đất nước, chống ngoại xâm: tuổi trẻ của Đinh Bộ Lĩnh; dẹp loạn 12 sứ quân; Lê Hoàn lên ngôi vua; cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất.

4. Nước Đại Việt thời Lý (từ năm 1009 đến năm 1226)

- Tên nước, kinh đô, Lý Thái Tổ;
- Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ hai: phòng tuyến sông Cầu (Như Nguyệt), Lý Thường Kiệt;
- Đời sống nhân dân: chùa, trường học (Văn Miếu).

5. Nước Đại Việt thời Trần (từ năm 1226 đến năm 1400)

- Tên nước, kinh đô, vua;
- Ba lần chiến thắng quân Mông - Nguyên xâm lược;
- Công cuộc xây dựng đất nước ở thời Trần: việc đắp đê.

6. Nước Đại Việt buổi đầu thời Hậu Lê (thế kỉ XV)

- Chiến thắng Chi Lăng;
- Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông;

- Công cuộc xây dựng đất nước: Bộ luật Hồng Đức, nông nghiệp phát triển, các công trình sử học, văn học, giáo dục, thi cử (bìa Tiến sĩ).

7. Nước Đại Việt (thế kỉ XVI - XVIII)

a) Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (thế kỉ XVI - thế kỉ XVII)

- Chiến tranh Trịnh - Nguyễn;
- Tình hình Đàng Ngoài: Thăng Long, Phố Hiến;
- Tình hình Đàng Trong: Hội An, công cuộc khẩn hoang.

b) Thời Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)

- Chống ngoại xâm: trận Đống Đa;
- Xây dựng đất nước: dùng chữ Nôm, chiêu Khuyến nông;
- Nguyễn Huệ - Anh hùng dân tộc.

8. Buổi đầu thời Nguyễn (từ năm 1802 đến năm 1858)

- Nhà Nguyễn được thành lập;
- Kinh thành Huế.

Lịch sử địa phương

PHÂN ĐỊA LÝ

$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$

ĐỊA LÝ VIỆT NAM

1. Bản đồ
2. Thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người ở miền núi và trung du (dãy Hoàng Liên Sơn, Trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên)
3. Thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người ở miền đồng bằng (đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, đồng bằng Duyên hải miền Trung)
4. Vùng biển Việt Nam; các đảo, quần đảo

LỚP 5

$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$

PHÂN LỊCH SỬ

$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$

Một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử dân tộc qua các thời kì với những nét chính về diễn biến, kết quả, ý nghĩa và các nhân vật lịch sử tiêu biểu.

1. Hơn tám mươi năm chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ (1858 - 1945)

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược: Trương Định;

- Đề nghị canh tân đất nước: Nguyễn Trường Tộ;
- Cuộc phản công ở kinh thành Huế. Phong trào Cần vương: Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật,...
- Sự chuyển biến trong kinh tế - xã hội Việt Nam và cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp vào đầu thế kỉ XX;
- Nguyễn Ái Quốc;
- Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc từ năm 1930 đến năm 1945: Xô viết Nghệ - Tĩnh; Cách mạng tháng Tám năm 1945; Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 02 - 9 - 1945.

2. Bảo vệ chính quyền non trẻ, trường kì kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

- Việt Nam những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám;
- Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến;
- Những ngày đầu toàn quốc kháng chiến;
- Chiến thắng Việt Bắc thu - đông năm 1947; Chiến thắng Biên giới thu - đông 1950; hậu phương của ta;
- Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

3. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954 - 1975)

- Sự chia cắt đất nước;
- Bến Tre đồng khởi;
- Miền Bắc xây dựng: Nhà máy Cơ khí Hà Nội;
- Hậu phương và tiền tuyến: đường Trường Sơn;
- Sấm sét đêm giao thừa (Tết Mậu Thân 1968);
- Chiến dịch Hồ Chí Minh.

4. Xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước (từ năm 1975 đến nay)

- Hoàn thành thống nhất đất nước;
- Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình.

Lịch sử địa phương

PHẦN ĐỊA LÍ

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

A. ĐỊA LÍ VIỆT NAM

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí, diện tích, hình dạng lãnh thổ
2. Một số đặc điểm nổi bật về địa hình, khoáng sản, khí hậu, sông, biển, đất, rừng

II. Dân cư

1. Số dân, sự gia tăng dân số và hậu quả của nó
2. Một số đặc điểm nổi bật về các dân tộc Việt Nam; dân cư và sự phân bố dân cư

III. Kinh tế

1. Đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và sự phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp
2. Đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và sự phân bố công nghiệp
3. Đặc điểm nổi bật về giao thông, thương mại, du lịch

B. ĐỊA LÍ THẾ GIỚI

1. Bản đồ các châu lục và đại dương trên thế giới
2. Một số đặc điểm của từng châu lục, từng đại dương trên thế giới
3. Khái quát về khu vực Đông Nam Á
4. Một số quốc gia tiêu biểu ở các châu lục: Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, Liên bang Nga, Pháp, Ai Cập, Hoa Kỳ và Ô-xtrây-li-a (vị trí, thủ đô và một số đặc điểm nổi bật của mỗi quốc gia)

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

LỚP 4

PHẦN LỊCH SỬ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Buổi đầu dựng nước và giữ nước (từ khoảng năm 700 TCN đến năm 179 TCN)	<ul style="list-style-type: none">- Nắm được một số sự kiện về nhà nước Văn Lang, kinh đô, thời gian tồn tại, những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ.- Nắm được một cách sơ lược cuộc kháng chiến chống Triệu Đà của nhân dân Âu Lạc.	<ul style="list-style-type: none">- Chú trọng đến đời sống vật chất (sản xuất, ăn, mặc, ở), đời sống tinh thần (ca hát, lễ hội,...) của người Việt cổ.- Thời kì đầu do đoàn kết, có vũ khí lợi hại nên giành được thắng lợi. Nhưng về sau do An Dương Vương chủ quan nên cuộc kháng chiến thất bại.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Hơn một nghìn năm đấu tranh giành lại độc lập (từ năm 179 TCN đến năm 938)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được thời gian đô hộ của phong kiến phương Bắc đối với nước ta. - Nêu đôi nét về đời sống cực nhục của nhân dân ta dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. - Kể ngắn gọn cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) và trận Bạch Đằng (năm 938). - Ghi nhớ: Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) mở đầu cho các cuộc đấu tranh giành độc lập và chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) kết thúc thời kì nước ta bị phong kiến phương Bắc đô hộ, mở ra thời kì đất nước độc lập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một vài điểm chính, sơ giản về việc nhân dân ta phải cống nạp những sản vật quý, đi lao dịch, bị cưỡng bức theo phong tục của người Hán. - Chú ý nguyên nhân khởi nghĩa, người lãnh đạo.
<p>3. Buổi đầu độc lập (từ năm 938 đến năm 1009)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được các sự kiện từ năm 938 đến năm 1009; chú trọng hai sự kiện lớn: Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân và cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ nhất (năm 981) do Lê Hoàn chỉ huy. - Tường thuật ngắn gọn cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981). - Đôi nét về cuộc đời, sự nghiệp của Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng lược đồ để nêu đôi nét về diễn biến và kết quả của cuộc kháng chiến. - Kể các câu chuyện về tuổi thơ của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn lên ngôi vua.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>4. Nước Đại Việt thời Lý (từ năm 1009 đến năm 1226)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các sự kiện cần nắm: Lý Công Uẩn lên ngôi vua, dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, Lý Thánh Tông đổi tên nước là Đại Việt. - Những nét chính về phòng tuyến sông Như Nguyệt. - Biết được những biểu hiện về sự phát triển của đạo Phật thời Lý (xây dựng nhiều chùa, vai trò của các nhà sư trong đời sống xã hội). - Vài nét về công lao của Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích vì sao Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (đất rộng, ven sông lớn, giao lưu thuận lợi). - Có thể sử dụng lược đồ trận chiến tại phòng tuyến sông Như Nguyệt và bài thơ tương truyền của Lý Thường Kiệt. - Nêu tên một ngôi chùa cổ. - Dựa vào kiến thức trên để nêu cụ thể về công lao của hai ông.
<p>5. Nước Đại Việt thời Trần (từ năm 1226 đến năm 1400)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết rằng sau nhà Lý là nhà Trần, kinh đô vẫn là Thăng Long, tên nước vẫn là Đại Việt. - Một vài sự kiện về sự quan tâm của nhà Trần tới sản xuất nông nghiệp. - Nêu một số sự kiện tiêu biểu về ba lần chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, thể hiện: quyết tâm chống giặc của quân dân nhà Trần, tài thao lược của các tướng sĩ mà tiêu biểu là Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công cuộc đắp đê chống lụt. - Tập trung vào các sự kiện: Hội nghị Diên Hồng, Hịch tướng sĩ, chiến sĩ thích vào tay hai chữ "Sát Thát" và chuyện Trần Quốc Toản bóp nát quả cam.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhớ một số sự kiện về sự suy yếu của nhà Trần: vua quan ăn chơi sa đọa, nông dân và nô tì nổi dậy đấu tranh; hoàn cảnh Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần, lập nên nhà Hồ. 	
6. Nước Đại Việt buổi đầu thời Hậu Lê (thế kỉ XV)	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm sự kiện về khởi nghĩa Lam Sơn và nhà Hậu Lê được thành lập. - Sự phát triển của giáo dục, văn học và khoa học thời Hậu Lê. - Nêu các mẫu chuyện về Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh trong công cuộc dựng nước và giữ nước dưới thời Hậu Lê. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tập trung vào trận Chi Lăng. - Sự kiện cụ thể: về tổ chức giáo dục, chính sách khuyến khích học tập, một vài cuốn sách và tác giả tiêu biểu thời Hậu Lê. - Kể chuyện Lê Lợi trà gươm cho Rùa thần.
7. Nước Đại Việt thế kỉ XVI - XVIII	<ul style="list-style-type: none"> - Một vài sự kiện về sự chia cắt đất nước, tình hình kinh tế sa sút. - Sơ lược về quá trình khẩn hoang ở Đàng Trong. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng lược đồ Việt Nam chỉ ra ranh giới chia cắt Đàng Ngoài - Đàng Trong và vùng đất khẩn hoang. - Nêu được từ thế kỉ XVI, các chúa Nguyễn tổ chức khai khẩn

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả những nét cụ thể, sinh động về ba thành thị: Thăng Long, Phố Hiến, Hội An ở các thế kỉ này để thấy rằng thương nghiệp ở thời kì này phát triển. 	<p>đất hoang ở Đàng Trong. Những đoàn người khai hoang đã tiến vào vùng đất ven biển Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng lược đồ chỉ vị trí và quan sát tranh, ảnh về các thành thị này.
	<ul style="list-style-type: none"> - Đòi nét về việc nghĩa quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long diệt chúa Trịnh (1786). - Dựa vào lược đồ, tường thuật sơ lược về việc Quang Trung đại phá quân Thanh, chú ý các trận tiêu biểu như: Ngọc Hồi, Đống Đa. - Nêu công lao của Nguyễn Huệ - Quang Trung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung vào các điểm: + Đánh bại chúa Nguyễn, chúa Trịnh, quân xâm lược Xiêm, quân xâm lược Mãn Thanh. + Xây dựng đất nước.
8. Buổi đầu thời Nguyễn (1802 - 1858)	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà Nguyễn được thành lập. Kinh đô Huế. - Nêu một vài chính sách cụ thể của các vua nhà Nguyễn để củng cố sự thống trị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chú ý: Quyền lực tập trung vào vua, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ		
	- Mô tả đôi nét về kinh thành Huế.	- Vẻ đẹp của kinh thành (dùng tranh, ảnh).		
Tổng kết	<p>- Lập bảng tóm tắt sự kiện tiêu biểu để nhớ được các thời kì lịch sử của dân tộc ta từ triều Lý đến buổi đầu nhà Nguyễn.</p> <p>- Lập bảng nêu tên và những công hiến của các nhân vật lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước từ thời Hùng Vương đến buổi đầu nhà Nguyễn: Hùng Vương, An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Thái Tổ, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Quang Trung.</p>	<p>- Lập bảng tổng kết sự kiện theo mẫu sau:</p> <p>Ví dụ:</p>		
		Triều đại	Sự kiện, hiện tượng tiêu biểu	
		Lý	<p>- Dời đô ra Thăng Long</p> <p>- Kháng chiến chống Tống thắng lợi</p> <p>- Đạo Phật rất phát triển</p>	
...	...			

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. BẢN ĐỒ</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa đơn giản về bản đồ. - Biết một số yếu tố của bản đồ. - Nêu được trình tự các bước sử dụng bản đồ ở mức độ đơn giản. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc bản đồ ở mức độ đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, phương hướng, tỉ lệ và kí hiệu bản đồ. - Đọc tên bản đồ, xem bảng chú giải, tìm đối tượng địa lí trên bản đồ. - Nhận biết vị trí và một số đặc điểm của đối tượng địa lí trên bản đồ; dựa vào màu sắc, kí hiệu phân biệt độ cao, nhận biết núi, cao nguyên, đồng bằng, vùng biển.
<p>II. THIÊN NHIÊN VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CON NGƯỜI Ở MIỀN NÚI VÀ TRUNG DU</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm tiêu biểu về địa hình, khí hậu của dãy Hoàng Liên Sơn, Trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Thiên nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả sơ lược được sông ở vùng núi, rừng rậm nhiệt đới, rừng rụng lá mùa khô. - Nêu được vai trò của rừng đối với đời sống và sản xuất, sự cần thiết phải bảo vệ rừng. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ được dãy Hoàng Liên Sơn, các cao nguyên ở Tây Nguyên trên bản đồ (lược đồ) tự nhiên Việt Nam. - Sử dụng được bảng số liệu để nêu đặc điểm khí hậu ở mức độ đơn giản. - Chỉ trên bản đồ (lược đồ) và kể tên một số con sông bắt nguồn từ Tây Nguyên. 	
2. Dân cư	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhớ được tên một số dân tộc ít người. - Biết được ở miền núi dân cư thưa thớt. - Mô tả sơ lược về nhà sàn, trang phục của một số dân tộc ít người. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được tranh ảnh để mô tả nhà sàn và trang phục của một số dân tộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thái, Mông, Dao, Gia-rai, Ê-đê, Ba-na,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Hoạt động sản xuất	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân ở Hoàng Liên Sơn, Trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên. - Nhận biết được khó khăn của giao thông ở miền núi. <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng tranh, ảnh, bảng số liệu để nhận biết một số đặc điểm về hoạt động sản xuất của người dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi; làm nghề thủ công; khai thác khoáng sản, khai thác sức nước và lâm sản.
4. Thành phố	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm chủ yếu của thành phố Đà Lạt. <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ được thành phố Đà Lạt trên bản đồ (lược đồ). 	
<p>III. THIÊN NHIÊN VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CON NGƯỜI Ở MIỀN ĐỒNG BẰNG</p> <p>1. Thiên nhiên</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm tiêu biểu về địa hình, khí hậu, đất đai, sông ngòi của đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, dải đồng bằng Duyên hải miền Trung. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Mô tả sơ lược sông ở đồng bằng.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>- Nhận biết được vị trí của đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, dải đồng bằng Duyên hải miền Trung trên bản đồ (lược đồ).</p> <p>- Chỉ một số sông chính trên bản đồ (lược đồ).</p> <p>- Nhận xét ở mức độ đơn giản bảng số liệu nhiệt độ của Hà Nội.</p>	<p>- Sông Hồng, sông Thái Bình, sông Tiền, sông Hậu.</p>
2. Dân cư	<p>Kiến thức</p> <p>- Nhớ được tên một số dân tộc sống ở đồng bằng.</p> <p>- Biết đồng bằng là nơi dân cư đông đúc.</p> <p>- Mô tả sơ lược nhà ở, trang phục của một số dân tộc.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>- Sử dụng tranh ảnh để mô tả nhà ở và trang phục của một số dân tộc.</p>	<p>- Kinh, Khmer, Hoa, Chăm,...</p>
3. Hoạt động sản xuất	<p>Kiến thức</p> <p>- Nêu được một số hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân ở đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ, dải đồng bằng Duyên hải miền Trung.</p>	<p>- Đồng bằng Bắc Bộ: trồng lúa, rau xứ lạnh; nuôi nhiều lợn và gia cầm; làm nhiều nghề thủ công, ...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng tranh, ảnh, bảng số liệu, biểu đồ để nhận biết một số hoạt động sản xuất của người dân. - Chỉ được một số tuyến đường giao thông chính của vùng trên bản đồ treo tường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng Nam Bộ: trồng nhiều lúa, cây ăn quả; nuôi trồng và chế biến thủy sản; chế biến lương thực, ... - Dải đồng bằng Duyên hải miền Trung: trồng lúa, mía, lạc,...; làm muối; nuôi, đánh bắt và chế biến thủy sản; du lịch.
<p>4. Thành phố</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm chủ yếu của các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ được thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng trên bản đồ (lược đồ). 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. VÙNG BIÊN VIỆT NAM; CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết sơ lược về vùng biên, đảo và quần đảo của nước ta. - Kể được tên một số hoạt động khai thác nguồn lợi chính của biên, đảo. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được vị trí của Biển Đông, các vịnh, quần đảo, đảo lớn của Việt Nam trên bản đồ (lược đồ). 	<ul style="list-style-type: none"> - Hải sản, dầu khí, du lịch, cảng biển,... - Vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan; quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; đảo Cái Bầu, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc,...

LỚP 5

PHẦN LỊCH SỬ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Hơn tám mươi năm chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ (1858 - 1945)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được trong thời kì đầu thực dân Pháp xâm lược, Trương Định là thủ lĩnh nổi tiếng của phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu các sự kiện chủ yếu về Trương Định: không tuân theo lệnh vua, cùng nhân dân chống Pháp,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Một vài đề nghị chính về cải cách của Nguyễn Trường Tộ. - Tường thuật sơ lược cuộc phản công ở kinh thành Huế do Tôn Thất Thuyết và một số quan lại yêu nước tổ chức. - Biết tên một số người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa lớn của phong trào Cần vương (Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Nguyễn Thiện Thuật...). - Nêu một số đường phố, trường học, liên đội thiếu niên,... ở địa phương mang tên các nhân vật lịch sử nêu trên (nếu có). - Biết một vài điểm mới về tình hình kinh tế và xã hội ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các đường phố, trường học ở địa phương mang tên Trương Định. - Nắm được một vài đề nghị chính về cải cách của Nguyễn Trường Tộ. - Giới hạn ở các sự kiện: <ul style="list-style-type: none"> + Về kinh tế: xuất hiện nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, đường ô tô, đường sắt. + Về xã hội: xuất hiện các tầng lớp mới: chủ xưởng, chủ nhà buôn, công nhân.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Phan Bội Châu là một trong những nhà yêu nước tiêu biểu đầu thế kỉ XX. - Ngày 05-6-1911, tại bến Nhà Rồng (Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Tất Thành (tên của Bác Hồ lúc đó) ra đi tìm đường cứu nước. - Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập ngày 03-02-1930. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (Bác Hồ) là người chủ trì Hội nghị thành lập Đảng. - Kể lại cuộc biểu tình ngày 12-9-1930 ở Nghệ An, một số biểu hiện về xây dựng cuộc sống mới ở thôn xã. - Tường thuật sự kiện: Nhân dân Hà Nội khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi (19-8-1945). - Biết Cách mạng tháng Tám nổ ra vào thời gian nào, sự kiện cần nhớ, kết quả. - Tường thuật lại cuộc mít tinh ngày 02-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu đôi nét về cuộc đời, hoạt động của Phan Bội Châu. - Xem bức tranh "Bác Hồ ra đi từ bến Nhà Rồng". - Ghi nhớ: Bác Hồ là người thành lập Đảng, đưa phong trào cách mạng sang thời kì mới. - Xem bức tranh "Xô viết Nghệ - Tĩnh" và thấy được khí thế của phong trào. - Ở một số địa phương, học sinh có thể cần biết thêm thời gian giành chính quyền thắng lợi ở địa phương mình. - Ngày 19-8 trở thành ngày kỉ niệm Cách mạng tháng Tám. Chú ý: Bác Hồ đọc <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Ghi nhớ đây là sự kiện lịch sử trọng đại, đánh dấu sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	
2. Bảo vệ chính quyền non trẻ, trường kì kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)	<ul style="list-style-type: none">- Thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta. Toàn dân đứng lên kháng chiến chống Pháp.- Trình bày sơ lược diễn biến của chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947 trên lược đồ, nắm được ý nghĩa thắng lợi.- Tường thuật sơ lược diễn biến chiến dịch Biên giới trên lược đồ.- Kể lại được tấm gương anh hùng La Văn Cầu.- Hậu phương được mở rộng và xây dựng vững mạnh.- Tường thuật sơ lược chiến thắng Điện Biên Phủ (nêu một vài tấm gương tiêu biểu, ví dụ: Phan Đình Giót).- Trình bày sơ lược ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.	<ul style="list-style-type: none">- Phá tan âm mưu tiêu diệt đầu não kháng chiến, bảo vệ căn cứ địa kháng chiến.- Chú ý hình ảnh bộ đội, dân công trong chiến dịch Điện Biên Phủ.- Ý nghĩa chiến thắng.
3. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954 - 1975)	<ul style="list-style-type: none">- Biết đôi nét về tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954.- Miền Bắc được giải phóng, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.- Mĩ - Diệm âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tàn sát đồng bào miền Nam, nhân dân ta phải cầm vũ khí đứng lên chống Mĩ - Diệm.	<ul style="list-style-type: none">- Chú ý:<ul style="list-style-type: none">+ Đất nước bị chia cắt (dùng bản đồ chỉ giới tuyến quân sự tạm thời).+ Những hành động tàn ác của Mĩ - Diệm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Cuối năm 1959 - đầu năm 1960, phong trào "Đồng khởi" nổ ra và thắng lợi ở nhiều vùng nông thôn miền Nam (Bến Tre là nơi tiêu biểu của phong trào "Đồng khởi"). - Đường Trường Sơn với việc chi viện sức người, vũ khí, lương thực,... của miền Bắc cho chiến trường miền Nam, góp phần to lớn vào thắng lợi của cách mạng miền Nam. - Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam vào dịp Tết Mậu Thân (1968), tiêu biểu là cuộc chiến đấu ở Sứ quán Mĩ tại Sài Gòn. - Ngày 27-01-1973, Mĩ buộc phải kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. - Ngày 30-4-1975, quân dân ta giải phóng Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước. Từ đây, đất nước hoàn toàn độc lập, thống nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng bản đồ, tranh, ảnh để trình bày sự kiện. - Hướng dẫn học sinh trả lời câu hỏi: "Vì sao chúng ta đã giải phóng được hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước?".
<p>4. Xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước (từ năm 1975 đến nay)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tháng 4-1976, Quốc hội chung cho cả nước được bầu và họp vào cuối tháng 6 - đầu tháng 7-1976. - Một số thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, đặc biệt từ sau đổi mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình. - Nêu một công trình của địa phương mình (chú ý nhà trường).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>I. ĐỊA LÍ VIỆT NAM</p> <p>1. Tự nhiên</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn nước Việt Nam. - Ghi nhớ diện tích phần đất liền của Việt Nam. - Nêu được một số đặc điểm chính của địa hình và nêu tên một số khoáng sản chính của Việt Nam. - Nêu được một số đặc điểm chính của khí hậu Việt Nam. <p>- Nhận biết ảnh hưởng của khí hậu tới đời sống và sản xuất của nhân dân ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm chính của sông ngòi Việt Nam và vai trò của chúng. - Nhận xét được mối quan hệ giữa khí hậu với chế độ nước của sông ngòi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự khác nhau giữa hai miền: miền Bắc có mùa đông lạnh, mưa phùn; miền Nam nóng quanh năm với 2 mùa mưa, khô rõ rệt. - Ảnh hưởng tích cực: cây cối xanh tốt quanh năm, sản phẩm nông nghiệp đa dạng; ảnh hưởng tiêu cực: thiên tai (lũ lụt, hạn hán, bão). - Bồi đắp phù sa, cung cấp nước, tôm cá, nguồn thủy điện,... - Nước sông lên xuống theo mùa, mùa mưa thường có lũ lớn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm của đất phù sa và đất phe-ra-lit. - Phân biệt được rừng rậm nhiệt đới và rừng ngập mặn - Nêu được một số đặc điểm và vai trò của vùng biển nước ta. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết vị trí, giới hạn phần đất liền Việt Nam trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ các dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn; một số mỏ khoáng sản chính trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ ranh giới khí hậu Bắc - Nam (dãy núi Bạch Mã) trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ các sông: Hồng, Thái Bình, Tiền, Hậu, Đồng Nai, Mã, Cà trên bản đồ (lược đồ). - Chỉ một số điểm du lịch, nghỉ mát ven biển nổi tiếng trên bản đồ (lược đồ). - Nhận biết nơi phân bố của đất phù sa, đất phe-ra-lit; của rừng rậm nhiệt đới, rừng ngập mặn trên bản đồ (lược đồ). - Nhận biết rừng rậm nhiệt đới, rừng ngập mặn qua tranh, ảnh. - Nhận xét được bảng số liệu khí hậu ở mức độ đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Về môi trường sống và đặc điểm cây trong rừng. - Điều hòa khí hậu và phát triển các ngành kinh tế biển,... <ul style="list-style-type: none"> - Than ở Quảng Ninh, sắt ở Thái Nguyên, a-pa-tit ở Lào Cai, dầu khí ở vùng biển phía nam,... <ul style="list-style-type: none"> - Theo hướng từ nguồn tới cửa sông. <ul style="list-style-type: none"> - Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu,... <ul style="list-style-type: none"> - Bảng số liệu về nhiệt độ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Dân cư</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết sơ lược về dân số, sự gia tăng dân số và phân bố dân cư của nước ta. - Ghi nhớ số dân của Việt Nam ở một thời điểm cụ thể. - Nhận biết được hậu quả của dân số đông và tăng nhanh. <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ, lược đồ dân cư ở mức độ đơn giản để nhận biết một số đặc điểm dân cư Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ: năm 2004 Việt Nam có khoảng 82 triệu người. - Khó đáp ứng các nhu cầu của người dân về ăn, mặc, ở, học hành, chăm sóc y tế.
<p>3. Kinh tế</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và phân bố của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt là ngành chính của nông nghiệp; lúa gạo được trồng nhiều ở các đồng bằng, cây công nghiệp được trồng nhiều ở miền núi và cao nguyên; lợn, gia cầm được nuôi nhiều ở đồng bằng; trâu, bò, dê được nuôi nhiều ở miền núi và cao nguyên. - Lâm nghiệp gồm các hoạt động trồng rừng và bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản; phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẢN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Nêu được một số đặc điểm nổi bật về tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp.</p> <p>- Nhớ được tên 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.</p> <p>- Nêu được một số đặc điểm nổi bật về giao thông, thương mại, du lịch của nước ta.</p>	<p>- Thủy sản gồm có các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; phân bố ở vùng ven biển và những nơi có nhiều sông, hồ ở các đồng bằng.</p> <p>- Gồm nhiều ngành công nghiệp và thủ công nghiệp.</p> <p>- Công nghiệp phân bố rộng khắp đất nước nhưng tập trung nhiều ở đồng bằng và ven biển.</p> <p>- Công nghiệp khai thác khoáng sản phân bố ở những nơi có mỏ, các ngành công nghiệp khác phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng và ven biển.</p> <p>- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Nước ta có nhiều loại đường và phương tiện giao thông.</p> <p>- Xuất khẩu: khoáng sản, hàng dệt may, nông sản, thủy sản, lâm sản; nhập khẩu: máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Nhớ tên một số địa điểm du lịch.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>- Sử dụng sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ (lược đồ) để bước đầu nhận xét về cơ cấu và phân bố của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông vận tải.</p> <p>- Chỉ một số trung tâm công nghiệp lớn trên bản đồ.</p> <p>- Chỉ một số tuyến đường và đầu mối giao thông chính trên bản đồ.</p>	<p>- Ngành du lịch của nước ta ngày càng phát triển.</p> <p>- Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, vịnh Hạ Long, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu...</p> <p>- Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...</p> <p>- Đường sắt Thống nhất, quốc lộ 1A; hai đầu mối giao thông chính Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.</p>
<p>II. ĐỊA LÍ THẾ GIỚI</p> <p>1. Châu Á</p>	<p>Kiến thức</p> <p>- Biết tên các châu lục, các đại dương trên thế giới.</p> <p>- Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ châu Á.</p> <p>- Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Á.</p>	<p>- 3/4 diện tích là núi và cao nguyên, núi cao và đồ sộ bậc nhất thế giới.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Nêu được một số đặc điểm của khu vực Đông Nam Á và một số nước láng giềng của Việt Nam.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Châu Á có nhiều đới khí hậu (nhiệt đới, ôn đới, hàn đới). - Châu lục có số dân đông nhất, chủ yếu là người da vàng. - Đại bộ phận các nước phát triển nông nghiệp là chính, một số nước có công nghiệp phát triển. - Có khí hậu nhiệt đới, sản xuất nhiều lúa gạo và khai thác khoáng sản,... - Trung Quốc: dân số đông nhất thế giới, đang phát triển nhiều ngành công nghiệp hiện đại,... - Lào và Cam-pu-chia là những nước nông nghiệp, bước đầu phát triển công nghiệp.
	<p>Kĩ năng</p> <p>- Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để xác định vị trí các châu lục và đại dương trên thế giới; vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Á.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none">- Đọc đúng tên và chỉ vị trí một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng sông lớn của châu Á trên bản đồ (lược đồ).- Sử dụng tranh, ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm của dân cư và hoạt động sản xuất của người dân châu Á.- Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước, tên thủ đô của một số quốc gia ở châu Á.	<ul style="list-style-type: none">- Dãy núi Hi-ma-lay-a (có đỉnh Ê-vơ-rét cao nhất thế giới); cao nguyên: Tây Tạng, Gô-bi; đồng bằng: Hoa Bắc, Ấn - Hằng, Mê Công; sông: Hoàng Hà, Mê Công.- Trung Quốc (Bắc Kinh), Lào (Viêng Chăn), Cam-pu-chia (Phnôm Pênh).
2. Châu Âu	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ châu Âu.- Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Âu.- Nêu được một số đặc điểm nổi bật của 2 quốc gia: Liên bang Nga và Pháp.	<ul style="list-style-type: none">- 2/3 diện tích là đồng bằng, còn lại là vùng núi và cao nguyên.- Khí hậu chủ yếu là ôn hòa.- Dân cư chủ yếu là người da trắng.- Nhiều nước có nền kinh tế phát triển.- Liên bang Nga: công nghiệp có các sản phẩm chính là máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông...; nông nghiệp có các sản phẩm chính là lúa mì, lúa mạch, lợn, bò....

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Âu. - Đọc đúng tên, chỉ vị trí một số dãy núi, đồng bằng lớn, sông lớn của châu Âu trên bản đồ (lược đồ). - Sử dụng tranh ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm về dân cư và hoạt động sản xuất của người dân ở châu Âu. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước, tên thủ đô của một số quốc gia ở châu Âu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp: công nghiệp có các sản phẩm nổi tiếng là máy móc, thiết bị phương tiện giao thông,...; nông nghiệp có các sản phẩm chính là khoai tây, củ cải đường, lúa mì, bò, cừu,... - Một số dãy núi: An-pơ, Các-pát, Xcan-đi-na-vi; đồng bằng lớn: Đông Âu, Tây Âu và Trung Âu; sông: Đa-nuýp, Vôn-ga. - Nga (Mat-xcơ-va), Pháp (Pa-ri), Đức (Bec-lin), Anh (Luân Đôn).
3. Châu Phi	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả sơ lược vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Phi. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Phi.</p> <p>- Nêu được một số đặc điểm nổi bật của Ai Cập.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>- Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Phi.</p> <p>- Chỉ được vị trí của hoang mạc Xa-ha-ra trên bản đồ (lược đồ).</p> <p>- Sử dụng tranh ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm dân cư và hoạt động sản xuất của người dân châu Phi.</p> <p>- Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước và thủ đô của Ai Cập.</p>	<p>- Địa hình chủ yếu là cao nguyên.</p> <p>- Khí hậu: nóng và khô.</p> <p>- Dân cư chủ yếu là người da đen.</p> <p>- Trồng cây công nghiệp nhiệt đới, khai thác khoáng sản.</p> <p>- Nền văn minh cổ đại, nổi tiếng về các công trình kiến trúc cổ.</p> <p>- Thủ đô Cai-rô.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Châu Mĩ	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ châu Mĩ. - Nêu được một số đặc điểm về địa hình, khí hậu, dân cư và hoạt động sản xuất của châu Mĩ. - Nêu được một số đặc điểm kinh tế của Hoa Kỳ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ tây sang đông: núi cao, đồng bằng, núi thấp và cao nguyên. - Châu Mĩ có nhiều đới khí hậu. - Người dân châu Mĩ chủ yếu có nguồn gốc là dân nhập cư. - Bắc Mĩ có kinh tế phát triển cao hơn Trung và Nam Mĩ. Bắc Mĩ có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp tiên tiến. Trung và Nam Mĩ chủ yếu sản xuất nông sản và khai thác khoáng sản để xuất khẩu. - Có nền kinh tế phát triển với nhiều ngành công nghiệp đứng hàng đầu thế giới và nông sản xuất khẩu lớn nhất thế giới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Mỹ. - Chỉ và đọc đúng tên một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng, sông lớn của châu Mỹ trên bản đồ (lược đồ). - Sử dụng tranh, ảnh, bản đồ (lược đồ) để nhận biết một số đặc điểm của dân cư và hoạt động sản xuất của người dân châu Mỹ. - Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước và thủ đô của Hoa Kỳ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các dãy núi: Coóc-đi-e, An-đét, A-pa-lát; cao nguyên: Bra-xin; đồng bằng: Trung tâm, A-ma-dôn; sông: Mi-xi-xi-pi, A-ma-dôn. - Thủ đô Oa-sinh-ton.
<p>5. Châu Đại Dương, châu Nam Cực</p> <p>5.1. Châu Đại Dương</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả sơ lược vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của châu Đại Dương. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>- Nêu được sự khác biệt của tự nhiên giữa phần lục địa Ô-xtrây-li-a với các đảo, quần đảo.</p>	<p>- Lục địa Ô-xtrây-li-a: khí hậu chủ yếu là khô hạn, hoang mạc và xa-van chiếm phần lớn diện tích.</p> <p>- Các đảo, quần đảo phần lớn có khí hậu đại dương: nóng ẩm.</p>
	<p>- Nêu được một số đặc điểm về dân cư, hoạt động sản xuất và thực vật, động vật của châu Đại Dương.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>- Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) để nhận biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ châu Đại Dương.</p> <p>- Chỉ và đọc trên bản đồ (lược đồ) tên nước và thủ đô của Ô-xtrây-li-a.</p>	<p>- Có số dân ít nhất trong số các châu lục.</p> <p>- Ô-xtrây-li-a là nước có nền kinh tế - xã hội phát triển, nổi tiếng về xuất khẩu lông cừu, len, thịt bò.</p> <p>- Thủ có túi: căng-gu-ru, gấu túi.</p> <p>- Thủ đô Can-be-ra.</p>
<p>5.2. Châu Nam Cực</p>	<p>Kiến thức</p> <p>- Mô tả sơ lược vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ của châu Nam Cực.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số đặc điểm nổi bật của châu Nam Cực. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng quả Địa cầu, bản đồ (lược đồ) nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ châu Nam Cực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Châu lục lạnh nhất thế giới, băng tuyết bao phủ quanh năm, chim cánh cụt là động vật tiêu biểu.
<p>6. Các đại dương</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được một số đặc điểm của các đại dương. - Ghi nhớ tên 4 đại dương. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và nêu được vị trí từng đại dương trên bản đồ (lược đồ) hoặc trên quả Địa cầu. - Sử dụng bảng số liệu và bản đồ (lược đồ) để tìm một số đặc điểm nổi bật về diện tích, độ sâu của mỗi đại dương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích, độ sâu của mỗi đại dương. - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Một số kiến thức lịch sử và địa lí đã được lồng ghép trong một vài chủ đề của môn Tự nhiên và Xã hội ở các lớp 1, 2, 3. Đến lớp 4 và 5, Lịch sử và Địa lí tách thành môn riêng nhằm giúp học sinh mở rộng và nâng cao hiểu biết về môi trường xung quanh, phù hợp với trình độ nhận thức của các em. Chương trình gồm hai phần: Lịch sử và Địa lí với nội dung như sau:

- Những sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những cột mốc đánh dấu sự phát triển của các giai đoạn lịch sử, những thành tựu trong sự nghiệp dựng nước (kinh tế, chính trị, văn hóa,...) và giữ nước của ông cha ta từ buổi đầu dựng nước đến nay.

- Những kiến thức ban đầu về điều kiện sống, dân cư, về một số hoạt động kinh tế, văn hóa của đất nước Việt Nam, các châu lục và một số quốc gia trên thế giới.

Khi tiến hành dạy học, giáo viên cần tăng cường kết hợp những nội dung có quan hệ mật thiết với nhau giữa hai phần nói trên (ví dụ: thay đổi thứ tự nội dung của một trong hai phần và liên hệ những kiến thức gần nhau giữa hai phần). Bên cạnh đó, giáo viên cần chú ý liên hệ nội dung bài học với những nét đặc thù, tiêu biểu của lịch sử, địa lí ở địa phương.

2. Về phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học theo định hướng phát huy tính tích cực độc lập, sáng tạo của học sinh. Giáo viên dạy bài mới theo quy trình sau:

- Tổ chức cho học sinh khai thác các tư liệu trong sách giáo khoa, tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ,... Qua đó, các em được biết sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí diễn ra như thế nào.

- Trên cơ sở các biểu tượng về lịch sử, địa lí đã được hình thành, giáo viên đặt các câu hỏi, đưa ra các bài tập,... và vận dụng các hình thức tổ chức dạy học (cá nhân, nhóm, cả lớp) giúp học sinh biết so sánh các điểm giống và khác nhau,

phân tích các đặc điểm, tổng hợp những nét chung của các sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí để bước đầu hình thành khái niệm đơn giản.

- Từ những hiểu biết trên, giáo viên tổ chức cho học sinh trình bày dưới các hình thức khác nhau (nói, viết,...) về một sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí sinh động và chính xác. Đồng thời các em cũng biết vận dụng các kiến thức đã học vào cuộc sống trong việc bảo vệ thiên nhiên, môi trường và di sản văn hóa.

- Giáo viên cần tận dụng tối đa các điều kiện cụ thể ở địa phương để tổ chức các giờ học ngoài lớp, cho học sinh đi tham quan các cảnh quan, các di tích lịch sử - văn hóa, gặp gỡ các cá nhân và tập thể đã trực tiếp tham gia vào các sự kiện lịch sử, các hoạt động xã hội.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ của chương trình môn học. Đề kiểm tra bảo đảm yêu cầu cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ và cần lưu ý:

- Không yêu cầu học sinh phải học thuộc lòng các câu chữ trong sách giáo khoa hay vở ghi bài mà cần trình bày các sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí bằng chính ngôn ngữ của mình.

- Rèn luyện cho học sinh kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát,... ở mức độ đơn giản. Ví dụ, học sinh có thể tìm ra một, hai đặc điểm tiêu biểu nhất của một sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy và học môn Lịch sử và Địa lí ở các vùng miền, các trường chuyên biệt được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cần đảm bảo để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức và kỹ năng bộ môn. Những học sinh có nhu cầu và hứng thú học môn Lịch sử và Địa lí được khuyến khích và được tạo điều kiện để đáp ứng nguyện vọng.

I. MỤC TIÊU

Môn Âm nhạc ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có những kiến thức âm nhạc phù hợp với lứa tuổi về: học hát, phát triển khả năng âm nhạc, tập đọc nhạc.
- Bước đầu luyện tập đọc nhạc và chép nhạc ở mức độ đơn giản.
- Luyện tập nghe và cảm nhận âm nhạc.
2. Luyện tập một số kỹ năng ban đầu để hát đúng, hòa giọng, diễn cảm và có thể kết hợp một số hoạt động khi tập hát.
- Thông qua các hoạt động âm nhạc làm cho đời sống tinh thần phong phú lành mạnh, đem đến cho học sinh niềm vui, tinh thần lạc quan, sự mạnh dạn và tự tin.
- Có nhiệt tình tham gia các hoạt động âm nhạc trong và ngoài trường học.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	1	35	35
4	1	35	35
5	1	35	35
Cộng (toàn cấp)		175	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
<p>- Học 12 bài hát ngắn gọn, âm vực trong phạm vi quãng 8 với nhịp 2/4 là chủ yếu. Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 1, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài.</p> <p>- Tập tư thế ngồi hoặc đứng hát. Bước đầu tập hát đúng cao độ, trường độ. Tập hát tự nhiên, nhẹ nhàng. Kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.</p>	<p>- Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời.</p> <p>- Nghe kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc.</p> <p>- Tập phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn với tốc độ khác nhau và tập nghe để nhận ra hướng đi của âm thanh: đi lên, đi xuống, đi ngang.</p> <p>- Tập nhận biết và thể hiện các tiết tấu đơn giản bằng nhạc cụ gõ.</p>

LỚP 2

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
<p>- Học 12 bài hát ngắn gọn, âm vực trong phạm vi quãng 8 (có thể có bài đến quãng 9), nhịp 2/4 (có thể có 1-2 bài nhịp 3/4). Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 2,</p>	<p>- Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời.</p>

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
<p>trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu tập các kỹ năng ca hát (lấy hơi, bắt giọng, vào bài...). Tập hát rõ lời, giọng hát nhẹ nhàng, tự nhiên. - Tập hát kết hợp vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu hình dáng và nghe âm sắc một vài nhạc cụ gõ dân tộc: thanh phách, mõ, song loan, sênh tiền. - Nghe kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, nhanh - chậm, hướng đi của âm thanh: đi lên, đi xuống, đi ngang, lượn sóng. - Tập nhận biết và thể hiện các tiết tấu đơn giản bằng nhạc cụ gõ. Dùng nhạc cụ gõ đệm theo bài hát.

LỚP 3

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC
<ul style="list-style-type: none"> - Học <i>Quốc ca Việt Nam</i>. Học 10 bài hát ngắn gọn, âm vực trong phạm vi quãng 9 (có thể có bài đến quãng 10), nhịp 2/4 (có thể có bài nhịp 3/4, 3/8 hoặc 4/4). Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 3, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài. - Tập các kỹ năng ca hát đã học. Tập hát ngân giọng. Bước đầu tập hát diễn cảm theo tốc độ và sắc thái tình cảm của bài. Tập đánh nhịp 2/4. - Tập hát kết hợp vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe một số bài gồm: dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Giới thiệu hình dáng và nghe âm sắc một vài nhạc cụ dân tộc như: bầu, nguyệt, tranh (thập lục), tam thập lục. - Nghe kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập nhận biết tên nốt nhạc, vị trí các nốt nhạc trên khuông qua các trò chơi âm nhạc. - Tập nhận biết hình nốt nhạc: đen, trắng, móc đơn và các dấu lặng đen, lặng đơn. - Tập nói tên nốt và hình nốt trên khuông.

LỚP 4

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC	TẬP ĐỌC NHẠC
<p>- Học 10 bài hát, âm vực trong phạm vi quãng 10 (có thể có bài đến quãng 11). Các bài hát có nội dung phù hợp với độ tuổi lớp 4, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài.</p> <p>- Tập hát rõ lời, phát âm gọn tiếng, rõ ràng. Tập giữ hơi để hát những câu hát dài liền mạch. Tập hát đúng những tiếng có luyến 2-3 âm.</p> <p>- Tập hát diễn cảm đúng với tốc độ, sắc thái của bài hát.</p>	<p>- Giới thiệu và nghe một số bài gồm: dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời.</p> <p>- Giới thiệu và nghe âm sắc một vài nhạc cụ dân tộc: nhị, tam, tứ, tì bà.</p> <p>- Nghe kể 2-3 câu chuyện về âm nhạc.</p>	<p>- Làm quen với các bài Tập đọc nhạc nhịp 2/4 gồm 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La, lần lượt xuất hiện các hình nốt đen, nốt trắng, nốt móc đơn, dấu lặng đen.</p> <p>- Làm quen với các bài Tập đọc nhạc nhịp 2/4 gồm 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si với các hình nốt và dấu lặng như trên.</p> <p><i>Ghi chú:</i> Học 8-9 bài Tập đọc nhạc có lời ca, không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, giai điệu dễ đọc.</p>

LỚP 5

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC	TẬP ĐỌC NHẠC
<p>- Học 10 bài hát, âm vực trong phạm vi quãng 10 (có thể có bài đến quãng 11). Các bài hát có nội</p>	<p>- Giới thiệu và nghe âm sắc một vài nhạc cụ nước ngoài: flûte, clarinette, trompette, saxophone.</p>	<p>- Các bài Tập đọc nhạc nhịp 2/4 có sử dụng hình nốt trắng, nốt đen, móc đơn, dấu lặng đen, lặng đơn.</p>

HỌC HÁT	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG ÂM NHẠC	TẬP ĐỌC NHẠC
<p>dung phù hợp với độ tuổi lớp 5, trong đó chọn 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát nước ngoài.</p> <p>- Cùng cố các kỹ năng hát như: tư thế, hơi thở, phát âm rõ lời, hát diễn cảm, hòa giọng.</p> <p>- Tập hát cá nhân mạnh dạn, tự tin.</p>	<p>- Nghe tác phẩm hoặc trích đoạn âm nhạc, qua đó giới thiệu một vài nhạc sĩ nổi tiếng trong nước và thế giới.</p> <p>- Nghe kể 2-3 câu chuyện về âm nhạc.</p>	<p>- Các bài Tập đọc nhạc nhịp 3/4 có sử dụng thêm hình nốt trắng chấm đôi. Các bài tập đọc nhạc dùng thang 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La hoặc 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si.</p> <p>Ghi chú: Học 8-9 bài Tập đọc nhạc có lời ca, không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, giai điệu dễ đọc.</p>

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Học hát</p> <p>Học 12 bài hát ngắn gọn, phù hợp với học sinh lớp 1 (8-9 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).</p>	<p>- Bước đầu hát đúng cao độ và trường độ, phát âm rõ lời. Tập đúng tư thế ngồi hát, đứng hát.</p> <p>- Biết vỗ tay hoặc gõ đệm theo bài hát.</p> <p>- Biết kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc.</p>	<p>- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 8.</p> <p>- Các bài hát chủ yếu viết ở nhịp 2/4.</p> <p>- Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với gõ đệm, vận động phụ họa, trò chơi...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Phát triển khả năng âm nhạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Tập phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn. - Tập nhận biết hướng chuyển động của chuỗi âm thanh: đi lên, đi xuống, đi ngang. - Tập nhận biết và thể hiện các tiết tấu đơn giản bằng nhạc cụ gõ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh biết tên bài, tên tác giả, có hứng thú khi nghe nhạc. - Học sinh biết nội dung câu chuyện. - Học sinh phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn. - HS nhận biết được hướng chuyển động của chuỗi âm thanh. - Bước đầu biết dùng nhạc cụ gõ thể hiện lại tiết tấu được nghe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh nghe nhạc không lời (chỉ dùng những bài ngắn gọn hoặc trích đoạn), giáo viên có thể dùng băng, đĩa nhạc hoặc tự trình bày tác phẩm. - Sử dụng tranh, ảnh minh họa cho câu chuyện. - Chuỗi âm thanh chỉ sử dụng 3-4 nốt nhạc. - Các bài tập tiết tấu nên ngắn gọn, dễ thực hiện.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p style="text-align: center;">Học hát</p> <p>Học 12 bài hát ngắn gọn, phù hợp với học sinh lớp 2 (8-9 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hát đúng cao độ và trường độ, phát âm rõ lời, hát nhẹ nhàng, hòa giọng. - Thuộc lời ca và biết tên tác giả của bài hát. - Biết vỗ tay hoặc gõ đệm theo bài hát. - Biết kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 8 (có thể có bài đến quãng 9). - Các bài hát chủ yếu viết ở nhịp 2/4, có 1-2 bài viết ở nhịp 3/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với gõ đệm, vận động phụ họa, trò chơi...
<p style="text-align: center;">Phát triển khả năng âm nhạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe một số bài gồm: <i>Quốc ca Việt Nam</i>, dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh biết tên bài, tên tác giả, có thái độ chăm chú và hào hứng khi nghe nhạc. - Học sinh biết nội dung câu chuyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên có thể dùng băng đĩa nhạc hoặc tự trình bày tác phẩm. - Sử dụng tranh, ảnh minh họa cho câu chuyện.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>- Phân biệt âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, chuỗi âm thanh đi lên, đi xuống, đi ngang và lượn sóng.</p> <p>- Giới thiệu một vài nhạc cụ gõ dân tộc: thanh phách, mõ, song loan, sênh tiền.</p>	<p>- Học sinh phân biệt được âm thanh cao - thấp, dài - ngắn, chuỗi âm thanh đi lên, đi xuống, đi ngang và lượn sóng.</p> <p>- Biết tên gọi, hình dáng và âm sắc một vài nhạc cụ gõ dân tộc.</p>	<p>- Chuỗi âm thanh chỉ sử dụng 4-5 nốt nhạc.</p> <p>- Các bài tập tiết tấu ngắn gọn, dễ thực hiện trên các nhạc cụ gõ.</p>

LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Học hát</p> <p>Học <i>Quốc ca Việt Nam</i> và 10 bài hát ngắn gọn, phù hợp với độ tuổi lớp 3 (6-7 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).</p>	<p>- Hát đúng cao độ, trường độ, phát âm rõ lời, hòa giọng. Bước đầu biết hát diễn cảm.</p> <p>- Thuộc lời ca, biết nội dung bài hát và tên tác giả.</p>	<p>- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 9 (có thể đến quãng 10).</p> <p>- Các bài hát viết ở nhịp 2/4, 3/4 hoặc 3/8, có 1-2 bài viết ở nhịp 4/4.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Biết kết hợp hát với gõ đệm theo phách, theo nhịp, theo tiết tấu lời ca. - Biết kết hợp hát với vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc 	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với gõ đệm, vận động phụ họa, trò chơi...
<p>Phát triển khả năng âm nhạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe một số bài gồm: dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Giới thiệu một vài nhạc cụ dân tộc: bầu, nguyệt, tranh (thập lục), tam thập lục. - Tập nhận biết tên 7 nốt nhạc trên khuông, làm quen với hình nốt trắng, nốt đen, nốt móc đơn, dấu lặng đen, lặng đơn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh biết tên bài, tên tác giả, có thái độ chăm chú và hào hứng khi nghe nhạc. - Học sinh biết kể tóm tắt nội dung câu chuyện. - Học sinh biết hình dáng và được nghe âm thanh của đàn bầu, đàn nguyệt, đàn tranh (thập lục), đàn tam thập lục. - Biết tên gọi nốt nhạc và tập viết nốt nhạc trên khuông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng nhiều hình thức dạy học và các thiết bị dạy học để phát triển khả năng âm nhạc của học sinh. - Giới thiệu tên 7 nốt nhạc trên khuông thông qua trò chơi.

LỚP 4

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Học hát</p> <p>Học 10 bài hát phù hợp với độ tuổi lớp 4 (6-7 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam, 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hát đúng cao độ, trường độ, phát âm rõ lời, hòa giọng. Tập hát diễn cảm. - Thuộc giai điệu và lời ca, biết nội dung bài hát và tên tác giả. - Biết kết hợp hát với gõ đệm, vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 10 (có thể đến quãng 11). - Các bài hát viết ở nhịp 2/4, 3/4 (3/8) hoặc 4/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với các hoạt động khác.
<p>Phát triển khả năng âm nhạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe một số bài dân ca, bài hát thiếu nhi chọn lọc hoặc nhạc không lời. - Kể 1-2 câu chuyện về âm nhạc. - Giới thiệu một vài nhạc cụ dân tộc: nhị, tam, tứ, tì bà. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ chăm chú và hào hứng nghe nhạc. - Biết kể tóm tắt nội dung câu chuyện. - Biết hình dáng và được nghe âm sắc của nhị, tam, tứ, tì bà. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể chọn bản nhạc ngắn hoặc các trích đoạn nhạc không lời cho học sinh nghe. - Sử dụng nhiều hình thức dạy học và các thiết bị dạy học để phát triển khả năng âm nhạc của học sinh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Tập đọc nhạc</p> <p>Học 8-9 bài Tập đọc nhạc viết ở nhịp 2/4 có sử dụng nốt đen, nốt trắng, nốt móc đơn, dấu lặng đen.</p>	<p>- Biết đọc thang 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La và thang 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si.</p> <p>- Đọc đúng cao độ, trường độ các bài tập đọc nhạc và biết ghép lời.</p>	<p>- Các bài Tập đọc nhạc viết ở giọng Đô trưởng, âm vực từ Đô 1 đến Đô 2.</p> <p>- Giáo viên cần sử dụng nhạc cụ để hướng dẫn học sinh đọc thang âm và đọc cao độ.</p> <p>- Các bài Tập đọc nhạc không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, có lời ca và không sử dụng nhịp lấy đà.</p>

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Học hát</p> <p>Học 10 bài hát phù hợp với độ tuổi lớp 5 (6-7 bài hát thiếu nhi; 1-2 bài dân ca Việt Nam; 1-2 bài hát hoặc dân ca nước ngoài).</p>	<p>- Hát đúng cao độ, trường độ, phát âm rõ lời, hòa giọng. Tập hát diễn cảm, tập biểu diễn bài hát.</p>	<p>- Âm vực các bài hát chủ yếu trong phạm vi quãng 10 (có thể đến quãng 11).</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc giai điệu và lời ca, nêu được nội dung bài hát. - Biết kết hợp hát với gõ đệm, vận động phụ họa hoặc trò chơi âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bài hát viết ở nhịp 2/4, 3/4 (3/8), 4/4. - Mỗi bài hát học trong hai tiết. Tiết thứ nhất học hát, tiết thứ hai tập hát kết hợp với các hoạt động khác.
<p>Phát triển khả năng âm nhạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe một số bài dân ca, ca khúc hoặc nhạc không lời. Qua đó giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm. - Kể 2-3 câu chuyện về âm nhạc. - Giới thiệu một vài nhạc cụ nước ngoài: flûte, clarinette, trompette, saxophone. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết tên tác phẩm, tên tác giả. Chăm chú nghe nhạc và có thể nêu nhận xét đơn giản. - Biết kể tóm tắt nội dung câu chuyện. - Nhớ được tên gọi nhạc cụ, nhận biết hình dáng và âm sắc của flûte, clarinette, trompette, saxophone. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể chọn bản nhạc ngắn hoặc các trích đoạn nhạc không lời cho học sinh nghe. - Sử dụng nhiều hình thức dạy học và các thiết bị dạy học để phát triển khả năng âm nhạc của học sinh. - Có thể dùng đàn phím điện tử để minh họa âm sắc các nhạc cụ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Tập đọc nhạc</p> <p>Học 8-9 bài Tập đọc nhạc viết ở nhịp 2/4 và 3/4, có sử dụng nốt trắng, nốt trắng chấm đôi, nốt đen, nốt móc đơn, dấu lặng đen.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết đọc thang 5 âm: Đô-Rê-Mi-Son-La và thang 7 âm: Đô-Rê-Mi-Pha-Son-La-Si. - Đọc đúng cao độ, trường độ các bài tập đọc nhạc và biết ghép lời. - Phân biệt được nhịp 2/4 và 3/4. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bài Tập đọc nhạc viết ở giọng Đô trưởng, âm vực từ Đô 1 đến Đô 2. - Giáo viên cần sử dụng nhạc cụ để hướng dẫn học sinh đọc thang âm và đọc cao độ. - Các bài Tập đọc nhạc không dài quá 16 nhịp với âm hình tiết tấu đơn giản, có lời ca và không sử dụng nhịp lấy đà.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

- Âm nhạc là môn văn hóa bắt buộc. Tất cả học sinh đều được học để có trình độ văn hóa âm nhạc nhất định trong nền học vấn chung ở Tiểu học.
- Kế thừa và phát triển chương trình Âm nhạc đã có, chú ý đến tính dân tộc và hiện đại.
- Quan tâm đến tính vừa sức, tính thực tiễn của chương trình.

- Coi trọng việc rèn luyện thực hành, không dạy lí thuyết âm nhạc.
- Xây dựng chương trình xuất phát từ đặc trưng của nghệ thuật âm nhạc phù hợp với lứa tuổi học sinh, kết hợp với những định hướng đổi mới phương pháp gắn liền với thiết bị dạy học.
- Âm nhạc ở lớp 1, 2, 3 có nội dung là: Học hát và Phát triển khả năng âm nhạc. Ở lớp 4, 5 có thêm nội dung Tập đọc nhạc.
- Nghe nhạc là một nội dung quan trọng phải được thực hiện thường xuyên ở tất cả các bài học. Nội dung này chủ yếu đặt trong phần Phát triển khả năng âm nhạc. Những tác phẩm được giới thiệu trong nội dung Nghe nhạc là các bài hát trong chương trình, các bài hát thiếu nhi hoặc dân ca chọn lọc, một số bản nhạc (hoặc trích đoạn) phù hợp với năng lực tiếp thu của học sinh.

2. Về phương pháp dạy học

- Dạy học Âm nhạc ở Tiểu học phải khác cách dạy âm nhạc chuyên nghiệp. Mỗi bài học đều nên có 2-3 nội dung theo hướng tích hợp.
- Chú trọng thực hành âm nhạc thông qua hoạt động ca hát, biểu diễn và tập đọc nhạc.
- Cần có đủ những thiết bị dạy học cho bộ môn như: nhạc cụ, phương tiện nghe nhìn (máy nghe, băng, đĩa nhạc, tranh ảnh,...).
- Giáo viên cần phát huy tính sáng tạo, chủ động tìm những biện pháp có hiệu quả để chuyển tải các nội dung âm nhạc một cách sinh động, hấp dẫn và có tác dụng giáo dục thẩm mỹ.
- Ngoài các hoạt động dạy học trên lớp, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh học tập ở ngoài lớp, đi tham quan, xem biểu diễn,...

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Hoạt động kiểm tra phải phản ánh được tương đối chính xác khả năng học tập của học sinh.
- Kiểm tra kết quả học tập của học sinh chủ yếu dựa trên cơ sở thực hành âm nhạc (hát, đọc nhạc, nghe nhạc,...).
- Giáo viên nên thường xuyên khuyến khích, khen ngợi những em có thành tích trong việc tiếp thu kiến thức và thực hành âm nhạc. Giáo viên cần giúp đỡ, động viên học sinh chưa hoàn thành bài học để các em phấn đấu xếp loại đạt yêu cầu.
- Hoạt động kiểm tra không nên tiến hành cứng nhắc mà cần sự linh hoạt của giáo viên. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể ở từng trường, từng lớp, giáo viên đưa ra những hình thức kiểm tra đa dạng, phong phú.
- Kết quả học tập môn Âm nhạc của học sinh được giáo viên đánh giá bằng nhận xét, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

- Những nơi có điều kiện phải thực hiện đầy đủ nội dung chương trình.
- Những vùng khó khăn, thực hiện nội dung dạy hát là chủ yếu. Nội dung Tập đọc nhạc, nghe nhạc tùy điều kiện có thể vận dụng linh hoạt.
- Chương trình mỗi lớp dành 1 - 2 tiết để các địa phương tự chọn bài hát thích hợp dạy cho học sinh.
- Khi chương trình được thể hiện thành sách giáo khoa, sách giáo viên, người biên soạn phải chú ý đến thời lượng dành cho ôn tập, kiểm tra.

MÔN MĨ THUẬT

I. MỤC TIÊU

Môn Mĩ thuật ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

1. Có những kiến thức ban đầu về mĩ thuật, hình thành những hiểu biết cơ bản, cần thiết về đường nét, hình khối, đậm nhạt, màu sắc, bố cục. Hiểu biết sơ lược về mĩ thuật Việt Nam.
2. Rèn luyện kĩ năng quan sát, qua đó phát triển tư duy, trí tưởng tượng, sáng tạo; thực hành các bài vẽ theo mẫu, về trang trí, tập nặn tạo dáng và phân tích được sơ lược một số tác phẩm mĩ thuật Việt Nam và thế giới. Biết vận dụng các kĩ năng đó vào trong cuộc sống.
3. Bước đầu cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống, con người; vẻ đẹp của một số tác phẩm mĩ thuật.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	1	35	35
4	1	35	35
5	1	35	35
Cộng (toàn cấp)		175	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Vẽ theo mẫu

- Làm quen với nét, hình đơn giản, phân biệt kích thước: dài, ngắn, cao, thấp, to, nhỏ.
- Vẽ hình bằng nét, phỏng theo mẫu.

2. Vẽ trang trí

- Nhận biết và gọi tên một số màu quen dùng.
- Tập vẽ hình, vẽ màu vào các hình có sẵn.

3. Vẽ tranh

- Tập nhận biết về đề tài.
- Tập vẽ tranh về đề tài quen thuộc và vẽ màu theo ý thích.

4. Thường thức mỹ thuật

- Tập nhận xét theo gợi ý của giáo viên về đề tài, hình ảnh và màu sắc của tranh.
- Xem tranh của họa sĩ, của thiếu nhi.

5. Tập nặn tạo dáng

- Tập nhận xét về hình khối.
- Tập nặn các hình khối đơn giản.

LỚP 2

1 tiết/tuần \times 35 tuần = 35 tiết

1. Vẽ theo mẫu

- Tập nhận xét vật mẫu bằng cách ước lượng.
- Vẽ các đồ vật có hình dáng đơn giản bằng nét.
- Vẽ phỏng theo mẫu.

2. Vẽ trang trí

- Tập vẽ màu vào hình có sẵn.
- Tập vẽ hình và màu vào đường diềm, hình vuông,....

3. Vẽ tranh

- Quan sát một số hoạt động trong đời sống để tập vẽ tranh.
- Tập làm quen với cách sắp xếp hình và màu trong tranh.

4. Thường thức mỹ thuật

- Tập nhận xét tranh, tượng theo gợi ý của giáo viên về đề tài, cách sắp xếp hình và màu sắc.
- Xem tranh của thiếu nhi và một số tác phẩm của các họa sĩ nổi tiếng.

5. Tập nặn tạo dáng

- Tập nặn các hình khối đơn giản.
- Tập nặn tạo dáng tự do.

1. Vẽ theo mẫu

- Tập nhận xét hình dáng vật mẫu từ toàn bộ đến chi tiết.
- Vẽ các đồ vật (vẽ hình) bằng nét. Sắp xếp hình phù hợp với khổ giấy.
- Vẽ phông theo mẫu.

2. Vẽ trang trí

- Tập vẽ màu với các sắc độ khác nhau.
- Vẽ hình và vẽ màu vào đường diềm, hình vuông sao cho cân đối, hài hòa.

3. Vẽ tranh

- Bước đầu làm quen với đề tài.
- Vẽ tranh thể hiện nội dung và vẽ màu theo ý thích.

4. Thường thức mỹ thuật

- Tập nhận xét về nội dung qua cách sắp xếp hình vẽ, màu sắc của bức tranh theo gợi ý của giáo viên.
- Xem tranh của thiếu nhi (một số tranh thiếu nhi đẹp), làm quen với tranh dân gian Việt Nam.

5. Tập nặn tạo dáng

- Tập nhận xét hình dáng, kích thước của vật mẫu.
- Tập nặn các hình khối đơn giản và tạo dáng tự do.

LỚP 4

1 tiết/tuần × 35 tuần = 35 tiết

1. Vẽ theo mẫu

- Nhận xét hình dáng, kích thước của vật mẫu.
- Vẽ mẫu có hình dáng đơn giản.

2. Vẽ trang trí

- Nhận biết thêm về màu sắc.
- Tập trang trí hình cơ bản và một số bài trang trí ứng dụng.
- Làm quen với chữ nét đều.

3. Vẽ tranh

- Tập nhận xét về đề tài.
- Làm quen với tranh sinh hoạt, phong cảnh, chân dung, tĩnh vật,...

4. Thường thức mỹ thuật

- Bước đầu tập nhận xét về nội dung tranh qua hình vẽ, màu sắc, bố cục.
- Xem tranh của thiếu nhi (một số tác phẩm tiêu biểu).

5. Tập nặn tạo dáng

- Tập nặn theo mẫu.
- Tập nặn tạo dáng tự do.

1. Vẽ theo mẫu

- Nhận xét đặc điểm tương quan của mẫu vẽ.
- Vẽ mẫu có hai hoặc ba đồ vật là hình khối đơn giản. Làm quen ba độ đậm nhạt: đậm, đậm vừa, nhạt.

2. Vẽ trang trí

- Trang trí các hình cơ bản và một số bài trang trí ứng dụng.
- Làm quen và tập kẻ kiểu chữ nét thanh nét đậm.

3. Vẽ tranh

- Biết khai thác đề tài và tìm những hình ảnh tiêu biểu.
- Tập vẽ tranh các thể loại: phong cảnh, sinh hoạt, chân dung,...

4. Thường thức mỹ thuật

- Xem tranh thiếu nhi và một số tác phẩm mỹ thuật tiêu biểu của Việt Nam.
- Tập nhận xét.

5. Tập nặn tạo dáng

- Tập nặn theo mẫu.
- Tập nặn tạo dáng tự do.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Vẽ theo mẫu		
<p>Mẫu vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tranh ảnh - Khối hình 	<p>Kiến thức</p> <p>Nhận biết về đường nét, về hình dáng của mẫu vẽ.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>Tập quan sát, nhận ra hình dáng của mẫu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hình vẽ minh họa trên bảng, trên giấy. - Ảnh (nhà, cây, con vật,...). - Hình khối đơn giản với mẫu là các đồ vật và hoa quả.
<p>Cách vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ cục - Nét - Hình 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết vẽ hình vừa với khuôn khổ giấy. - Nhận ra nét thẳng, nét nghiêng, nét ngang, nét cong. - Nhận biết một số hình: hình vuông, hình tròn, hình tam giác. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nét vẽ bản năng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập ước lượng để vẽ hình vừa với khổ giấy. - Quan sát, ước lượng bằng mắt. - Vẽ bằng tay (không dùng thước), sử dụng bút chì, bút dạ,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình mô phỏng (theo mẫu). - Bước đầu vẽ được đường nét và một số hình dáng đơn giản. 	
2. Vẽ trang trí		
Màu sắc <ul style="list-style-type: none"> - Màu cơ bản - Cách vẽ màu 	Kiến thức <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi tên 3 màu cơ bản: đỏ, vàng, lam. - Nhận biết được các màu ở hộp màu và đồ vật thông dụng. Kỹ năng <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được màu vào các hình có sẵn. - Vẽ màu theo ý thích (hoa quả, phong cảnh, tĩnh vật,...). 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh quan sát, nhận biết các màu cơ bản thông qua sử dụng màu, giấy màu và các đồ vật quen thuộc. - Hướng dẫn cách sử dụng chì màu, sáp màu. - Hướng dẫn cách vẽ tiếp hình và họa tiết.
3. Vẽ tranh		
<ul style="list-style-type: none"> - Đề tài - Bố cục + Nét vẽ + Hình vẽ + Vẽ màu 	Kiến thức Làm quen với vẽ tranh. Kỹ năng <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được tranh theo ý thích. - Sắp xếp được hình vẽ trong khổ giấy. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát, gợi ý các hình ảnh phù hợp với đề tài. - Lựa chọn hình ảnh con người, cảnh vật....

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Thực hành	- Vẽ hình to và rõ. - Vẽ màu theo ý thích	- Xem tranh minh họa. - Phân tích cách sắp xếp bố cục, hình mảng, màu sắc.
4. Thường thức mỹ thuật		
Xem tranh thiếu nhi	Kiến thức Làm quen với việc xem tranh của thiếu nhi. Kĩ năng - Phân biệt được tranh và ảnh. - Nhớ được tên bức tranh và tên tác giả.	- Chuẩn bị tranh phiên bản khuôn khổ lớn để học sinh nhìn rõ. - Sử dụng các phương tiện và phương pháp dạy học phù hợp, hấp dẫn học sinh.
5. Tập nặn tạo dáng		
Nặn, tạo dáng Khôi hình đơn giản	Kiến thức Biết cách nặn hình đơn giản. Kĩ năng Nặn hoặc vẽ, xé dán mô phỏng được hình dáng của mẫu.	- Chuẩn bị mẫu (ảnh, đồ vật) để học sinh quan sát. - Chuẩn bị vật liệu cho bài học.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Vẽ theo mẫu		
<p>Mẫu vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tranh ảnh (hình phẳng, có cấu trúc đơn giản: lá cờ, lá cây,...) - Khối đơn giản về cấu trúc (cái nón, cái hộp, cặp sách, cái ca, cốc, trái cây,...) 	<p>Kiến thức</p> <p>Nhận biết về hình dáng, vẻ đẹp của mẫu.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>Tập quan sát mẫu vẽ. Phân biệt được kích thước cao thấp, dài ngắn, to nhỏ,...</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm chọn mẫu theo hướng dẫn: có hình dáng cấu trúc đẹp, tránh nhiều chi tiết rườm rà. - Tìm chọn mẫu ở địa phương có hình dáng tương tự. - Có thể chuẩn bị nhiều mẫu để học sinh vẽ theo nhóm.
<p>Cách vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ cục - Nét - Hình 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết vẽ hình phù hợp với khổ giấy (dọc, ngang). ... - Biết vẽ nét, vẽ hình. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nét vẽ mạnh dạn. - Hình vẽ gắn với mẫu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình cân đối trên tờ giấy (hình vẽ vừa phải không to, nhỏ hay lệch). - Quan sát, ước lượng bằng mắt, vẽ bằng tay (không dùng thước kẻ).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vẽ trang trí		
<p>Màu sắc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách vẽ màu - Thực hành: + Vẽ tiếp họa tiết + Trang trí đường diềm, hình vuông 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được một số màu, màu đậm, màu nhạt. - Biết vẽ màu vào hình có sẵn. - Biết vẽ tiếp và trang trí đường diềm, hình vuông theo đúng yêu cầu. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được màu gọn, kín trong hình vẽ. - Vẽ tiếp họa tiết đơn giản để hình hoàn chỉnh và vẽ màu theo ý thích. - Bước đầu vẽ được họa tiết và trang trí được hình vuông, đường diềm đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát nhận biết màu sắc trong các đồ dùng gia đình. - Tự chọn màu để vẽ. - Nâng cao kỹ năng vẽ màu (vẽ có đậm, có nhạt). - Cho học sinh xem các bài vẽ đúng yêu cầu (hình vuông, đường diềm). - Quan sát hình có sẵn để vẽ. - Họa tiết giống nhau nên vẽ cùng một màu. - Hướng dẫn vẽ màu nền.
3. Vẽ tranh		
<ul style="list-style-type: none"> - Đề tài - Bố cục tranh + Hình mảng, đường nét 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập nhận biết đề tài. - Bước đầu làm quen với cách sắp xếp hình vẽ theo nội dung đề tài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn hình ảnh phù hợp với đề tài. - Giới thiệu cách chọn hình ảnh chính, phụ qua tranh mẫu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
+ Màu sắc - Thực hành	- Hiểu được rõ nội dung đề tài trong tranh. Kỹ năng Vẽ được bức tranh có chủ đề và vẽ màu theo ý thích, phù hợp nội dung.	- Vẽ hình ảnh chính trước, vẽ thêm những chi tiết phụ để làm rõ đề tài. - Tập sử dụng các chất liệu (bút dạ, bút chì, màu nước,...).
4. Thường thức mỹ thuật		
- Xem tranh của thiếu nhi, của họa sĩ - Tìm hiểu về tượng	Kiến thức - Biết được tên tác phẩm và tên họa sĩ. - Bước đầu hiểu nội dung tranh, tượng qua hình ảnh, màu sắc, đường nét. Kỹ năng - Phân biệt được tranh, tượng. - Nhớ được tên tranh, tượng và tác giả.	- Tìm những tranh, tượng có liên quan đến bài dạy để minh họa. - Sử dụng các phương tiện và phương pháp dạy học phù hợp, hấp dẫn học sinh.
5. Tập nặn tạo dáng		
Nặn, tạo dáng - Con vật quen thuộc - Dáng người	Kiến thức Nhận biết được hình dáng, đặc điểm cấu tạo chung của đối tượng miêu tả. Kỹ năng Nặn, tạo dáng được hình dáng người, con vật theo ý thích.	- Chuẩn bị tranh ảnh mẫu phù hợp với nội dung bài. - Chuẩn bị vật liệu phù hợp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Vẽ theo mẫu		
<p>Mẫu vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình phẳng, có cấu trúc tương đối phức tạp (lá cây, cành lá,...) - Khối đơn giản về cấu trúc, có thêm bộ phận - đồ vật quen thuộc (cái âm, lọ hoa, bình đựng nước,...) - Các con vật bằng nhựa, sứ,... 	<p>Kiến thức</p> <p>Tập quan sát và nhận biết về hình dáng, kích thước của mẫu.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>Phân biệt được hình dáng, kích thước, đặc điểm của mẫu: cao thấp, to nhỏ, dài ngắn,...</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm chọn mẫu phù hợp với yêu cầu hoặc mẫu ở địa phương có hình dạng tương đương. - Có thể tìm chọn nhiều mẫu tương tự để học sinh vẽ theo nhóm.
<p>Cách vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục - Nét - Hình 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết vẽ hình phù hợp với khổ giấy. - Biết cách vẽ nét mạnh dạn, có đậm, có nhạt. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình có kích thước gần với đặc điểm của mẫu. - Vẽ được các bộ phận của mẫu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình vẽ phù hợp với khổ giấy. - Quan sát ước lượng bằng mắt, vẽ bằng tay.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vẽ trang trí		
<p>Màu sắc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hành - Vẽ màu vào hình có sẵn. - Tìm họa tiết vẽ vào đường diềm, hình vuông, hình chữ nhật 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết tìm màu theo ý thích để vẽ vào hình có sẵn. - Biết vẽ màu có đậm, có nhạt. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được họa tiết đơn giản. - Sử dụng được các hình hoa lá đơn giản để làm họa tiết. - Vẽ màu có đậm, có nhạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh xem các bài vẽ màu đẹp, vẽ chưa đẹp,... - Hướng dẫn học sinh chọn họa tiết đơn giản vẽ vào hình mảng (hình tam giác, hình tròn, hình vuông,...) chọn màu nền cho phù hợp.
3. Vẽ tranh		
<ul style="list-style-type: none"> - Đề tài - Bộ cục tranh + Hình mảng + Đường nét + Màu sắc - Thực hành 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết đề tài. - Biết sắp xếp hình vẽ có chính, có phụ. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình đơn giản, ngộ nghĩnh, phù hợp nội dung. - Vẽ màu theo ý thích (có đậm, có nhạt). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm chọn tranh ảnh có hình ảnh chính, phụ để giới thiệu cho phù hợp với khả năng của học sinh. - Vẽ các hình ảnh chính trước, phụ sau. - Có thể có nhiều cách bố cục và màu sắc khác nhau.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Thường thức mỹ thuật		
<ul style="list-style-type: none"> - Xem tranh vẽ của thiếu nhi và của họa sĩ - Tìm hiểu về tượng 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết thêm một số tranh, tượng và tác giả. - Bước đầu làm quen với chất liệu và thể loại của tranh, tượng. <p>Kỹ năng</p> <p>Nêu được nội dung tranh, tượng qua hình ảnh (nhân vật, cảnh vật và màu sắc).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị tranh, tượng phiên bản. - Sử dụng các phương tiện và phương pháp dạy học phù hợp, hấp dẫn học sinh.
5. Tập nặn tạo dáng		
<p>Nặn, tạo dáng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quả, cây - Con vật quen thuộc - Dáng người 	<p>Kiến thức</p> <p>Nhận biết về hình dáng, đặc điểm chung các bộ phận của đối tượng miêu tả.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>Nặn, tạo dáng thể hiện được đặc điểm của đối tượng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị tranh ảnh, đồ vật theo nội dung của bài. - Chuẩn bị đồ dùng dạy học phù hợp với nội dung. - Hình gợi ý.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Vẽ theo mẫu		
<p>Mẫu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình khối có cấu trúc tương đối phức tạp, thêm chi tiết (hoa lá, quả, cây, bình đựng nước, hộp,...) - Hai đồ vật quen thuộc, cấu trúc đơn giản (cái cốc và cái bát, hoa và quả, cái xô và hộp,...) 	<p>Kiến thức</p> <p>Tập quan sát, nhận biết về hình dáng, kích thước, đậm nhạt, bước đầu cảm thụ vẻ đẹp của mẫu.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>Phân biệt được kích thước, tỉ lệ, tìm ra đặc điểm của mẫu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm chọn mẫu theo hướng dẫn sách giáo khoa hoặc mẫu ở địa phương có hình dạng tương đương. - Có thể tìm chọn nhiều mẫu gần giống nhau để học sinh vẽ theo nhóm.
<p>Cách vẽ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục - Nét - Hình - Đậm nhạt - Màu sắc 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết đặc điểm của mẫu. - Biết vẽ hình phù hợp với khổ giấy. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình phù hợp với khổ giấy, có trước, có sau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt, bày mẫu ở gần bảng lớp hay giữa lớp. Có thể bày vài nhóm mẫu. - Đặt ngang tầm mắt. - Có nguồn sáng chính, phụ rõ ràng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nét mạnh dạn, có đậm, có nhạt. - Hình vẽ có đặc điểm của mẫu (hình dáng, tỉ lệ). - Bước đầu phân biệt được độ đậm nhạt, đen trắng, màu sắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu ý học sinh vị trí của hai vật mẫu (ở trước, sau, khoảng cách hoặc che khuất). - Quan sát, nhận xét và ước lượng bằng mắt.

2. Vẽ trang trí

<p>Kẻ chữ</p> <p>Kẻ chữ nét đều</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được đặc điểm kiểu chữ in hoa nét đều. - Biết cách kẻ chữ (tìm chiều cao, chiều ngang và bề dày của nét chữ). <p>Kỹ năng</p> <p>Kẻ được chữ nét đều (có bề dày nét bằng nhau).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh xem bảng chữ ở sách giáo khoa và chữ nét đều ở báo chí. - Dùng thước để kẻ chữ. - Chú ý một số chữ khó như: chữ có nét cong (B, C, D, S,...); chữ có nét chéo như (K, X, Y, M,...).
<p>Màu sắc</p> <p>Họa tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ họa tiết dân tộc - Tập vẽ đơn giản hoa lá <p>Thực hành</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết thêm một số màu và tìm màu vẽ theo ý thích. - Nhận biết một số họa tiết dân tộc, một số họa tiết hoa lá là hình được đơn giản hóa từ thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm họa tiết dân tộc đơn giản cho học sinh xem và hướng dẫn cách vẽ. (vẽ các hình mảng lớn bằng nét thẳng, nét cong sau đó vẽ nét chi tiết)

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<ul style="list-style-type: none"> - Trang trí cơ bản - Trang trí ứng dụng 	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang trí đơn giản trong khuôn khổ các hình cơ bản (hình vuông, hình tròn,...). - Trang trí được một số đồ vật thông dụng. 	
3. Vẽ tranh		
<ul style="list-style-type: none"> - Đề tài + Bố cục tranh + Hình mảng, đường nét + Màu sắc - Thực hành 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết nhận xét và tìm nội dung đề tài. - Các trạng thái tĩnh và động của người và vật trong sự sắp xếp trong tranh. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sắp xếp các hình ảnh phù hợp với đề tài. - Vẽ được hình có dáng động, tĩnh và có thêm chi tiết. - Vẽ màu có đậm nhạt và thể hiện rõ nội dung tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gợi ý tìm, chọn đề tài qua tranh ảnh mẫu. - Tìm ra những cách thể hiện khác nhau theo ý thích. - Gợi ý về cách vẽ hình, vẽ nét qua tranh mẫu. - Gợi ý sử dụng các sắc độ đậm nhạt của màu để tranh vẽ thêm sinh động.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Thường thức mỹ thuật		
<p>Giới thiệu tác phẩm mỹ thuật</p> <p>Tìm hiểu về tranh dân gian</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với khái niệm tác phẩm mỹ thuật. - Biết thêm được một số tác phẩm và tác giả. - Biết một số chất liệu tranh. - Làm quen với tranh dân gian. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung tranh qua cách bố cục, hình ảnh, màu sắc, chất liệu. - Nhớ tên một số tác phẩm, tác giả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị tranh phiên bản. - Một số tranh dân gian có liên quan đến học sinh xem, hiểu thêm. - Tìm thêm tranh khắc gỗ màu.
5. Tập nặn tạo dáng		
<p>Nặn, tạo dáng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dáng người - Con vật, đồ vật quen thuộc 	<p>Kiến thức</p> <p>Nhận biết được hình dáng, đặc điểm các bộ phận và vẻ đẹp của đối tượng.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nặn, tạo dáng có đặc điểm của đối tượng. - Vận dụng các đồ vật có sẵn để tạo dáng theo đề tài. 	<p>Chuẩn bị tranh ảnh và đồ vật phù hợp với nội dung bài dạy.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Vẽ theo mẫu		
Mẫu vẽ - Khôi cơ bản - Đồ vật quen thuộc - Hai đồ vật (mẫu ghép)	Kiến thức Nhận biết về hình, cấu trúc, đậm nhạt; bước đầu cảm thụ vẻ đẹp của mẫu. Kĩ năng Thấy được đặc điểm của mẫu.	- Tìm, chọn mẫu theo hướng dẫn ở sách giáo khoa, có thể tìm mẫu ở địa phương có hình dạng tương đương. - Tìm nhiều mẫu tương đương để học sinh có thể vẽ theo nhóm và so sánh tìm ra đặc điểm chung và riêng.
Cách vẽ - Bố cục - Nét - Hình vẽ - Đậm nhạt - Màu sắc	Kiến thức - Biết cách đặt mẫu có sáng tối rõ ràng. - Biết sắp xếp hình vẽ cân đối với trang giấy. - Bước đầu nhận biết độ đậm, độ nhạt theo sáng tối của mẫu. - Bước đầu nhận biết được màu sắc của mẫu. Kĩ năng - Vẽ được hình sát với mẫu. - Bước đầu làm quen với cách vẽ theo khung hình. - Vẽ có độ đậm, nhạt và vẽ theo mẫu bằng màu.	- Đặt, bày ở bục trước hay giữa lớp. - Đặt ngang tầm mắt. - Có nguồn sáng chính, phụ rõ ràng. - Có vật trước, có vật sau. - Hướng dẫn học sinh quan sát về phác khung hình và ước lượng tỉ lệ các bộ phận. - Quan sát sáng tối để vẽ nét có đậm, có nhạt theo 3 mức độ: đậm, đậm vừa, nhạt.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Vẽ trang trí		
<p>Kẻ chữ</p> <p>Chữ in hoa nét thanh nét đậm</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết kiểu chữ in hoa nét thanh nét đậm. - Biết cách kẻ chữ. - Biết vẽ màu cho nổi bật dòng chữ. <p>Kỹ năng</p> <p>Kẻ được dòng chữ nét thanh nét đậm và vẽ màu theo ý thích.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng bìa màu cắt chữ để hướng dẫn hoặc sử dụng chữ ở báo, tạp chí cho học sinh xem. - Chú ý khi kẻ chữ nét thanh, nét đậm ở những chữ khó. - Cách sắp xếp khoảng cách giữa các con chữ trong cùng một dòng chữ.
<p>Màu sắc</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách pha trộn tạo ra các màu khác nhau từ 3 màu cơ bản hoặc từ các màu có sẵn trong hộp màu. - Phân biệt màu nóng, màu lạnh. - Hòa sắc. <p>Kỹ năng</p> <p>Pha trộn được các màu và vẽ màu theo ý thích.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Minh họa màu sắc bằng nhiều hình thức, chất liệu khác nhau. - Cho học sinh quan sát những bài tập có hòa sắc nóng, hòa sắc lạnh. - Vẽ màu theo nội dung bài và có sắc độ đậm nhạt.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>Họa tiết</p> <p>Vẽ hình đối xứng và tập cách điệu hoa lá</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách vẽ hình đối xứng trong trang trí hình vuông, hình tròn,... - Nắm được cách đơn giản hoa lá. <p>Kỹ năng</p> <p>Trang trí được một số hình cơ bản và đồ vật quen thuộc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh quan sát một số hình họa tiết đối xứng. - Hướng dẫn cách vẽ họa tiết đối xứng. + Vẽ phác hình bao quát. + Vẽ nét chi tiết. - Vẽ màu theo ý thích. - Hướng dẫn cách đơn giản hoa lá. + Tìm chọn hoa lá. + Vẽ hình bao quát. + Vẽ hình chi tiết.
3. Vẽ tranh		
<ul style="list-style-type: none"> - Đề tài - Bố cục tranh + Hình mảng + Đường nét + Màu sắc 	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết chọn nội dung phù hợp với đề tài. - Biết sắp xếp hình ảnh chính, phụ theo nội dung. - Biết vẽ màu phù hợp với nội dung đề tài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi mở tìm hiểu đề tài qua các hoạt động, sinh hoạt và cảnh vật thiên nhiên (có thể dùng tranh ảnh). - Giới thiệu tranh có bố cục đơn giản, khác nhau để học sinh quan sát.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
- Thực hành	Kĩ năng Vẽ được tranh có đề tài cụ thể.	- Phân tích sự hài hòa của màu sắc trong tranh.
4. Thường thức mỹ thuật		
Tìm hiểu tác phẩm hội họa và điêu khắc	Kiến thức Biết tên và hiểu sơ lược về tác phẩm hội họa, điêu khắc và thân thế sự nghiệp của tác giả. Kĩ năng - Nêu được chủ đề chính của tác phẩm qua cách xây dựng bố cục, hình ảnh, cách dùng màu của tác giả. - Nhớ tên tác giả, tác phẩm.	- Chuẩn bị các tranh phiên bản. - Tìm thêm ảnh tác giả cho học sinh xem khi giới thiệu tác phẩm.
5. Tập nặn tạo dáng		
Nặn, tạo dáng - Nặn con vật - Nặn dáng người	Kiến thức Nhận biết được hình dáng, đặc điểm, các bộ phận của đối tượng. Kĩ năng - Nặn, tạo dáng thể hiện được đặc điểm đối tượng phù hợp với nội dung. - Gắn kết được các chi tiết theo đặc điểm của mẫu. - Sắp xếp thành đề tài theo ý thích.	Chuẩn bị đồ dùng dạy học: tranh ảnh, đồ vật phù hợp với nội dung đề tài.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

a) Giáo dục thẩm mỹ

Giáo dục thẩm mỹ thông qua các hoạt động thực hành mỹ thuật trong chương trình bao gồm: nội dung kiến thức và phương pháp dạy học.

b) Tính phổ cập

Chương trình cung cấp kiến thức cơ bản ban đầu về mỹ thuật, giúp cho học sinh tiếp nhận và áp dụng dễ dàng vào học tập, sinh hoạt, có sự linh hoạt để đảm bảo tính khả thi cho mọi vùng, miền, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của giáo dục Việt Nam.

c) Tính ứng dụng

Chương trình tạo điều kiện cho học sinh vận dụng những kiến thức đã học vào học tập và thực tiễn cuộc sống, thấy được giá trị của mỹ thuật truyền thống của địa phương, đất nước và thế giới.

d) Tính liên thông

Môn Mỹ thuật được xây dựng trên cơ sở khoa học, đảm bảo tính đồng tâm và phát triển theo cấp học đồng thời đảm bảo tính logic với các môn học khác.

e) Tăng cường thực hành

Chương trình được xây dựng trên cơ sở tỉ lệ 4/5 thời lượng cho thực hành nhằm rèn luyện kỹ năng và bồi dưỡng khả năng cảm thụ thẩm mỹ cho học sinh.

2. Về phương pháp dạy học

Trong dạy học Mĩ thuật có thể vận dụng một cách hợp lí các phương pháp: Phương pháp quan sát; Phương pháp trực quan; Phương pháp gợi mở, vấn đáp; Phương pháp luyện tập; Phương pháp hợp tác theo nhóm; Phương pháp trò chơi.

Dù vận dụng phương pháp dạy học nào, giáo viên cần lưu ý phát huy tính tích cực của cá nhân trong suy nghĩ, tìm tòi, sáng tạo để học sinh chủ động lĩnh hội kiến thức.

Để dạy học có hiệu quả tốt môn Mĩ thuật nên có các phương tiện và thiết bị dạy học như sau:

- Phòng dạy học môn Mĩ thuật có đủ ánh sáng, được trang bị giá vẽ, bục bày mẫu, bàn vẽ,...
- Mẫu vẽ: gồm các hình khối cơ bản và các đồ vật, bình hoa, chai lọ bằng gốm, thủy tinh,...
- Tranh mẫu và băng, đĩa hình hướng dẫn cách vẽ của các phân môn, tranh phiên bản của các tác giả, tác phẩm tiêu biểu về hội họa, kiến trúc, điêu khắc Việt Nam và thế giới;
- Giấy vẽ, màu các loại, bút chì, tẩy cho giáo viên và học sinh;
- Sách chuyên môn, tài liệu tham khảo, sách hướng dẫn, sách giáo khoa cho giáo viên và học sinh;
- Thiết bị dạy học theo nội dung bài học do giáo viên tự làm theo khả năng và điều kiện ở mỗi địa phương.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh không chỉ căn cứ theo kết quả bài học mà còn được đánh giá thông qua các hoạt động học tập trong quá trình dạy học.

- Đánh giá kết quả học mĩ thuật của học sinh cần lưu ý:

+ Căn cứ vào mục tiêu môn Mĩ thuật, mục tiêu cụ thể của từng bài và chuẩn kiến thức, kĩ năng.

+ Hình thức thể hiện ở bài vẽ và nhận thức, kỹ năng, những cách thể hiện riêng của học sinh.

- Giáo viên đánh giá kết quả học tập của học sinh bằng nhận xét theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy và học Mỹ thuật ở các vùng miền, các trường chuyên biệt được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cần đảm bảo để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức và kỹ năng bộ môn. Những học sinh có năng khiếu về mỹ thuật hoặc có nhu cầu học mỹ thuật sâu hơn được khuyến khích và được tạo điều kiện để phát triển năng khiếu.

(Xem tiếp Công báo số 09 + 10)

Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cpvt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Cấp Tiểu học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tiếp theo Công báo số 07 + 08)

MÔN THỦ CÔNG, KỸ THUẬT

I. MỤC TIÊU

Học hết chương trình môn Thủ công, Kỹ thuật ở cấp Tiểu học, học sinh cần đạt được:

1. Về kiến thức

- Biết cách sử dụng một số dụng cụ lao động đơn giản để: cắt một số hình đơn giản bằng giấy, bìa; cắt, khâu, thêu trên vải; nấu ăn; chăm sóc rau hoa, vật nuôi; lắp ghép mô hình kỹ thuật.
- Biết mục đích, cách tiến hành một số công việc lao động đơn giản trong gia đình: cắt, khâu, thêu, nấu ăn; chăm sóc rau, hoa và vật nuôi.

2. Về kỹ năng

- Xé, gấp, cắt, đan, dán được một số hình, chữ cái và đồ chơi đơn giản từ giấy, bìa.
- Làm được một số công việc lao động đơn giản trong gia đình và lắp ghép được một số mô hình kỹ thuật.

3. Về thái độ

- Yêu lao động và quý trọng sản phẩm lao động. Rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì và thói quen làm việc theo quy trình.
- Có ý thức tự phục vụ, hợp tác với bạn bè và giữ gìn môi trường sạch, đẹp.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	1	35	35
3	1	35	35
4	1	35	35
5	1	35	35
Cộng (toàn cấp)		175	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1 - THỦ CÔNG

35 tiết

1. Xé, dán giấy
2. Gấp hình
3. Cắt, dán giấy

LỚP 2 - THỦ CÔNG

35 tiết

1. Gấp hình
2. Phối hợp gấp, cắt, dán hình

LỚP 3 - THỦ CÔNG

35 tiết

1. Làm đồ chơi đơn giản
2. Cắt, dán chữ cái đơn giản
3. Đan nan

LỚP 4 - KỸ THUẬT

35/70 tiết*

1. Cắt, khâu
2. Thêu
3. Trồng rau, hoa
4. Lắp ghép mô hình cơ khí

LỚP 5 - KỸ THUẬT

35/70 tiết*

1. Khâu, thêu
2. Nấu ăn

3. Nuôi gà
4. Lắp ghép mô hình cơ khí
5. Lắp ghép mô hình điện

* Ghi chú:

Chương trình được xây dựng cho 70 tiết để các trường có điều kiện lựa chọn nội dung dạy học phù hợp. Các trường căn cứ vào điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và nhu cầu học tập của học sinh để lựa chọn các nội dung dạy học trong 35 tiết.

LỚP 1 - THỦ CÔNG

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>1. Xé, dán giấy</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được một số loại giấy, bìa và cách sử dụng dụng cụ làm thủ công. - Biết được cách xé, dán một số sản phẩm đơn giản. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Xé, dán được một số sản phẩm đơn giản.</p>	<p>Một số sản phẩm đơn giản: hình quả, hình cây (tán lá tròn, tán lá dài), hình con giống,...</p>
<p>2. Gấp hình</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được những kí hiệu và quy ước gấp hình. - Biết được cách gấp các đoạn thẳng cách đều và một số hình gấp đơn giản. <p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Gấp được các đoạn thẳng cách đều và một số vật dụng đơn giản.</p>	<p>Gấp một số vật dụng đơn giản như cái quạt, mũ ca lô,...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Cắt, dán giấy	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được cách sử dụng bút chì, thước kẻ, kéo để làm thủ công. - Biết được cách cắt, dán một số hình cơ bản, đơn giản. <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được bút chì, thước kẻ, kéo để làm thủ công. - Cắt và dán được một số hình cơ bản và hình đơn giản. <p><i>Thái độ</i></p> <p>Cẩn thận, kiên trì. Yêu thích làm thủ công.</p>	Cắt, dán một số hình như hình chữ nhật, hình tam giác, hình vuông, hình hàng rào, hình ngôi nhà,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Gấp hình	<p>Kiến thức Biết được cách gấp một số hình để làm đồ chơi.</p> <p>Kỹ năng Gấp được một số hình để làm đồ chơi.</p> <p>Thái độ Thích gấp giấy làm đồ chơi.</p>	<p>Gấp một số hình đơn giản làm đồ chơi như máy bay phản lực, máy bay đuôi rời, thuyền không mui, thuyền có mui,...</p>
2. Phối hợp gấp, cắt, dán	<p>Kiến thức - Biết được cách gấp, cắt, dán hình tròn để làm một số sản phẩm. - Biết được cách phối hợp gấp, cắt, dán để làm một số sản phẩm đơn giản.</p> <p>Kỹ năng - Phối hợp gấp, cắt, dán được hình tròn và một số sản phẩm đơn giản. - Làm được một số đồ chơi đơn giản bằng cách phối hợp gấp, cắt, dán giấy.</p> <p>Thái độ Có tính kiên trì, cẩn thận.</p>	<p>Gấp, cắt, dán hình tròn và một số hình đơn giản để làm một số loại biển báo giao thông và làm phong bì, thiệp chúc mừng,...</p> <p>Phối hợp gấp, cắt, dán để làm một số đồ chơi như dây xúc xích trang trí, đồng hồ đeo tay,...</p>

LỚP 3 - THỦ CÔNG

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>1. Làm đồ chơi đơn giản</p>	<p>Kiến thức Biết được cách gấp, cắt, dán một số đồ chơi đơn giản.</p> <p>Kỹ năng Gấp, cắt, dán được một số con vật và đồ chơi bằng giấy.</p> <p>Thái độ Yêu thích làm đồ chơi.</p>	<p>Phát triển kỹ năng gấp, cắt, dán hình đã học ở các lớp trước để làm một số đồ chơi phức tạp hơn: con ếch, tàu thủy hai ống khói, lá cờ đỏ sao vàng, lọ hoa gắn tường, đồng hồ để bàn,...</p>
<p>2. Cắt, dán chữ cái đơn giản</p>	<p>Kiến thức Biết được cách kẻ, cắt, dán một số chữ cái đơn giản có nét thẳng và đối xứng nhau.</p> <p>Kỹ năng Kẻ, cắt, dán được một số chữ cái đơn giản có nét thẳng, nét đối xứng.</p>	
<p>3. Đan nan</p>	<p>Kiến thức Biết cách đan một số kiểu đan nan đơn giản bằng giấy bìa.</p> <p>Kỹ năng Đan được một số kiểu đan nan đơn giản.</p> <p>Thái độ Có tính kiên trì, cẩn thận.</p>	<p>Đan một số kiểu đan nan: đan nong môt, nong đôi,...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>1. Cắt, khâu</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được đặc điểm, cách sử dụng một số dụng cụ, vật liệu cắt, khâu đơn giản, thông thường. - Biết cách cắt vải và quy trình khâu một số mũi khâu thông thường. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được dụng cụ và vật liệu cắt, khâu. - Khâu được một số mũi khâu thông thường và đồ vật đơn giản. <p>Thái độ</p> <p>Có tính kiên trì, cẩn thận và ý thức tự phục vụ.</p>	
<p>2. Thêu</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được cách thêu một số mũi thêu đơn giản. - Biết cách sử dụng dụng cụ, khung thêu cầm tay và sang mẫu thêu đơn giản. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thêu được một số mũi thêu đơn giản. - Sang được mẫu thêu và sử dụng được khung thêu cầm tay để thêu mẫu thêu đơn giản. <p>Thái độ</p> <p>Có tính kiên trì, cẩn thận.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Trồng rau, hoa	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được lợi ích của việc trồng rau, hoa. - Biết được tác dụng của việc thử độ nảy mầm của hạt và một số khâu trong quy trình trồng rau, hoa. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thử được độ nảy mầm của hạt. - Sử dụng được một số dụng cụ trồng rau, hoa đơn giản. - Thực hiện được một số khâu trong quy trình gieo trồng rau, hoa. <p>Thái độ</p> <p>Yêu thích công việc trồng rau, hoa.</p>	
4. Lắp ghép mô hình cơ khí	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được đặc điểm, cách sử dụng các dụng cụ và chi tiết của bộ lắp ghép. - Biết được quy trình lắp ghép một số mô hình cơ khí đơn giản. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được các dụng cụ và chi tiết của bộ lắp ghép mô hình cơ khí. - Lắp ghép được một số mô hình cơ khí đúng quy trình, đúng kỹ thuật. <p>Thái độ</p> <p>Làm việc kiên trì, theo quy trình và đảm bảo an toàn.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>1. Khâu, thêu</p>	<p>Kiến thức Biết cách đính khuy, thêu trang trí đơn giản và phối hợp cắt, khâu, thêu.</p> <p>Kĩ năng Làm được một số công việc khâu, thêu trang trí sản phẩm đơn giản.</p> <p>Thái độ Có tính kiên trì, cẩn thận và ý thức tự phục vụ.</p>	
<p>2. Nấu ăn</p>	<p>Kiến thức - Biết được một số công việc nấu ăn trong gia đình. - Biết cách sử dụng một số dụng cụ nấu ăn thông thường và thực hiện một số công việc nấu ăn đơn giản trong gia đình.</p> <p>Kĩ năng Làm được một số công việc nấu ăn đơn giản giúp gia đình.</p> <p>Thái độ Tích cực giúp đỡ gia đình trong công việc nấu ăn.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Nuôi gà	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được lợi ích của việc nuôi gà. - Biết được một số loại thức ăn cho gà; cách cho gà ăn, uống; chăm sóc, vệ sinh phòng dịch. <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>Phân loại được một số loại thức ăn nuôi gà.</p> <p><i>Thái độ</i></p> <p>Có ý thức chăm sóc, bảo vệ vật nuôi và giữ vệ sinh môi trường.</p>	
4. Lắp ghép mô hình cơ khí	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết quy trình lắp ghép một số mô hình cơ khí.</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>Lắp ghép được một số mô hình cơ khí đúng quy trình, đúng kỹ thuật.</p> <p><i>Thái độ</i></p> <p>Yêu thích lắp ghép mô hình cơ khí và có ý thức làm theo quy trình.</p>	
5. Lắp ghép mô hình điện	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách sử dụng các dụng cụ, chi tiết trong bộ lắp ghép mô hình điện và quy trình lắp ghép một số mạch điện đơn giản. - Biết được một số kiến thức về an toàn điện. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kỹ năng</p> <p>Lắp ghép được một số mạch điện đơn giản đúng quy trình, đúng kỹ thuật.</p> <p>Thái độ</p> <p>Có ý thức thực hiện an toàn điện.</p>	

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Nội dung dạy học Thủ công và Kỹ thuật ở Tiểu học thuộc lĩnh vực giáo dục công nghệ. Thủ công được dạy học ở các lớp 1, 2, 3. Kỹ thuật được dạy học ở lớp 4 và lớp 5. Chương trình môn Thủ công, Kỹ thuật được xây dựng theo những quan điểm sau:

- Quan điểm kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp: Nội dung chương trình được biên soạn nhằm cung cấp cho học sinh một số kiến thức đơn giản, cần thiết, tối thiểu về thủ công, kỹ thuật. Môn học còn trang bị cho học sinh một số kỹ năng kỹ thuật đơn giản trong lĩnh vực trên để các em có khả năng vận dụng vào cuộc sống hằng ngày. Trên cơ sở đó, học sinh bước đầu làm quen với công việc kỹ thuật trong các lĩnh vực thủ công, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.

- Quan điểm cơ bản, thiết thực: Những kiến thức, kỹ năng được đưa vào chương trình là những kiến thức cơ bản, cần thiết đối với học sinh, không phân biệt vùng miền, giới tính để học sinh có thể ứng dụng vào cuộc sống.

- Quan điểm coi trọng thực hành: Hoạt động thực hành là trọng tâm của các tiết học. Thông qua hoạt động thực hành, học sinh lĩnh hội kiến thức, hình thành kỹ năng và thái độ cần thiết. Do vậy, thời lượng dành cho hoạt động thực hành phải chiếm tỉ lệ cao trong chương trình môn học.

2. Về phương pháp dạy học

- Trong quá trình dạy học Thủ công, Kỹ thuật cần chú trọng sử dụng phương pháp thực hành. Khi hướng dẫn học sinh thực hành, cần làm cho các em hiểu rõ toàn bộ quy trình thực hiện trước khi dạy từng bước và kỹ thuật tiến hành từng công đoạn cụ thể. Mỗi quy trình đều được bắt đầu bằng việc chuẩn bị, tiếp đến là trình tự các bước để thực hiện và kết thúc bằng việc đánh giá kết quả. Thường xuyên thực hiện phương pháp này trong dạy học sẽ tạo cho học sinh thói quen làm việc theo kế hoạch, tuân thủ đúng quy trình, đồng thời góp phần hình thành tác phong công nghiệp cho các em. Các thao tác mẫu của giáo viên phải chuẩn xác, đúng kỹ thuật, đúng quy trình công nghệ. Dành đa số thời gian của bài học cho học sinh hoạt động thực hành luyện tập các thao tác để hình thành kỹ năng kỹ thuật.

- Nội dung dạy học Thủ công, Kỹ thuật thường gắn với thực tiễn, vì vậy trong khi dạy học cần phải giúp cho học sinh vận dụng được các kiến thức và kỹ năng đã học vào cuộc sống để gây hứng thú học tập và lòng say mê đối với môn học.

- Dạy học Thủ công, Kỹ thuật gắn liền với các phương tiện và thiết bị. Khi dạy học, giáo viên cần tăng cường sử dụng phương pháp trực quan, thực hành để học sinh tìm hiểu các mô hình, mẫu vật, biết cách sử dụng các dụng cụ lao động, vật liệu và thực hiện các thao tác trong quy trình kỹ thuật làm ra sản phẩm.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Giáo viên đánh giá kết quả học tập của học sinh bằng nhận xét theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khi đánh giá kết quả học tập của học sinh, cần đánh giá trên cả ba mặt: kiến thức, kỹ năng, thái độ và kết hợp tự đánh giá của học sinh với đánh giá của giáo viên.

- Đánh giá kiến thức: Ngoài những cách đánh giá thông thường như vấn đáp, ra câu hỏi, bài tập.... giáo viên cần tăng cường đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan.

- Đánh giá kỹ năng: Học sinh phải hoàn thành sản phẩm ngay tại lớp học. Kỹ năng của học sinh được đánh giá qua sản phẩm các em tự làm được hoặc công việc đã hoàn thành so với chuẩn theo quy định.

- Đánh giá thái độ: Thái độ được đánh giá qua quá trình học tập, thói quen làm việc theo quy trình, đúng kế hoạch, tính kỉ luật trong lao động, tinh thần hợp tác, say mê công việc, tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

4. Về vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc thực hiện chương trình môn Thủ công, Kỹ thuật ở cấp Tiểu học không có sự phân biệt giới tính của học sinh và vùng miền. Trong quá trình thực hiện môn học, giáo viên cần căn cứ vào đặc điểm của học sinh và điều kiện dạy học cụ thể của trường, địa phương để lựa chọn nội dung phù hợp với thời lượng của kế hoạch giáo dục.

MÔN THỂ DỤC

I. MỤC TIÊU

Môn Thể dục ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh:

- Có sự tăng tiến về sức khỏe, thể lực, đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi, giới tính.
- Biết được một số kiến thức, kỹ năng để tập luyện giữ gìn sức khỏe, nâng cao thể lực.
- Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, kỉ luật, nếp sống lành mạnh, thói quen tự giác tập luyện thể dục thể thao và giữ gìn vệ sinh.
- Biết vận dụng ở mức độ nhất định những điều đã học vào nếp sinh hoạt ở trong nhà trường và ngoài nhà trường.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	1	35	35
2	2	35	70
3	2	35	70
4	2	35	70
5	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		175	315

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

1. Đội hình đội ngũ: Tập hợp hàng dọc, dóng hàng. Tư thế đứng nghiêm, đứng nghỉ. Quay phải, quay trái (nhận biết hướng sau đó xoay người sang hướng theo khẩu lệnh). Điểm số từ 1 đến hết (theo tổ). Dàn hàng ngang, dồn hàng. Đi thường theo nhịp (1 - 4 hàng dọc).

2. Bài tập rèn luyện tư thế cơ bản: Tư thế đứng cơ bản. Đứng đưa hai tay ra trước (dang ngang, chéo cao). Đứng kiễng gót, hai tay chống hông (dang ngang). Đứng đưa một chân ra trước (sang ngang, ra sau). Đứng hai chân rộng bằng vai, hai bàn chân thẳng hướng phía trước, hai tay đưa ra trước (dang ngang, chéo cao).

3. Bài thể dục phát triển chung: Bài 7 động tác nhằm rèn luyện các nhóm cơ khớp chính của cơ thể và phát triển thể lực chung.

4. Trò chơi vận động: Học 6 - 8 trò chơi rèn luyện khả năng hô hấp, định hướng và các kỹ năng đi, chạy và bật - nhảy (Ưu tiên các trò chơi dân gian có lời đồng dao).

LỚP 2

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

1. Đội hình đội ngũ: Quay phải, quay trái. Điểm số 1 - 2, 1 - 2 đến hết theo hàng dọc. Cách chào, báo cáo, xin phép ra - vào lớp.

2. Bài thể dục phát triển chung: Bài 8 động tác có kế thừa và nâng cao hơn lớp 1 nhằm rèn luyện các nhóm cơ khớp chính của cơ thể và phát triển thể lực chung.

3. Bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản: Đi theo vạch kẻ thẳng. Đi theo vạch kẻ thẳng hai tay chống hông. Đi theo vạch kẻ thẳng, hai tay dang ngang. Đi kiễng gót hai tay chống hông. Đi nhanh chuyển sang chạy.

4. Trò chơi vận động: Học 8 - 10 trò chơi rèn luyện khả năng hô hấp và các kỹ năng đi, chạy, nhảy, ném (Ưu tiên các trò chơi dân gian có lời đồng dao).

LỚP 3

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

1. Đội hình đội ngũ: Tập hợp hàng ngang, dóng hàng, điểm số. Đi đều (theo 1 - 4 hàng dọc), đứng lại.

2. Bài thể dục phát triển chung: Bài 8 động tác có độ khó hơn ở các lớp 1, 2 và có thể tập với dụng cụ nhẹ như: cờ, hoa, khăn,...

3. Bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản: Đi vượt chướng ngại vật (thấp). Đi chuyển hướng (phải, trái). Nhảy dây kiểu chụm hai chân có và không có nhịp đệm. Tung và bắt bóng cá nhân. Tung và bắt bóng theo nhóm 2 - 3 người (tại chỗ, di chuyển).

4. Trò chơi vận động: Học 8 - 10 trò chơi rèn luyện khả năng hô hấp, định hướng và các kỹ năng đi, chạy, nhảy, ném, thăng bằng, mang vác (Ưu tiên các trò chơi dân gian có lời đồng dao).

LỚP 4

$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$

- 1. Đội hình đội ngũ:** Quay sau. Đi đều vòng phải, vòng trái, đứng lại.
- 2. Bài thể dục phát triển chung:** Bài 8 động tác có độ khó hơn các lớp 1, 2, 3 và có thể tập tay không hoặc với cờ, hoa, vòng, gậy,...
- 3. Bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản:** Di chuyển tung và bắt bóng theo nhóm. Nhảy dây kiểu chân trước, chân sau. Bật xa. Phối hợp chạy, nhảy, mang vác,...
- 4. Trò chơi vận động:** Học 8 - 10 trò chơi đi, chạy, bật - nhảy, thăng bằng, mang vác, leo trèo,...
- 5. Môn thể thao tự chọn**
 - a) Đá cầu:* Tăng cầu. Chuyển cầu. Chuyển cầu theo nhóm.
 - b) Ném bóng (150g):* Cách cầm bóng - tư thế đứng chuẩn bị. Phối hợp cầm bóng - đứng chuẩn bị - ngắm đích - ném vào đích. Một số động tác bổ trợ và phát triển thể lực.

LỚP 5

$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$

- 1. Đội hình đội ngũ:** Đổi chân khi đi đều sai nhịp. Ôn tập, nâng cao những kiến thức, kỹ năng đã học từ lớp 1 đến lớp 4.
- 2. Bài thể dục phát triển chung:** Bài 8 động tác có độ khó hơn các lớp 1, 2, 3, 4 và có thể tập tay không hoặc với cờ, hoa, vòng, gậy.

3. Bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản: Bật cao. Phối hợp chạy - bật cao.

4. Trò chơi vận động: Học 6 - 8 trò chơi về chạy, bật - nhảy, mang vác, ném, leo trèo để tiếp cận với các môn thể thao, trong đó có trò chơi phối hợp từ 2 đến 3 hoạt động (trong mỗi trò chơi).

5. Môn thể thao tự chọn

a) *Đá cầu:* Tăng cầu bằng mu bàn chân. Phát cầu bằng mu bàn chân.

b) *Ném bóng trúng đích:* Ném bóng 150g trúng đích (tại chỗ, di chuyển). Cách cầm bóng - đứng ném rổ bằng hai tay. Cách cầm bóng - đứng ném rổ bằng một tay.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

LỚP 1

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Đội hình đội ngũ	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết các khẩu lệnh và cách thực hiện các bài tập đội hình đội ngũ.</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>- Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Tập hợp hàng dọc; Dóng hàng dọc; Điểm số theo hàng dọc từ 1 đến hết (theo tổ); Đứng nghiêm, đứng nghỉ; Quay phải, quay trái (nhận biết hướng và cách xoay người theo khẩu lệnh); Dàn hàng ngang, dồn hàng; Chuyển đội hình hàng dọc thành vòng tròn và ngược lại; Đi thường theo nhịp (1 - 4 hàng dọc).</p> <p>- Vận dụng vào nếp sinh hoạt ở trường.</p>	<p>Học kì II, có thể điểm số theo lớp.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Bài tập rèn luyện tư thế cơ bản	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết cách thực hiện các bài tập rèn luyện tư thế cơ bản.</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Tư thế đứng cơ bản; Đứng đưa hai tay ra trước (sang ngang, chéo cao); Đứng kiễng gót hai tay chống hông (dang ngang); Đứng đưa một chân ra trước (sang ngang, ra sau); Đứng hai chân rộng bằng vai, hai bàn chân thẳng hướng phía trước, hai tay đưa ra trước (sang ngang, lên cao). - Vận dụng để tự tập. 	
3. Bài thể dục phát triển chung	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết tên và cách thực hiện bài thể dục phát triển chung 7 động tác: vươn thở, tay, chân, vặn mình, bụng, toàn thân và điều hòa.</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng toàn bài. - Vận dụng để tập hằng ngày. 	
4. Trò chơi vận động	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết tên và cách chơi các trò chơi: Diệt các con vật có hại; Nhảy</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>đúng, nhảy nhanh; Qua đường lội; Chạy tiếp sức; Chuyển bóng tiếp sức; Tâng cầu; Kéo cưa lừa xẻ; Nhảy ô tiếp sức.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các trò chơi trên. - Vận dụng để vui chơi, tự tập hằng ngày. 	

LỚP 2

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>1. Đội hình đội ngũ</p>	<p>Kiến thức</p> <p>Biết khẩu lệnh và cách thực hiện các bài tập đội hình đội ngũ.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Quay phải, quay trái; Điểm số 1 - 2, 1 - 2,... đến hết theo hàng dọc; Cách chào, báo cáo, xin phép ra - vào lớp. - Vận dụng vào nếp sinh hoạt ở trường và ngoài nhà trường. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Bài thể dục phát triển chung</p>	<p>Kiến thức Biết tên và cách thực hiện bài thể dục phát triển chung 8 động tác: vươn thở, tay, chân, lườn, bụng, toàn thân, nhảy và điều hòa.</p> <p>Kĩ năng - Thực hiện cơ bản đúng toàn bài. - Biết vận dụng để tập hằng ngày.</p>	<p>Về cấu trúc, phương hướng, biên độ và nhịp.</p>
<p>3. Bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản</p>	<p>Kiến thức Biết cách thực hiện các bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản.</p> <p>Kĩ năng - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Đi thường theo vạch kẻ thẳng; Đi theo vạch kẻ thẳng, hai tay chống hông; Đi theo vạch kẻ thẳng, hai tay dang ngang; Đi kiễng gót, hai tay chống hông; Đi nhanh chuyển sang chạy. - Vận dụng để tự tập.</p>	
<p>4. Trò chơi vận động</p>	<p>Kiến thức Biết tên và cách chơi các trò chơi: Bịt mắt bắt dê; Vòng tròn; Tung vòng vào đích; Ném trúng đích; Bỏ khăn; Nhanh lên bạn ơi; Chạy đổi chỗ, vỗ tay nhau; Con cóc là cậu Ông Trời; Nhóm ba, nhóm bảy; Kết bạn.</p>	<p>Biết tự tổ chức chơi những trò chơi đơn giản.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các trò chơi trên. - Tham gia chơi tương đối chủ động những trò chơi đã học ở lớp 1. - Vận dụng để vui chơi, tự tập hằng ngày. 	

LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Đội hình đội ngũ	<p>Kiến thức</p> <p>Biết các khẩu lệnh và cách thực hiện các bài tập đội hình đội ngũ.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Tập hợp hàng ngang; Dóng hàng ngang; Điểm số theo hàng ngang (từ 1 đến hết và theo chu kì 1 - 2); Đi đều theo 1 - 4 hàng dọc, đứng lại. - Vận dụng vào nếp sinh hoạt tập thể ở trường và ngoài nhà trường. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Bài thể dục phát triển chung	<p>Kiến thức</p> <p>Biết tên và cách thực hiện bài thể dục phát triển chung 8 động tác: vươn thở, tay, chân, lườn, bụng, toàn thân, nhảy và điều hòa.</p> <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng toàn bài. - Vận dụng để tập hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tập với hoa, cờ, khăn,... - Về cấu trúc, phương hướng, biên độ và nhịp.
3. Bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản	<p>Kiến thức</p> <p>Biết cách thực hiện các bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản.</p> <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Đi vượt chướng ngại vật thấp; Đi chuyển hướng phải, trái; Nhảy dây kiểu chụm hai chân; Tung và bắt bóng bằng hai tay; Tung bóng bằng một tay, bắt bóng bằng hai tay; Tung và bắt bóng theo nhóm 2 người; Tung và bắt bóng theo nhóm 3 người trở lên. - Vận dụng để tự tập. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Trò chơi vận động	<p>Kiến thức</p> <p>Biết tên và cách chơi các trò chơi: Tìm người chỉ huy; Thi xếp hàng nhanh; Mèo đuổi chuột; Chim về tổ; Đua ngựa; Thỏ nhảy; Lò cò tiếp sức; Hoàng Anh - Hoàng Yến; Ai kéo khỏe; Chuyên đồ vật.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các trò chơi trên. - Tham gia chơi tương đối chủ động một số trò chơi đã học ở các lớp 1, 2. - Vận dụng để vui chơi, tự tập hằng ngày. 	Biết tự tổ chức chơi những trò chơi đơn giản.

LỚP 4

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Đội hình đội ngũ	<p>Kiến thức</p> <p>Biết các khẩu lệnh và cách thực hiện các bài tập đội hình đội ngũ.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng: Đi đều - đứng lại. 	- Cán sự, tổ trưởng tập điều khiển lớp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được: Quay sau. Đi đều vòng phải, vòng trái, đứng lại. - Vận dụng vào nếp sinh hoạt ở trường và ngoài nhà trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể lùi chân phải ra sau một bước trước khi thực hiện động tác quay sau.
2. Bài thể dục phát triển chung	<p>Kiến thức</p> <p>Biết tên và cách thực hiện bài thể dục phát triển chung 8 động tác: vươn thở, tay, chân, lưng - bụng, toàn thân, thăng bằng, nhảy và điều hòa.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng cả bài. - Vận dụng để tập hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tập với cờ, vòng, gậy,... - Về cấu trúc, phương hướng, biên độ và nhịp.
3. Bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản	<p>Kiến thức</p> <p>Biết cách thực hiện các bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Di chuyển tung và bắt bóng theo nhóm; Nhảy dây kiểu chân trước, chân sau; Bật xa; Phối hợp chạy - nhảy - mang vác. - Vận dụng để tự tập. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>4. Trò chơi vận động</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết tên và cách chơi các trò chơi vận động: Nhảy lướt sóng; Chạy theo hình tam giác; Thăng bằng; Lăn bóng; Đi qua cầu; Con sâu đo; Kiệu người; Chạy tiếp sức ném bóng vào rổ; Trao tín gậy; Dẫn bóng.</p> <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các trò chơi trên. - Tham gia chơi tương đối chủ động một số trò chơi đã học ở các lớp 1, 2, 3. - Vận dụng để vui chơi, tự tập hằng ngày. 	<p>Biết tự tổ chức chơi những trò chơi đơn giản.</p>
<p>5. Môn thể thao tự chọn</p> <p>a) Đá cầu</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết cách thực hiện: Tâng cầu; Chuyền cầu; Chuyền cầu theo nhóm.</p> <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng những bài tập trên. - Vận dụng để tự tập hằng ngày. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
b) Ném bóng	<p>Kiến thức</p> <p>Biết cách thực hiện: Cầm bóng; Đứng chuẩn bị - ngắm đích - ném; Một số bài tập rèn luyện sự khéo léo của tay (Ngồi xôm tung và bắt bóng; Tung bóng từ tay nọ sang tay kia; Chuyển bóng từ tay nọ sang tay kia qua khoeo chân; Vận mình chuyển bóng từ tay nọ sang tay kia).</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng những bài tập trên. - Vận dụng để tự tập. 	

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Đội hình đội ngũ	<p>Kiến thức</p> <p>Biết các khẩu lệnh và cách thực hiện bài tập mới học và những bài tập đã học ở các lớp 1, 2, 3, 4.</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng: Đồi chân khi đi đều sai nhịp và những bài ôn tập chương trình các lớp 1, 2, 3, 4. - Vận dụng vào nếp sinh hoạt ở trường và ngoài nhà trường. 	
<p>2. Bài thể dục phát triển chung</p>	<p>Kiến thức</p> <p>Biết tên và cách thực hiện bài thể dục phát triển chung 8 động tác: vươn thở, tay, chân, vặn mình, toàn thân, thăng bằng, nhảy và điều hòa.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng toàn bài. - Vận dụng để tập hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể bổ sung thêm động tác thành bài đồng diễn. - Về cấu trúc, phương hướng, biên độ và nhịp.
<p>3. Bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản</p>	<p>Kiến thức</p> <p>Biết cách thực hiện các bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản.</p> <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng các bài tập: Bật cao; Phối hợp chạy - bật nhảy; Những bài ôn tập chương trình các lớp 1, 2, 3, 4. - Vận dụng để tự tập. 	<p>Nâng dần thành tích bật xa, bật cao.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>4. Trò chơi vận động</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết tên và cách chơi các trò chơi: Ai nhanh và khéo hơn; Chạy nhanh theo số; Chạy theo vòng tròn tiếp sức; Bóng chuyền sáu; Trồng nụ, trồng hoa; Qua cầu tiếp sức; Chuyển nhanh, nhảy nhanh; Chuyên và bắt bóng tiếp sức.</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được các trò chơi trên. - Tham gia chơi tương đối chủ động một số trò chơi đã học. - Vận dụng để vui chơi, tự tập hằng ngày. 	<p>Biết tự tổ chức chơi những trò chơi đơn giản.</p>
<p>5. Môn thể thao tự chọn</p> <p>a) Đá cầu</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>Biết cách thực hiện: Tung cầu bằng mu bàn chân; Phát cầu bằng mu bàn chân.</p> <p><i>Kỹ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng những bài tập trên. - Vận dụng để tự tập. 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
b) Ném bóng	<p>Kiến thức</p> <p>Biết cách thực hiện: Ném bóng 150g trúng đích (tại chỗ, di chuyển); Ném bóng vào rổ (Đứng cầm bóng - ném rổ bằng hai tay trước ngực; Đứng cầm bóng - ném rổ bằng một tay trên vai); Một số bài tập rèn luyện sự khéo léo của tay (Tung và bắt bóng bằng một tay; Tung và bắt bóng qua khoeo chân; Bắt bóng nảy từ bảng ra).</p> <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện cơ bản đúng những bài tập trên. - Vận dụng để tự tập. 	

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình môn Thể dục ở cấp Tiểu học:

- Lấy việc nâng cao sức khỏe, thể lực học sinh là mục tiêu quan trọng nhất, xuyên suốt từ Tiểu học đến hết Trung học phổ thông.
- Đảm bảo tính khoa học, sư phạm, liên thông, kết hợp truyền thống văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học giáo dục thể chất hiện đại.
- Đảm bảo có tính khả thi, phù hợp với tâm, sinh lí lứa tuổi và giới tính; với sức khỏe, thể lực học sinh, đồng thời định hướng cho việc nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất cho việc dạy và học môn Thể dục.

- Đảm bảo tính thống nhất của chương trình, đồng thời mở rộng quyền chủ động, sáng tạo của địa phương trong quá trình thực hiện chương trình.

Những nội dung được đưa vào chương trình là cơ bản, phổ thông phù hợp với lứa tuổi, giới tính, sức khỏe, thể lực của học sinh tiểu học, với cơ sở vật chất của nhiều trường hiện nay, với khả năng của giáo viên kiêm dạy và chuyên trách ở Tiểu học.

Cấu trúc chương trình theo kiểu đồng tâm vừa kế thừa, nâng cao, vừa bổ sung nội dung mới gồm có: Đội hình đội ngũ, Bài thể dục phát triển chung, Bài tập rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản. Trò chơi vận động. Từ lớp 4 - 5 có thêm môn tự chọn: Đá cầu, Ném bóng (có chương trình chi tiết), Bóng đá, Bóng rổ, Bóng bàn, Cầu lông, Võ, Thể dục nhịp điệu, Bơi, Cờ vua,... (chưa có chương trình chi tiết). Đối với những trường có điều kiện và nhu cầu, có thể dạy cho học sinh môn thể thao tự chọn ngay từ lớp 1 bằng cách giảm quỹ thời gian của phần trò chơi vận động.

Khi dạy các nội dung trên, giáo viên có thể bổ sung bài tập mới hoặc khi cho học sinh ôn tập trò chơi vận động, giáo viên có thể chọn các trò chơi khác có cùng mục đích để thay thế, trong đó ưu tiên những trò chơi dân gian có lời đồng dao.

2. Về phương pháp dạy học

Cần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động của học sinh. Tổ chức giờ học khoa học, phù hợp với điều kiện thực tế của trường, tăng cường cách tổ chức theo nhóm tập luyện, phối hợp hài hòa giữa tập đồng loạt với tập lần lượt để tăng thời gian cho học sinh tập luyện đạt đến lượng vận động hợp lí. Tăng cường vận dụng phương pháp trò chơi, thi đấu vào giờ học cho sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn học sinh học tập. Tạo điều kiện để học sinh tự quản, tự điều khiển và tham gia đánh giá,...

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Đánh giá kết quả học tập của học sinh thực hiện theo quy chế đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bảo đảm mọi học sinh tiểu học đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi và giới tính.

4. Việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy học Thể dục ở các vùng miền và các đối tượng học sinh tiểu học được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bảo đảm mọi học sinh đều được học và đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học. Có biện pháp cụ thể giúp học sinh có thể chất phát triển kém có cơ hội đạt chuẩn và những học sinh có năng khiếu, thể lực tốt đạt kết quả cao hơn.

5. Cơ sở vật chất và thiết bị

Cần có đủ sân tập hoặc nhà tập và thiết bị dạy học cho giáo viên, dụng cụ cho học sinh tập luyện theo yêu cầu của môn học.

PHẦN THỨ BA
CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG
VÀ YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC

I. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG VÀ YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ HỌC SINH CẦN ĐẠT SAU KHI HỌC HẾT MỖI LỚP

LỚP 1

1. Đọc đúng và rõ ràng bài văn đơn giản (khoảng 30 tiếng/phút), hiểu nghĩa các từ ngữ thông thường và nội dung thông báo của câu văn, đoạn văn. Viết đúng chữ thường, chép đúng chính tả đoạn văn (khoảng 30 chữ/15 phút). Nghe hiểu lời giảng và lời hướng dẫn của giáo viên. Nói rõ ràng, trả lời được câu hỏi đơn giản.

2. Biết đếm, đọc, viết, so sánh, cộng, trừ (không nhớ) các số trong phạm vi 100. Bước đầu biết sử dụng các đơn vị đo: cm, ngày, tuần lễ, giờ trong tính toán và đo lường; nhận biết được một số hình đơn giản (điểm, đoạn thẳng, hình vuông, hình tam giác, hình tròn). Biết giải các bài toán có một phép tính cộng hoặc trừ.

3. Biết quan sát để chỉ ra các phần chính của cơ thể người, một số cây cối, con vật. Nêu được một số hiện tượng thời tiết. Biết các thành viên trong gia đình, lớp học. Biết giữ vệ sinh cá nhân, vui chơi an toàn.

4. Biết hát từ 8 đến 10 bài hát ngắn, kết hợp hát với động tác phụ họa hoặc trò chơi. Biết sử dụng bút chì, sáp màu, thước kẻ, kéo, giấy để vẽ, xé, gấp, cắt, dán được một số hình đơn giản.

5. Bước đầu thực hiện được một số bài tập rèn luyện tư thế cơ bản, thể dục phát triển toàn thân và trò chơi vận động.

6. Thích đi học. Yêu quý người thân trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè, trường lớp. Thân thiện với thiên nhiên.

LỚP 2

1. Đọc đúng và rành mạch bài văn ngắn (khoảng 50 tiếng/phút), nhận biết được ý chính của đoạn văn. Viết đúng và đều nét các chữ thường, chữ hoa; viết đúng bài chính tả (khoảng 50 chữ/15 phút); viết được đoạn văn kể, tả đơn giản; bước đầu biết viết bưu thiếp, tin nhắn,... Nghe hiểu yêu cầu, đề nghị của người đối thoại trong một số tình huống giao tiếp thông thường; hiểu nội dung mẩu chuyện đã nghe. Nói thành câu, trả lời đúng vào câu hỏi, kể được một đoạn của câu chuyện đã nghe.

2. Biết đếm, đọc, viết, so sánh, cộng, trừ các số trong phạm vi 1000; nhân, chia dạng đơn giản. Bước đầu biết sử dụng các đơn vị đo đã học và các đơn vị: dm, m, mm, km, lít, kg, tiền Việt Nam trong tính toán và đo lường. Nhận biết được một số hình đơn giản (đường thẳng, đường gấp khúc, hình chữ nhật, hình tứ giác). Biết vẽ đoạn thẳng, tính chu vi của hình tam giác, hình tứ giác. Biết giải các bài toán có một trong các phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

3. Nêu được một số chức năng của các cơ quan vận động, tiêu hóa ở người. Biết giữ vệ sinh ăn uống, giữ vệ sinh nhà ở, trường học. Biết quan sát và mô tả ở mức độ đơn giản bầu trời ban ngày, ban đêm.

Nêu được một số công việc nhà, hoạt động của nhà trường. Kể được tên một số nghề của người dân nơi học sinh ở.

4. Biết hát từ 8 đến 10 bài hát ngắn, kết hợp hát với động tác phụ họa hoặc trò chơi. Biết vẽ, gấp, cắt dán được các hình đơn giản.

5. Biết thực hiện một số nội dung đội hình đội ngũ, bài tập về thể dục phát triển toàn thân, thể dục rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản, trò chơi vận động.

6. Chăm chỉ học tập. Có ý thức giữ gìn vệ sinh và sức khỏe của bản thân. Tham gia một số công việc gia đình, trường lớp phù hợp với khả năng. Kính trọng, lễ phép với người lớn tuổi; nhường nhịn em nhỏ; đoàn kết với bạn bè.

LỚP 3

1. Đọc đúng và rành mạch bài văn (khoảng 70 tiếng/phút), hiểu ý chính của bài. Viết đúng các chữ thường, chữ hoa; viết đúng bài chính tả (khoảng 70 chữ/15 phút); viết được đoạn văn kể, tả đơn giản; biết viết thư ngắn, viết đơn,... theo mẫu. Nghe hiểu ý kiến của người đối thoại về một số vấn đề gần gũi trong đời sống. Biết hỏi và phát biểu ý kiến trong học tập và giao tiếp; kể được một đoạn truyện hoặc mẫu chuyện đã nghe.

2. Biết đọc, viết, so sánh, thực hành tính cộng, trừ, nhân, chia các số trong phạm vi 100 000. Bước đầu biết sử dụng các đơn vị đã học và các đơn vị: g, cm², phút, tháng, năm, tiền Việt Nam trong tính toán và đo lường. Nhận biết được

một số yếu tố của hình (góc, đỉnh, cạnh của một số hình đã học; tâm, bán kính, đường kính của hình tròn). Biết tính chu vi và diện tích hình chữ nhật, hình vuông. Biết giải các bài toán có đến hai bước tính.

3. Nêu được một số chức năng của các cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết, thần kinh ở người. Biết giữ vệ sinh các cơ quan trên; phòng một số bệnh lây qua đường hô hấp; giữ vệ sinh môi trường xung quanh. Biết quan sát để nhận ra sự giống nhau, khác nhau về đặc điểm của một số cây cối và con vật. Nêu được một số đặc điểm của bề mặt Trái Đất. Bước đầu biết về vị trí và sự chuyển động của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Biết về họ hàng nội ngoại ruột thịt; về hoạt động của học sinh trong nhà trường. Kể được tên một số cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế ở địa phương.

4. Biết hát từ 8 đến 10 bài hát, kết hợp hát với động tác phụ họa. Nhận biết tên một số nốt nhạc trên khuông nhạc. Biết quan sát, nhận xét để tập vẽ tranh đơn giản. Biết dùng giấy, nan, đất để gấp, cắt dán, đan, nặn được một số hình con vật, đồ vật đơn giản.

5. Thực hiện được một số nội dung mới về đội hình đội ngũ, bài thể dục phát triển toàn thân, thể dục rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản, trò chơi vận động.

6. Biết ơn những người có công với đất nước. Mạnh dạn trong giao tiếp. Cảm thông với những người có hoàn cảnh khó khăn. Có ý thức bảo vệ cây cối và những con vật có ích.

LỚP 4

1. Có kiến thức sơ giản về tiếng (âm tiết), từ; phân biệt được từ đơn, từ phức (từ láy và từ ghép); nhận biết được danh từ, động từ, tính từ; hiểu thế nào là câu đơn, các thành phần chính của câu đơn (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ trạng ngữ; nhận biết và biết sử dụng câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến. Nắm được cấu tạo ba phần của văn bản.

Đọc trôi chảy bài văn (khoảng 100 tiếng/phút); biết đọc diễn cảm đoạn văn, đoạn thơ; hiểu nội dung, ý nghĩa của bài đọc. Viết được đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả (tả đồ vật, cây cối, con vật); biết viết báo cáo ngắn, giấy mời,... . Nghe hiểu được nội dung chính của câu chuyện hoặc bản tin ngắn. Biết thông báo tin tức, sự việc; kể lại được nội dung chính của câu chuyện đã nghe, đã đọc; sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. Biết bày tỏ ý kiến cá nhân trong trao đổi, thảo luận.

2. Có một số hiểu biết ban đầu về số tự nhiên, phân số (tử số và mẫu số không quá hai chữ số) và về cộng, trừ, nhân, chia với các số đó. Biết đọc, viết, so sánh, thực hành tính cộng, trừ, nhân, chia các số đã học. Biết sử dụng các đơn vị đã học và các đơn vị: tấn, tạ, yến, giây, thế kỉ trong tính toán và đo lường. Nhận biết được góc nhọn, góc tù, góc bẹt, đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song, hình bình hành, hình thoi. Biết tính diện tích của hình bình hành, hình thoi. Biết giải bài toán có nội dung thực tế có đến ba bước tính. Nhận biết được một số thông tin trên bản đồ cột.

3. Có một số kiến thức ban đầu về sự trao đổi chất giữa cơ thể người, động vật, thực vật với môi trường. Kể được tên một số chất dinh dưỡng có trong thức ăn. Biết cách phòng một số bệnh do ăn uống.

Biết quan sát và làm thí nghiệm đơn giản để tìm hiểu một số tính chất của nước, không khí. Bước đầu biết vận dụng kiến thức về nước, không khí, ánh sáng, âm, nhiệt để giải thích một số sự vật, hiện tượng đơn giản thường gặp.

Biết cách sử dụng một số dụng cụ lao động đơn giản để: cắt, khâu, thêu; chăm sóc rau, hoa; lắp ghép mô hình kĩ thuật.

Biết và làm được một số công việc đơn giản trong gia đình: cắt, khâu, thêu và chăm sóc rau, hoa. Lắp ghép được một số mô hình kĩ thuật.

4. Biết và kể lại được ở mức độ đơn giản một số sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu của Việt Nam trong các giai đoạn từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỉ XIX; một số đặc điểm chính về tự nhiên, dân cư và hoạt động sản xuất ở một số nơi tiêu biểu thuộc miền núi và trung du, đồng bằng, duyên hải của nước ta. Biết tìm một số thông tin đơn giản về lịch sử và địa lí trong bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, bài viết trong sách giáo khoa.

5. Biết hát từ 8 đến 10 bài hát và đọc nhạc đơn giản dựa trên một số bài tập ngắn (dài không quá 16 nhịp). Bước đầu biết nghe ca nhạc có dẫn giải. Vẽ và nặn được các hình, khối đơn giản bằng các vật liệu cho sẵn. Bước đầu biết nhận xét khi xem tranh và tượng.

6. Thực hành đúng, nhanh các kĩ năng đội hình đội ngũ. Thực hiện được bài thể dục phát triển toàn thân, thể dục rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản, trò chơi vận động.

7. Biết ơn các vị anh hùng dân tộc. Quý trọng người lao động và sản phẩm lao động. Chăm thận, trung thực, vượt khó trong học tập. Tôn trọng các quy định về an toàn giao thông; về trật tự, vệ sinh nơi công cộng.

LỚP 5

1. Có kiến thức sơ giản về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm; nhận biết được đại từ, quan hệ từ; biết cấu tạo của câu ghép và một số kiểu câu ghép thông thường; bước đầu nắm được một số phép liên kết câu, liên kết đoạn trong bài văn.

Đọc lưu loát, trôi chảy bài văn (khoảng 120 tiếng/phút); biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ; hiểu nội dung, ý nghĩa bài đọc. Biết viết bài văn miêu tả (tả cảnh, tả người); sử dụng được biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa. Biết viết biên bản, báo

cáo thông kê,... Nghe - hiểu và kể lại được câu chuyện, bản tin có nội dung tương đối phong phú. Trình bày rõ ý kiến cá nhân về vấn đề trao đổi, thảo luận.

2. Có một số kiến thức ban đầu về số thập phân và về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số đó. Biết đọc, viết, so sánh, thực hành tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân. Biết sử dụng các đơn vị đo đã học và các đơn vị: ha, cm^3 , dm^3 , m^3 trong thực hành tính và đo lường. Biết tính chu vi, diện tích hình tam giác, hình thang và hình tròn; biết tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình hộp chữ nhật và hình lập phương. Nhận biết được hình trụ và hình cầu. Biết giải các bài toán có nội dung thực tế có đến bốn bước tính.

3. Có một số kiến thức ban đầu về sinh sản ở người, động vật, thực vật. Biết một số thay đổi của tuổi dậy thì và cách giữ vệ sinh. Biết cách sống an toàn để phòng tránh bị xâm hại, tai nạn giao thông, không sử dụng các chất gây nghiện.

Có kiến thức ban đầu về đặc điểm và ứng dụng của một số chất, vật liệu, nguồn năng lượng thường dùng. Biết quan sát và làm thí nghiệm đơn giản để tìm hiểu một số tính chất, đặc điểm của một số vật liệu. Bước đầu biết sử dụng an toàn, tiết kiệm điện và chất đốt.

Biết cách sử dụng một số dụng cụ lao động đơn giản để nấu ăn và chăm sóc vật nuôi.

Biết và làm được một số công việc đơn giản trong gia đình: đánh khuy, khâu, nấu ăn, chăm sóc vật nuôi. Lắp ghép được một số mô hình kỹ thuật.

4. Biết và trình bày ở mức độ sơ lược một số sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu của Việt Nam trong các giai đoạn từ cuối thế kỉ XIX đến nay; một số đặc điểm chính về tự nhiên, dân cư, kinh tế ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới. Biết tìm một số thông tin đơn giản về lịch sử và địa lí trong bản đồ, biểu đồ, tranh, ảnh, bài viết trong sách giáo khoa.

5. Biết hát từ 8 đến 10 bài hát. Biết sơ lược về nhịp $\frac{2}{4}$, $\frac{3}{4}$ và đọc nhạc đơn giản dựa trên một số bài tập ngắn khoảng 16 nhịp. Bước đầu biết nghe ca nhạc có dẫn giải và có nhận xét. Vẽ và nặn được các hình, khối, người và loài vật. Bước đầu biết nhận xét tranh, tượng.

6. Thực hiện đúng, nhanh, đều các kỹ năng đội hình đội ngũ. Thực hiện được bài thể dục phát triển toàn thân, thể dục rèn luyện tư thế và kỹ năng vận động cơ bản, trò chơi vận động.

7. Yêu quê hương, đất nước. Có ý thức thực hiện các quyền và bổn phận của trẻ em trong gia đình và nhà trường. Yêu cái đẹp, cái thiện, cái đúng. Yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường xung quanh.

II. CHUẨN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VÀ YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ HỌC SINH CẦN ĐẠT SAU KHI HỌC HẾT CẤP TIỂU HỌC

1. Biết các quy tắc chính tả của chữ viết tiếng Việt. Có vốn từ ngữ tương đối phong phú. Bước đầu phân biệt được từ đơn, từ phức; danh từ, động từ, tính từ, đại từ; từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. Nhận biết được câu đơn, câu ghép; câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến. Hiểu tác dụng của biện pháp so sánh, nhân hóa trong diễn đạt. Có kiến thức sơ giản về đặc điểm, cấu tạo của đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả.

Đọc đúng, lưu loát bài đọc có độ dài từ 250 đến 300 tiếng; biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ ngắn; hiểu nội dung, ý nghĩa bài đọc có nội dung phù hợp với lứa tuổi. Biết viết thư, tin nhắn, đơn từ thông dụng; viết được bài văn kể

chuyện, miêu tả có nội dung đơn giản, ít mắc lỗi chính tả, bước đầu thể hiện được khả năng quan sát, kết nối sự việc, hiện tượng,... Có khả năng nghe, hiểu và đối đáp trong giao tiếp thông thường. Kể lại, thuật lại được tương đối đầy đủ câu chuyện hoặc tin tức đã nghe, đã đọc. Biết nói thành đoạn, thành bài kể, tả, giới thiệu đơn giản về người, vật, sự việc, hoạt động; bước đầu biết thể hiện thái độ, tình cảm qua lời nói, giọng nói.

2. Có một số kiến thức ban đầu về số tự nhiên, phân số (tử số và mẫu số không quá hai chữ số), số thập phân; về các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) với các số đã học; về một số đại lượng cụ thể và về một số hình hình học thường gặp trong đời sống.

Biết đọc, viết, so sánh, thực hành tính cộng, trừ, nhân, chia với các số đã học. Biết sử dụng các đơn vị đo thông dụng trong thực hành tính và trong đo lường liên quan đến độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích, thể tích, tiền Việt Nam. Biết tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình tam giác, hình thang, hình tròn; biết tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lập phương, hình hộp chữ nhật; biết nhận dạng hình trụ, hình cầu. Biết giải các bài toán có nội dung thực tế có đến bốn bước tính; nhận biết được thông tin trên biểu đồ đơn giản.

3. Bước đầu biết:

- Chức năng của một số cơ quan trong cơ thể người;
- Giữ vệ sinh và bảo vệ sức khỏe của bản thân;
- Đặc điểm bên ngoài của một số loài thực vật, động vật;
- Sự trao đổi chất, sự sinh sản và phát triển của người, của một số loài thực vật và động vật;

- Một số đặc điểm dễ nhận biết và ứng dụng của một số chất, vật liệu và nguồn năng lượng thường gặp trong đời sống và sản xuất;

- Một số đặc điểm của bề mặt Trái Đất; vị trí và sự chuyển động của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

Quan sát và làm được một số thí nghiệm đơn giản để tìm hiểu đặc điểm, tính chất, mối quan hệ của một số sự vật, hiện tượng gần gũi trong đời sống, sản xuất.

Biết cách sử dụng một số dụng cụ lao động đơn giản để: xé, cắt một số hình đơn giản bằng giấy, bìa; cắt, khâu, thêu trên vải; nấu ăn; chăm sóc rau, hoa và vật nuôi; lắp ghép mô hình kỹ thuật.

Xé, gấp, cắt, đan, dán được một số hình, chữ cái và đồ chơi đơn giản từ giấy, bìa.

Biết và làm được một số công việc đơn giản trong gia đình: cắt, khâu, thêu, nấu ăn, chăm sóc rau, hoa và vật nuôi.

Lắp ghép được một số mô hình kỹ thuật đơn giản.

4. Biết và trình bày được một số sự kiện, nhân vật tiêu biểu trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Bước đầu biết một số đặc điểm chủ yếu về tự nhiên, dân cư, kinh tế của địa phương, Việt Nam, khu vực Đông Nam Á, các châu lục và một số quốc gia trên thế giới. Biết tìm một số thông tin đơn giản về lịch sử và địa lí trong bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, bài viết trong sách giáo khoa.

5. Biết hát đúng và thuộc khoảng 40 bài hát quy định. Biết gọi tên các nốt nhạc và thực hành đọc một số bài nhạc ngắn, đơn giản không dài quá 16 nhịp. Biết nghe nhạc, nghe hát và hiểu nội dung một số bài hát. Biết vẽ và nặn được

một số hình quả, đồ vật, con vật và người. Bước đầu biết quan sát, nhận xét và cảm thụ vẻ đẹp của một số tranh, tượng. Bước đầu biết được mối quan hệ mật thiết và tác dụng của nghệ thuật với đời sống.

6. Thực hiện được một số kỹ năng đội hình đội ngũ, một số bài thể dục phát triển chung, một số tư thế, kỹ năng vận động cơ bản, trò chơi vận động và bài tập đá cầu, ném bóng.

7. Yêu quê hương, đất nước. Yêu quý người thân trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè, trường lớp. Lễ phép với người trên; nhường nhịn em nhỏ; đoàn kết, giúp đỡ bạn bè; thông cảm với những người có hoàn cảnh khó khăn. Chăm chỉ, cẩn thận, trung thực, vượt khó trong học tập. Yêu lao động và quý trọng sản phẩm lao động. Tích cực tham gia công việc của gia đình và nhà trường phù hợp với khả năng. Mạnh dạn, tự tin khi giao tiếp. Biết hợp tác với bạn bè trong công việc chung. Tôn trọng các quy định chung của cộng đồng. Biết quý trọng cái đẹp. Yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường xung quanh.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hiền